

*Nguyễn Thanh Tùng*  
Đảng viên Tỉnh ủy

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
BAN CHỈ ĐẠO TỔNG KẾT  
10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT  
TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2018

Số 23\*  
-CV/BCĐ

V/v góp ý Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện  
Nghị quyết TW 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Kính gửi: Tỉnh ủy Bình Định

TỈNH ỦY BÌNH ĐỊNH  
VĂN PHÒNG

Số đến: 2948  
Ngày đến: 21/12/2018  
Chuyên: \_\_\_\_\_

*1cc BCS Đảng ủy TW*  
*chỉ đạo góp ý*  
*đề thảo, tổng kết*  
*với BKTTW*  
*trước ngày 10/12/2018*  
*11/12/18*

Thực hiện nhiệm vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao và Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Ban chỉ đạo Trung ương đã xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết, Tờ trình và Nghị quyết của Bộ Chính trị, gửi xin ý kiến Ban cán sự đảng các bộ, ngành, các Tỉnh ủy, Thành ủy.

Ban Chỉ đạo Trung ương đề nghị các đồng chí nghiên cứu cho ý kiến để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện đề án trình Bộ Chính trị. Văn bản góp ý gửi về Ban Kinh tế Trung ương trước ngày 10/12/2018.

Đề nghị các đồng chí quan tâm, phối hợp thực hiện./.

- Nơi nhận:
- Như trên,
  - Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo),
  - Vụ Nông nghiệp - Nông thôn,
  - Lưu Ban Kinh tế Trung ương.

PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC  
BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG  
kiêm  
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC  
BAN CHỈ ĐẠO



Cao Đức Phát

*Hệ Văn Phú*  
*Đã đề nghị với Ban*  
*11/12/18*

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
BAN CHỈ ĐẠO**



**BÁO CÁO  
TỔNG KẾT 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7  
KHÓA X VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN**

---

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2018*

## DANH MỤC TÀI LIỆU

1. Báo cáo Tổng kết Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (*có hệ thống bảng biểu kèm theo*);
2. Tờ trình Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
3. Dự thảo Nghị quyết của Bộ Chính trị về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2018

\*

(Dự thảo 8)

**BÁO CÁO**  
**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X**  
**về nông nghiệp, nông dân, nông thôn**

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí, vai trò to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng cũng như đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Nghị quyết số 26 NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn, nâng cao nhanh đời sống của nông dân. Sau 10 năm tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nông nghiệp, nông thôn phát triển, đời sống người dân nông thôn được cải thiện, góp phần quan trọng giữ vững sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.

Thực hiện chương trình làm việc năm 2018, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã thành lập Ban chỉ đạo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết do đồng chí Nguyễn Văn Bình, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban kinh tế Trung ương làm Trưởng ban. Ban Chỉ đạo đã thành lập Tổ Biên tập và Tổ Thư ký giúp việc cho Ban Chỉ đạo; xây dựng Kế hoạch, hướng dẫn, phân công các thành viên Ban Chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc việc tổng kết của của các Bộ, ngành, địa phương.

Trên cơ sở báo cáo tổng kết của 22 Bộ, ngành, 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 06 báo cáo chuyên đề, kết quả khảo sát ở một số địa phương, Bộ, ngành, ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học tại các hội nghị, hội thảo chuyên đề, Hội nghị tổng kết toàn quốc, Ban Chỉ đạo tiếp thu, hoàn thiện Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết, xin báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

**I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

- Ngay sau khi Nghị quyết ban hành, Ban Bí thư Trung ương Khoá X đã thành lập Ban Chỉ đạo đề án “Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn

mới trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa” thực hiện từ năm 2008 đến 2010 và chọn ra 11 xã đại diện để thí điểm xây dựng chương trình NTM; chỉ đạo, xây dựng và ban hành các chỉ thị, kết luận triển khai một số nội dung quan trọng đã nêu trong Nghị quyết<sup>1</sup>. Sau khi sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết (năm 2013), Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 97-KL/TW ngày 09/5/2014 về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn...

- Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Chính phủ đã thành lập Ban chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới. Các tỉnh thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện, xã; nhiều nơi, đồng chí Bí thư cấp ủy trực tiếp tham gia là trưởng ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Các đoàn thể chính trị, xã hội đã phân công lãnh đạo tham gia ban chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ trong tuyên truyền vận động hội viên thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

## II. TUYÊN TRUYỀN, HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT NGHỊ QUYẾT

Các Đảng đoàn, Ban cán sự Đảng các Bộ, ngành ở Trung ương, các Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch và tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết tới cán bộ, đảng viên và nhân dân. Nghị quyết đã nhận được sự quan tâm sâu sắc trong xã hội, nhất là ở khu vực nông thôn.

Thủ tướng Chính phủ phát động phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*”. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”, phong trào “*Đoàn kết sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, hội nhập quốc tế*”. Các Bộ, ngành Trung ương, địa phương gắn công tác tuyên truyền với phổ biến về cơ chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chú trọng tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến cơ sở, người dân các thôn, bản. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch triển khai tuyên truyền lưu động về Nghị quyết tại nhiều địa phương. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đã

<sup>1</sup> Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến 2020”; Kết luận của Ban Bí thư tại văn bản số 238-TB/KL về Đề án “Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới”; Kết luận số 61-KL/TW ngày 03/12/2009 của Ban Bí thư về Đề án “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010-2020”; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

chủ động lựa chọn những nội dung thiết thực để đẩy mạnh công tác tuyên truyền Nghị quyết đến từng thành viên, hội viên và quần chúng nhân dân thông qua sinh hoạt đoàn thể, phát động phong trào thi đua, hội thi, tuyên truyền cổ động, phát tờ rơi, sách, báo...

Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí, truyền thông, tuyên truyền với nhiều hình thức phong phú, đa dạng về Nghị quyết, trọng tâm Chương trình hành động của Chính phủ, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Các đài, báo Trung ương và địa phương mở chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng tuyên truyền về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Tổng công ty Truyền thông Việt Nam mở thêm 2 kênh truyền hình (VTC 16 và VTC 14) dành riêng cho nông nghiệp - nông thôn và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, hiểm họa phục vụ cộng đồng. Giai đoạn 2012 - 2015 đã đầu tư nâng cấp 1.370 đài truyền thanh xã, nâng cấp 340 đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện; cấp 43 loại báo và tạp chí, trên 1.200 đầu sách với gần 11,3 triệu bản sách phục vụ cho đồng bào dân tộc; bảo đảm nhu cầu thiết yếu về thông tin liên lạc cho người dân nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, đảo và hải đảo.

Hội Nhà báo Việt Nam đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức các cuộc thi viết, sáng tác nghệ thuật về đề tài nông nghiệp, nông dân, nông thôn; các diễn đàn như Chương trình cánh đồng vàng, Bàn của nhà nông, Khuyến nông @... nhằm phổ biến những tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp mới giới thiệu các mô hình cánh đồng năng suất, hộ nông dân, hợp tác xã, trang trại sản xuất kinh doanh giỏi, tiêu biểu trên cả nước.

### III. THỂ CHẾ HOÁ NGHỊ QUYẾT

Từ năm 2008 đến năm 2017, Quốc hội đã rà soát, xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật và tổ chức giám sát một số nội dung liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn; ban hành 31 Luật, 11 Nghị quyết liên quan trực tiếp đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn làm cơ sở pháp lý quan trọng cho quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết (Biểu số 3).

Chính phủ đã ban hành Chương trình động thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Kế hoạch thực hiện Kết luận số 97-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết. Giai đoạn 2012 - 2015, Chính phủ đã triển khai thực hiện 06 Chương trình MTQG<sup>2</sup>, từ sau 2016, còn lại 02 Chương

---

<sup>2</sup> Chương trình MTQG xây dựng NTM; Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (bao gồm cả Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 64 huyện nghèo); Chương trình MTQG Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015 (bao gồm cả Đề án đào tạo nghề cho nông dân); Chương trình MTQG Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và Chương trình MTQG về thích ứng với biến đổi khí hậu.

trình mục tiêu quốc gia. Chính phủ ban hành mới, sửa đổi 76 nghị định, nghị quyết của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ ban hành 48 Quyết định liên quan trực tiếp đến lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Chương trình hành động của Chính phủ đã xác định rõ yêu cầu, nhiệm vụ và cụ thể hóa thành 48 nội dung công việc, phân công cho các Bộ, ngành thực hiện (bao gồm các chương trình, đề án và các nhiệm vụ về quy hoạch, sửa đổi luật, cơ chế, chính sách...). Các cơ chế, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn được ban hành có thể chia thành các nhóm sau: (1) Hỗ trợ phát triển sản xuất; (2) Thu hút nguồn lực xã hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; (3) Tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo hiểm xã hội; (4) Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm; (5) Tạo nguồn nhân lực, như chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn; (6) Xây dựng nông thôn mới. Các Bộ, ngành đã ban hành chương trình hành động thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ giao và đã có 40 nhiệm vụ được hoàn thành; 218 đề án, dự án lớn được 17 bộ, ngành phê duyệt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - 67, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - 30, Bộ Tài nguyên và Môi trường - 18, Bộ Tài chính - 15).

Bộ Nông nghiệp và PTNT được Chính phủ giao 19 nhiệm vụ; đến hết năm 2013 đã hoàn thành 14 nhiệm vụ và đến hết năm 2017 đã hoàn thành và tổ chức triển khai thực hiện 19/19 nhiệm vụ (02 quy hoạch, 01 chương trình MTQG, 11 đề án được Thủ tướng Chính phủ, Bộ phê duyệt và 06 nhiệm vụ khác), đạt 100%. Tại Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 09/4/2015, Bộ Nông nghiệp và PTNT được giao 32 nhiệm vụ; đến hết năm 2017 đã hoàn thành 26 nhiệm vụ, đạt 81,25%. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, sửa đổi hoặc phối hợp ban hành 505 Thông tư, Thông tư liên tịch.

- Các địa phương đã ban hành chương trình hành động, cụ thể hóa thành các đề án, chính sách cụ thể để triển khai thực hiện. Nhiều tỉnh, thành phố đã chủ động vận dụng ban hành cơ chế chính sách đặc thù để thực hiện có hiệu quả hơn các nhiệm vụ được đặt ra trên địa bàn như: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, An Giang, Thái Bình, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Hà Nam, Nam Định, Đồng Tháp...

Nhìn chung, Nghị quyết đã được cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị-xã hội tổ chức quán triệt, học tập, tuyên truyền một cách nghiêm túc với nhiều hình thức phong phú, đa dạng được người dân đồng thuận; nội dung Nghị quyết được thể chế hóa và tổ chức thực hiện khá đầy đủ, toàn diện tạo hành lang pháp lý quan trọng trong tổ chức thực hiện Nghị quyết.

## Phần thứ hai

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

## I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

**1. Nền nông nghiệp có nhiều tiến bộ cả về quy mô và trình độ sản xuất; tái cơ cấu ngành nông nghiệp đạt nhiều kết quả quan trọng đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, xuất khẩu ngày càng tăng**

- Cơ cấu sản xuất từng ngành được điều chỉnh, chuyển đổi theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước gắn với nhu cầu thị trường. Tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản tăng từ 22,01% năm 2008 lên 26,25% năm 2017; tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng từ 2,87% năm 2008 lên mức 4,08% năm 2017; tỷ trọng giá trị chăn nuôi trong nông nghiệp tăng tương ứng từ 23,2% năm 2008 lên 27,2% năm 2017. Năng suất chất lượng, hiệu quả sản xuất nhiều loại nông sản được nâng cao. Một số nông sản đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới như lúa gạo, cao su, cà phê, điều, hồ tiêu, tôm, cá tra, đồ gỗ, quả nhiệt đới.

- Nông nghiệp Việt Nam phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa lớn gắn với nhu cầu của thị trường, năng suất và chất lượng ngày càng cao<sup>5</sup>, phát triển các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia và từng bước bảo đảm an ninh dinh dưỡng góp phần quan trọng giảm nghèo bền vững, đặc biệt trong các giai đoạn khó khăn của nền kinh tế. Giai đoạn 2008 - 2017, tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp đạt 2,66%/năm<sup>6</sup>, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành đạt 3,9%/năm; quy mô GDP ngành năm 2017 gấp 1,25 lần, GTSX ngành gấp 1,37 lần năm 2008 (tính theo giá cố định năm 2010).

*Lĩnh vực trồng trọt:* Trong 10 năm, giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt tăng trung bình 2,9%/năm. Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt năm 2017 đạt 90,1 triệu đồng (tăng 14,4 triệu đồng so với năm 2013 và tăng 46,2 triệu đồng so với năm 2008). Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt tăng bình quân 8,99%/năm. Hiện có 7 mặt hàng có vị trí xuất khẩu trên 1 tỷ USD/năm gồm: rau quả, gạo, cao su, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, sắn và sản phẩm từ sắn. Một số mặt hàng có thị trường, giá trị xuất khẩu tăng mạnh như rau quả tăng bình quân 42,8%/năm, hạt tiêu tăng 23%/năm, hạt điều tăng 16,5%/năm. Trong trồng trọt,

<sup>5</sup> Năng suất lúa gạo cao nhất trong khu vực Đông Nam Á đạt 5,6 tấn/ha, gần gấp đôi so với Thái Lan và gấp 1,5 lần so với Ấn Độ; năng suất cà phê đạt 2,6 tấn nhân xô/ha, cao gấp 1,5 lần so với Brazil, gấp 3 lần so với Colombia, Indonesia; năng suất hồ tiêu đạt 2,6 tấn/ha, gấp 3 lần so với Indonesia và 1,3 lần của Ấn Độ; năng suất cá tra bình quân đạt 209 tấn/ha, có ao nuôi đạt 300 - 400 tấn/ha, cao nhất thế giới; năng suất tôm sú đạt 0,45 tấn/ha, tôm thẻ chân trắng đạt 3.91 tấn/ha, cao hơn so với Ấn Độ (tôm thẻ chân trắng năng suất 3,5 tấn/ha) và Thái Lan (tôm thẻ chân trắng năng suất 3,6 tấn/ha).

<sup>6</sup> Năm 2008 tốc độ tăng GDP ngành là 4,68%; giai đoạn 5 năm (2009 - 2013), GDP ngành tăng bình quân 2,9%/năm, giai đoạn 4 năm (2014 - 2017) GDP ngành tăng 2,57%/năm.



cây ăn quả có mức tăng nhanh nhất, diện tích cây ăn quả đã tăng gần 150 ngàn ha, đạt 924 ngàn ha năm 2017, kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ 0,406 tỷ USD năm 2008 lên 1,095 tỷ USD năm 2013 và lên 3,502 tỷ USD năm 2017, tăng 8,62 lần năm 2008, vượt kim ngạch xuất khẩu gạo (2,616 tỷ USD) và dầu thô (2,9 tỷ USD). Các loại cây công nghiệp có giá trị cao là lợi thế của Việt Nam như Cà phê, cao su, hạt tiêu, chè... vẫn giữ được vị thế và tăng trưởng khá<sup>7</sup>.

Trình độ thâm canh hầu hết các loại cây trồng được nâng cao, năng suất, sản lượng của các loại cây trồng chủ lực tăng mạnh, chất lượng nông sản, vệ sinh an toàn thực phẩm được cải thiện. Cùng cố và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao trong thâm canh cây trồng. Sản lượng lúa tăng từ 38,7 triệu tấn lên 42,76 triệu tấn (tăng thêm 4,06 triệu tấn); bình quân lương thực đầu người tăng từ 497 kg/năm lên trên 520 kg/năm, đưa Việt Nam vào nhóm sáu nước hàng đầu về chỉ số này. Việt Nam trở thành quốc gia bền vững an ninh lương thực hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á, đảm bảo cung cấp lương thực, thực phẩm cho người dân ở vùng xa, vùng sâu, vùng Dân tộc thiểu số, địa bàn đặc biệt khó khăn và trong các trường hợp khẩn cấp.

Xây dựng được nhiều cánh đồng lớn sản xuất lúa gạo, rau, hoa công nghệ cao, gắn sản xuất với tiêu thụ theo chuỗi giá trị; các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung quy mô lớn được duy trì, thâm canh cao. Chuyển đổi khoảng 200 ngàn ha gieo trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả và các cây màu, cây làm thức ăn chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn, đem lại thu nhập cao gấp nhiều lần so với trồng lúa.

*Lĩnh vực chăn nuôi:* Trong 10 năm qua, giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi tăng trung bình 5,2%/năm. Sản lượng thịt hơi các loại tăng từ 3,295 triệu tấn năm 2008 lên 5,2 triệu tấn năm 2017, bình quân tăng 4,95%/năm, tăng 69,4% so với năm 2008; trong đó thịt lợn hơi tăng 34,7%, thịt gia cầm tăng 2,43 lần, sữa các loại tăng 3,36 lần, trứng tăng 2,15 lần. Sản xuất thức ăn chăn nuôi đạt gần 20 triệu tấn, gấp 2,35 lần so với năm 2008.

Thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại. Chăn nuôi công nghiệp công nghệ cao đang có xu hướng phát triển mạnh, nhiều doanh nghiệp (các tập đoàn kinh tế lớn trong nước và nước ngoài) đầu tư mạnh cho lĩnh vực chăn nuôi, áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi theo chuỗi, khép kín từ con giống, vật

<sup>7</sup> Năm 2017 cà phê đạt 664,6 ngàn ha và 1.529 ngàn tấn, tăng 133,7 ngàn ha và 473 ngàn tấn năm 2008 (tăng 44,8%); tương tự cao su đạt 971,6 ngàn ha và 1.086,7 ngàn tấn mù khô, tăng 340 ngàn ha và 423,7 ngàn tấn (tăng 64,65%); hạt tiêu đạt 152 ngàn ha và sản lượng 241,5 ngàn tấn, tăng 102 ngàn ha và 143,2 ngàn tấn (tăng 2,46 lần)

tư đầu vào đến khâu sản xuất và chế biến, tiêu thụ, như đầu tư của CP, Vinamilk, TH, DABACO, Bình Hà, Thái Dương, ... Nhiều địa phương đã tổ chức liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến thị trường, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu sang các thị trường khó tính.

Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi quy mô lớn, theo chuỗi, áp dụng kỹ thuật tiên tiến. Sản phẩm chăn nuôi được kiểm soát tốt hơn, đã đáp ứng cơ bản nhu cầu các loại thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Số lượng trang trại chăn nuôi tăng từ 8.796 trang trại năm 2013 lên 15.096 trang trại năm 2017.

*Lĩnh vực lâm nghiệp:* Trong mười năm qua, công tác bảo vệ, phát triển rừng được thực hiện tốt hơn, tăng nhanh về diện tích và độ che phủ, đồng thời nâng cao chất lượng và giá trị kinh tế. Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng 5,95%/năm (gấp 2 lần so với năm 2008), diện tích rừng cả nước tăng 900.316 ha, độ che phủ rừng tăng từ 38,7% năm 2008 lên 41% năm 2013 và 41,45% năm 2017; trung bình hàng năm cả nước trồng mới được 230 ngàn ha rừng tập trung, trong đó có 90% là rừng sản xuất. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tăng gấp hơn 3,2 lần, từ 3,56 triệu m<sup>3</sup> năm 2008 lên 11,5 triệu m<sup>3</sup> năm 2017, đáp ứng khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến đồ gỗ (tỷ lệ này năm 2008 chỉ khoảng 20%).

Phát triển lâm nghiệp đã tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho nông dân nhất là người dân tộc thiểu số, xóa đói giảm nghèo, kết hợp giữa phát triển lâm nghiệp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số và bảo vệ môi trường, sinh thái. Trong giai đoạn 2013 – 2017, lợi nhuận của các hộ gia đình chủ rừng tham gia mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi sản phẩm tăng thêm từ 25 - 30%.

Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phát triển mạnh với nhiều thành phần kinh tế tham gia, hiện có trên 3.500 doanh nghiệp hoạt động (khu vực tư nhân chiếm gần 95% và doanh nghiệp FDI); sản phẩm chế biến ngày càng đa dạng về chủng loại và mẫu mã, chất lượng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản năm 2017 đạt 8,03 tỷ USD, gấp 2,84 lần so với năm 2008.

*Lĩnh vực thủy sản:* Lĩnh vực thủy sản phát triển cả khai thác, nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi. Giá trị sản xuất lĩnh vực thủy sản tăng trung bình 5,4%/năm giai đoạn 2008 - 2017. Giá trị sản phẩm thu được/ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 206,8 triệu đồng, gấp 2,67 lần năm 2008. Sản lượng thủy sản đã tăng từ 4,87 triệu tấn năm 2008 (khai thác đạt 2,28 tấn, nuôi trồng đạt 2,59 triệu tấn) lên 6,06 triệu tấn năm 2013 (khai thác 2,58 triệu tấn, nuôi trồng 3,48 triệu tấn) và tăng lên 7,22 triệu

tấn năm 2017 (khai thác đạt 3,4 triệu tấn, nuôi trồng đạt 3,82 triệu tấn), tăng 48,34%.

Trong nuôi trồng, đã tập trung chủ yếu vào nuôi trồng các sản phẩm có lợi thế và giá trị cao; phát triển nuôi thâm canh, công nghiệp, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến và nuôi theo các tiêu chuẩn chứng nhận (GAPs). Diện tích nuôi tôm nước lợ năm 2017 đạt 750 ngàn ha tăng 3,18%, sản lượng đạt hơn 683 ngàn tấn tăng 67,3% so với năm 2008; diện tích nuôi cá tra đạt hơn 5,2 ngàn ha giảm 23,53%, nhưng sản lượng đạt 1,25 triệu tấn tăng 8,78%.

Khai thác hải sản tiếp tục phát triển theo hướng giảm dần sản lượng khai thác ven bờ, tập trung khai thác xa bờ và nâng cao hiệu quả khai thác sản phẩm chủ lực (nhất là cá ngừ) gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia. Đến năm 2017, cả nước có 109.586 tàu cá giảm 16,32% so với năm 2008. Năm 2013 có 18.300 lượt tàu thuyền hoạt động ở khu vực biển xa, tăng gấp 3 lần so với năm 2010, đến năm 2017 có 30.615 tàu khai thác xa bờ. Đã có 9.000 tàu cá được quản lý thông qua giám sát hành trình hoạt động do được lắp đặt hệ thống thiết bị liên lạc trên tàu và trạm bờ, chiếm trên 29,4% tổng số tàu khai thác xa bờ. Các địa phương đã đóng mới được 925 tàu cá; trong đó, có 349 tàu cá vỏ thép (chiếm 37,72%), 78 tàu cá vỏ composite (chiếm 8,43%), 498 tàu cá vỏ gỗ (chiếm 53,84%), 130 tàu cá nâng cấp hoạt động sản xuất, khai thác đạt hiệu quả kinh tế cao.

Tổ chức sản xuất và dịch vụ hậu cần nghề cá, nhất là sản xuất trên biển đã được tổ chức lại quy củ và chặt chẽ hơn; năng lực khai thác được tăng cường hơn. Số tàu dịch vụ hậu cần nghề cá tăng 1.536 chiếc, tăng 24%/năm. Ngư dân ra khơi được tổ chức theo tổ, đội, HTX để hỗ trợ nhau trong quá trình ra khơi, bám biển; năm 2017 có trên 4.760 tổ/đội sản xuất trên biển với sự tham gia của khoảng 28,6 nghìn tàu cá và 198 nghìn ngư dân. Sản lượng khai thác xa bờ đã tăng lần lượt từ 2,06 triệu tấn lên 2,4 triệu tấn và 3,19 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 4,51 tỷ USD năm 2008 lên 6,8 tỷ USD năm 2013 và 8,32 tỷ USD năm 2017 (tăng 85% so với năm 2008).

- Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh quy mô lớn như lúa gạo (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long); chè (Trung du miền núi phía Bắc, tỉnh Lâm Đồng); cà phê, cao su (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ...); hồ tiêu (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ...); điều (Đông Nam Bộ); rau quả, cá tra, tôm (Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Miền Trung...). Nhiều vùng sản xuất nông sản tập trung theo lợi thế vùng, miền, áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và theo nhu cầu thị trường đã được hình thành như: vùng rừng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp

ché biến gỗ (Miền Trung, Tây Nguyên...), các vùng cây ăn trái (xoài, cam, bưởi, na, chuối...), vùng rau an toàn... Diện tích đã dồn điền đổi thửa là 693,7 nghìn ha, chiếm 6% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; cả nước có 2.294 xã tiến hành dồn điền đổi thửa, chiếm 25,6% tổng số xã<sup>8</sup>.

- Chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm có sự chuyển biến tích cực. Việc sản xuất nông sản thực phẩm theo tiêu chuẩn GlobalGap, VietGap, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức sản xuất trên diện rộng. Đến hết năm 2017, ngành trồng trọt có 1.575 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận VietGAP đang còn hiệu lực với diện tích 21.096,4 ha; trên 200 ngàn ha cà phê được cấp chứng nhận tiêu chuẩn UTZ, 4C, Rainforest; 33 địa phương có mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, diện tích khoảng 70.000 ha với các hình thức, quy mô, sản phẩm đa dạng. Ngành chăn nuôi, số trang trại chăn nuôi theo quy trình VietGAHP, GloGAP chiếm khoảng 9%; số lượng lợn chăn nuôi theo quy trình VietGAHP đạt 2%, gà đạt 15%.

Ngành thủy sản, có 2.618 ha nuôi trồng áp dụng quy trình GAP, đã cấp 365 giấy chứng nhận cho 550 cơ sở nuôi trồng thủy sản đủ điều kiện. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC là 218.065 ha (gồm 86.156 ha rừng tự nhiên và 131.909 ha rừng trồng). Một số sản phẩm nông sản, thủy sản xuất khẩu sang Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Úc... được cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi truy suất nguồn gốc (Thanh long 3.779 ha, xoài 1.376 ha, vải 350 ha, nhãn 625 ha, chôm chôm 363 ha, vú sữa 149 ha; 4.860 ao nuôi cá tra, diện tích 5.200 ha được cấp mã số).

- Xuất khẩu nông lâm thủy sản liên tục tăng, tăng thu nhập cho nông dân, thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa, tạo nguồn thu ngoại tệ quan trọng, góp phần giảm nhập siêu cho cả nước. Tổng kim ngạch xuất khẩu 10 năm (2008 - 2017) đạt 261,28 tỷ USD, tăng bình quân 9,24%/năm. Cán cân thương mại liên tục xuất siêu mặc dù thương mại chung của cả nước trong tình trạng nhập siêu. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 36,52 tỷ USD (đạt mức cao nhất từ trước đến nay), so với năm 2008 mức 16,47 tỷ USD (tăng 2,22 lần) và mức 30,38 tỷ USD năm 2013; duy trì 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên<sup>9</sup>, trong đó có 5 mặt hàng (trái cây, hạt điều, cà phê; tôm; đồ gỗ) đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD (so với 8 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD

<sup>8</sup> Theo Tổng điều tra NNNT năm 2016, các vùng ĐBSH, BTB và DHMT là những vùng triển khai dồn điền đổi thửa rộng khắp các địa phương. ĐBSH có 69,1% tổng số xã thực hiện với diện tích dồn điền đổi thửa 419,5 nghìn ha, chiếm 52,5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Tiếp theo là BTB và DHMT có 32,3% tổng số xã thực hiện với diện tích dồn điền đổi thửa là 253,5 nghìn ha, chiếm 11,5% tổng diện tích đất sản xuất NN.

<sup>9</sup> Trồng trọt có: lúa gạo, cao su, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, sắn, rau quả; thủy sản có: tôm, cá tra; lâm nghiệp có: gỗ và sản phẩm từ gỗ

trở lên và 4 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD của năm 2013). Nông sản Việt Nam hiện có mặt trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ. Xuất khẩu nông sản Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 15 thế giới. Năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao.

## **2. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn phát triển nhanh; cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn chuyển đổi tích cực**

Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ ở nông thôn theo quy hoạch. Nâng cao chất lượng thương mại, dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại phù hợp với luật pháp quốc tế.

- Giai đoạn 2008 - 2017, nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu kinh tế ven biển và một số khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm thương mại - dịch vụ được xây dựng ở nông thôn. Tỷ trọng của công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn, năm 2017 chiếm trên 65%, cao hơn so với 59% năm 2008. Giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn có xu hướng tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, bình quân giai đoạn 2008 - 2017 đạt 12,2%. Hệ thống dịch vụ<sup>10</sup> ở nông thôn phát triển đa dạng, nhất là dịch vụ cơ giới hoá, thủy lợi, thú y, bảo vệ thực vật và thương mại cung ứng vật tư, tiêu thụ nông sản, cấp nước sạch, xử lý rác thải sinh hoạt... với sự tham gia của các thành phần kinh tế.

- Cơ cấu ngành nghề và cơ cấu lao động nông thôn có sự thay đổi tích cực. Số hộ nông thôn tham gia các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ năm 2016 chiếm 40,03% (tăng 14,93% so với năm 2006). Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp trong cơ cấu thu nhập bình quân đầu người/tháng khu vực nông thôn tăng từ 60,5% lên 73%<sup>11</sup>.

- Công nghiệp chế biến NLTS được đầu tư theo hướng phát triển chế biến sâu, chế biến tinh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ cao để gia tăng giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Đến hết năm 2016, cả nước có 86,2% số xã cả nước có cơ sở chuyên chế biến nông sản, 73,7%

<sup>10</sup>Theo Tổng cục Thống kê năm 2016, có 80,5% số xã có diêm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất; 75% số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây; 45,3% số xã thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt; 601 số huyện có trạm bảo vệ thực vật, với 4.500 cán bộ; 560 trạm thú y cấp huyện, gần 5.000 cán bộ thú y cấp xã; 652 huyện có trạm khuyến nông, với gần 3.700 cán bộ...

<sup>11</sup> Nguồn số liệu: Điều tra mức sống ở nông thôn của Bộ kế hoạch và Đầu tư.

số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản, 7,4% số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản; 60,8% số xã có chợ đang hoạt động.

Đã hình thành các cơ sở chế biến, các nhà máy, cụm nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm rau quả, thức ăn chăn nuôi<sup>12</sup>, cá tra, tôm<sup>13</sup>, chè, cà phê, điều, gạo, đồ gỗ<sup>14</sup>... ở các vùng nguyên liệu. Cả nước có trên 7.000 cơ sở chế biến NLTS quy mô công nghiệp, trong đó có gần 600 cơ sở chế biến gạo quy mô công nghiệp, 97 cơ sở chế biến cà phê nhân, 7 nhà máy chế biến cà phê hòa tan nguyên chất; 50 nhà máy tinh bột sắn quy mô công nghiệp, 41 nhà máy chế biến đường, 240 doanh nghiệp chế biến cao su; 470 cơ sở chế biến điều, 200 doanh nghiệp chế biến, kinh doanh hồ tiêu, 150 cơ sở chế biến rau quả quy mô công suất trên 800 ngàn tấn sản phẩm/năm; 455 cơ sở chế biến chè, tổng công suất 450 ngàn tấn chè khô/năm... Ngành chăn nuôi có 218 cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; ngành thủy sản hiện có 760 doanh nghiệp chế biến thủy sản; ngành lâm nghiệp có 4.500 doanh nghiệp chế biến gỗ, có 13 nhà máy chế biến gỗ MDF.

- Cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày càng được áp dụng rộng rãi, tạo tiền đề quan trọng để xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, giúp nông dân giảm công việc nặng nhọc, đảm bảo thời vụ gieo trồng, hạn chế các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và cắt giảm chi phí sản xuất, tăng thêm thu nhập tạo điều kiện để nông dân liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

Từ năm 2010, thực hiện chính sách hỗ trợ mua máy móc, thiết bị phục vụ chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch đối với NLTS theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010, số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011, số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013, đã góp phần đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của nông dân, nhất là vùng sản xuất lúa hàng hóa. Năm 2008 tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất (cây nông nghiệp) đạt 70%; năm 2013, tỷ lệ cơ giới hóa làm đất trồng lúa đạt 80%, thu hoạch lúa đạt trên 30% (vùng ĐBSCL đạt 60%), tuốt lúa đạt 95%, sấy 30%, xay xát lúa, gạo 95% (vùng ĐBSCL có gần 13.000 máy gặt lúa); đến năm 2017 tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất (cây nông nghiệp) đạt 93% (lúa đạt 93%, mía đạt 82%, ngô, sắn: đạt 70%...) tăng 23% so với

<sup>12</sup> Ngành chăn nuôi có 910 cơ sở giết mổ tập trung; 218 cơ sở SX thức ăn chăn nuôi CN. năm 2017 đã thu hút được 10 doanh nghiệp/tập đoàn lớn đầu tư nhà máy chế biến rau quả và chế biến gia súc, gia cầm với tổng mức đầu tư gần 10.000 tỷ đồng.

<sup>13</sup> Ngành thủy sản hiện có 760 doanh nghiệp chế biến (trong đó có 636 doanh nghiệp đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm) và 4.000 cơ sở chế biến quy mô nhỏ, hộ gia đình...

<sup>14</sup> Ngành lâm nghiệp có 3.500 doanh nghiệp chế biến gỗ, khu vực tư nhân chiếm 95%, 737 doanh nghiệp đã có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm được tổ chức FSSC và PEFC cấp chứng nhận, đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Hiện có 13 nhà máy chế biến gỗ MDF đang sản xuất với tổng công suất đạt 1,461 triệu m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, 5 nhà máy đang được xây dựng với tổng công suất đạt 1,79 triệu m<sup>3</sup> sản phẩm/năm; 300 doanh nghiệp sản xuất giấy với tổng công suất khoảng 2,2 triệu tấn/năm... Ngoài ra, có trên 11,5 ngàn cơ sở chế biến kinh doanh gỗ và lâm sản ngoài gỗ quy mô hộ gia đình.

năm 2008<sup>15</sup>; nhờ vậy mức độ tổn thất sau thu hoạch lúa đã giảm từ 13% xuống còn khoảng 10%<sup>16</sup>...; chăn nuôi quy mô trang trại, công nghiệp đối với lợn chiếm trên 35%, gà trên 40%, trâu bò trên 45%... Nhiều công nghệ, thiết bị hiện đại được đưa vào sử dụng để thay thế lao động thủ công, tăng năng suất lao động, giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Đến năm 2017, cả nước có trên 780 ngàn máy kéo các loại<sup>17</sup>, so với năm 2011 số máy kéo tăng 60%, máy gặt tăng 230%, lò/máy sấy sản phẩm tăng 25,8%, máy bơm tăng 52,2%, máy phun thuốc trừ sâu có động cơ tăng 305%... Chỉ tính riêng 14 loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp đã có 7,3 triệu chiếc, tăng 74% so với năm 2011; trong đó máy kéo công suất lớn từ 35CV trở lên tăng 92,4%, máy hạng trung có công suất trên 12CV tăng 31,3%... Kết quả cơ giới hóa đã làm thay đổi cơ cấu lao động xã hội; đã duy trì xu hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp trong lao động xã hội từ 51,8% năm 2008 xuống còn 46,3% năm 2013 và dưới 40,3% năm 2017.

- Việc triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách, chương trình giải quyết việc làm cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã có tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn. Từ năm 2009 đến hết tháng 6 năm 2018 cả nước đã giải quyết việc làm cho trên 15 triệu lao động, trong đó có khoảng 65 - 70% là lao động nông thôn. Năm 2008, lao động nông thôn có 35,034 triệu người chiếm 72,7% lao động cả nước; đến cuối 2017, lao động nông thôn có 27,416 triệu người chiếm 67,8% lực lượng lao động cả nước (giảm gần 5% so với năm 2008).

Lao động nông nghiệp chuyển đổi dần sang khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Năm 2008 cả nước có gần 24,5 triệu lao động nông nghiệp, đến tháng 6/2018 còn 20,8 triệu người, giảm 3,7 triệu lao động. Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông lâm thủy sản giảm từ 53,25% năm 2008 xuống còn 40,1% năm 2017 và 38,5% vào tháng 6/2018. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động khu vực nông thôn thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (năm 2017 là 1,75% so với cả nước là 2,21%).

<sup>15</sup> gieo sạ/cấy đạt 25% (cấy đạt 40%, mía khoảng 30%, cao su đạt 70%), chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh đạt 75% (lúa đạt 68%, xối cỏ, phun thuốc bảo vệ thực vật cho chè, mía đạt 70%), thu hoạch đạt 50% (lúa 60%, mía khoảng 20%; dớn, hái chè đạt 25%; sấy chủ động 55%)

<sup>16</sup> Năm 2013: tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch là 16% đối với ngũ cốc và 22% với trái cây và rau

<sup>17</sup> 50 ngàn máy gieo sạ, 2,5 ngàn máy cấy, trên 28 ngàn máy gieo sạ, 1,78 triệu máy phun thuốc trừ sâu có động cơ, 3,3 triệu máy bơm nước, 25,8 ngàn máy gặt đập liên hợp, gần 19 ngàn máy gặt rải hàng, 278 ngàn máy tuốt lúa có động cơ, 23 ngàn máy tẽ ngô, 80 ngàn lò/máy sấy nông sản, 250 ngàn máy chế biến lương thực, 137 ngàn máy chế biến thức ăn gia súc, 14,2 ngàn máy chế biến thức ăn thủy sản, 453 ngàn máy sục khí dùng trong nuôi trồng thủy sản, 165 ngàn xe vận chuyển...

### 3. Xây dựng nông thôn đổi mới trở thành phong trào sâu rộng, kết cấu hạ tầng được nâng cấp, điều kiện sinh sống ở nông thôn được cải thiện

- Sau 7 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (2010 - 2017), kết cấu hạ tầng cơ bản của nông nghiệp, nông thôn được nâng cấp, đã có bước phát triển đáng kể. Cả nước có 3.069 xã (tương đương 34,4%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân đạt 13,7 tiêu chí/xã; có 43 đơn vị cấp huyện thuộc 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn nông thôn mới<sup>19</sup>.

Phát triển giao thông nông thôn đã hoàn thành một khối lượng gấp hơn 5 lần của giai đoạn 2001 - 2010. Đến năm 2017 có 99,4% xã trên cả nước có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó 84,1% xã có đường trục được nhựa/bê tông hóa từ 50% trở lên, mạng lưới điện quốc gia đã bao phủ đến 100% số xã, 97,8% số thôn, 99,2% hộ nông thôn; 99,7% số xã đã có trường tiểu học và trường mẫu giáo; 99,5% số xã có trạm y tế xã; 60,8% số xã có chợ; 58,6% số xã có nhà văn hoá. Hệ thống thủy nông được xây dựng mới và hoàn thiện, trên địa bàn nông thôn có 18.100 trạm bơm phục vụ sản xuất và dân sinh, bình quân mỗi xã có 2,0 trạm bơm. Hệ thống cung cấp nước sạch nông thôn được đầu tư xây dựng, có 4.498 xã có công trình nước sạch tập trung. Các địa phương đã chú trọng ưu tiên bố trí nguồn ngân sách cho các giải pháp bảo vệ và cải tạo môi trường<sup>20</sup>; thực hiện các giải pháp tuyên truyền, vận động nhân dân ở cấp thôn, ấp tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường; nhân rộng những điểm sáng trong cải tạo cảnh quan môi trường<sup>21</sup> góp phần cải thiện cảnh quan, môi trường sống.

Nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn ở miền Trung, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, tăng năng lực cho các công trình thủy lợi<sup>22</sup>. Sửa chữa

<sup>19</sup> Năm 2010 chưa có xã đạt chuẩn, hết năm 2013 có 75 xã được công nhận đạt chuẩn, bình quân đạt 7,87 tiêu chí/xã, chưa có huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

<sup>20</sup> Thành phố Hà Nội đã bố trí gần 5.000 tỷ đồng xây dựng các nhà máy xử lý nước thải; tỉnh Hải Dương đầu tư hơn 60 tỷ đồng lắp đặt hệ thống quan trắc các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

<sup>21</sup> Tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long...

<sup>22</sup> Một số dự án lớn đã hoàn thành, như: (1) Hồ Cửa Đạt (Thanh Hoá) TMDT 9.149 tỷ đồng tưới 86.862ha; (2) Hồ Tả Trạch (Thừa Thiên Huế) TMDT 3.848 tỷ đồng chống lũ triều mãn, lũ sớm, giảm lũ chính vụ cho hệ thống sông Hương; (3) Hồ Nước Trong (Quảng Ngãi) TMDT 2.512 tỷ đồng tạo nguồn tưới ổn định 52.000ha thuộc hệ thống thủy lợi Thạch Nham; (4) Hồ Định Bình (Bình Định) TMDT 3.200 tỷ đồng cấp nước tưới cho nông nghiệp giai đoạn đầu 15.500 ha, tương lai lên 34.000 ha; (5) Hồ Ea Soup thượng (Đắk Lắk) TMDT 611 tỷ đồng tưới 8.000 ha; (6) Hệ thống thủy lợi Sông Ray (Bà Rịa - Vũng Tàu) TMDT 1.186 tỷ đồng, tưới 9.357ha; (7) Các công trình thủy lợi vùng ĐBSCL phục vụ ngăn mặn, tưới, tiêu, thoát lũ như Hệ thống phân ranh mặn ngọt Sóc Trăng-Bạc Liêu; (8) Dự án Bảo Định Giai đoạn 2; (9) Kênh nổi sông Tiên-sông Hậu; (10) Kênh Trà Sư -Tri Tôn; (11) Kênh An Phong - Mỹ Hòa Bắc Đông...

Các dự án ODA như: (1) Các dự án vốn ODA (Dự án ADB4, WB7, JICA2); (2) Giảm thiểu rủi ro thiên tai cho khu vực miền Trung (WB4, WB5, WB8); (3) Phát triển hạ tầng thủy lợi ở Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên (Dự án Phan Rí - Phan Thiết, Dự án cơ sở hạ tầng Miền Trung, dự án hạ tầng cơ sở Tây Nguyên, dự án thủy lợi Phước Hòa); (4) Xây dựng hạ tầng cơ sở ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu (WB6, WB9, GMS1); (5) Dự án nâng cao an toàn đập - WB8 (tại 34 tỉnh/thành



nâng cấp 633 hồ chứa các loại, xây dựng 6.648 hồ chứa các loại, 10.000 trạm bơm vừa và lớn, 5.500 cống tưới tiêu lớn, 235.000 km kênh mương các loại.

Đến nay, tổng năng lực tưới của hệ thống thủy lợi đạt 3,52 triệu ha đất canh tác (so với mức 3,45 triệu ha năm 2013), đảm bảo tưới 7,48 triệu ha (so với mức 6,92 triệu ha năm 2013) diện tích gieo trồng lúa (đạt 97,02% diện tích), tạo nguồn nước cho 1,3 triệu ha đất gieo trồng, cung cấp khoảng 6 tỷ m<sup>3</sup> nước sinh hoạt và công nghiệp, cải tạo chua phèn 1,6 triệu ha và tiêu thoát nước cho trên 1,75 triệu ha đất nông nghiệp (so với mức 1,72 triệu ha năm 2013) và 1,65 triệu ha cây trồng cạn (đạt 45% diện tích). Giai đoạn 2008 - 2017, tổng năng lực tưới tăng thêm là 240 nghìn ha, tiêu tăng thêm là 207 nghìn ha (tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới nước chủ động năm 2017 đạt 70% so với 63% năm 2008, tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tiêu nước chủ động đạt 85% so với 78,7% năm 2008), nâng hiệu suất phục vụ tưới của các công trình thủy lợi từ mức 71,5% năm 2008 lên mức 78% năm 2017 và tiêu tương tự là 86,7% và 90,2%).

Hệ thống hạ tầng nghề cá, phục vụ khai thác và nuôi trồng được đầu tư, nâng cấp. Các khu neo đậu tránh trú bão kết hợp dịch vụ hậu cần đã phát huy hiệu quả, đảm bảo phát triển kinh tế với an sinh xã hội, bảo vệ tài sản, tính mạng của ngư dân. Đã công bố 59 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại 23 tỉnh với sức chứa tối đa 42.464 tàu cá có công suất lớn nhất đến 1.000 CV; hiện có 82 cảng cá đang hoạt động tại địa bàn các tỉnh/thành phố ven biển<sup>23</sup>; tổng lượng hàng hóa qua cảng thiết kế/năm khoảng 1,8 triệu tấn và 9.298 lượt tàu/ngày.

Hạ tầng nước sạch, vệ sinh môi trường, đã xây dựng và nâng cấp được hơn 16.342 công trình nước sạch tập trung từ nhiều nguồn vốn khác nhau (ngân sách nhà nước, ODA và nguồn xã hội hóa). Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 88,5%, tăng 12,5% so với năm 2008, tăng bình quân 2%/năm.

Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển nông thôn, đến hết năm 2017 có 45/63 tỉnh xây dựng và phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, có 38/63 tỉnh đã phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề. Cả nước có 2.616 làng nghề (năm 2016), đăng ký tăng 1.539 làng nghề so với năm 2006; kim ngạch xuất khẩu của các làng nghề đã tăng từ 850 triệu USD năm 2008 lên trên 1 tỷ USD năm 2013 và 1,4 tỷ đồng năm 2017.

---

phổ); (6) Tăng cường khả năng tiếp cận nước sạch và vệ sinh nông thôn 21 tỉnh Miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên (vốn vay WB).

<sup>23</sup> trong đó, có 25 cảng cá loại I (20 cảng loại I kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão), 57 cảng cá loại II (có 35 cảng cá loại II kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão, trong đó có 4 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng).

Sắp xếp bố trí lại dân cư, giai đoạn 2013 - 2017 cả nước thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định được 74.223 hộ (trong đó: vùng thiên tai 49.355 hộ, vùng đặc biệt khó khăn 9.287 hộ, vùng biên giới, hải đảo 7.834 hộ, vùng dân di cư tự do và khu rừng đặc dụng 7.747 hộ). Đến hết năm 2017 đã bố trí 8.895 tỷ đồng/22.010 tỷ đồng nhu cầu (đạt 40,4%), trong đó ngân sách Trung ương 7.136 tỷ đồng, ngân sách địa phương và huy động nguồn hợp pháp khác 1.759 tỷ đồng. Đến hết năm 2017, đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các khu, điểm tái định cư, hoàn thành di chuyển toàn bộ dân ra khỏi vùng ngập lòng hồ (di chuyển được 76.440 hộ, 346.500 nhân khẩu, đạt 91,3%); đã giao 70.749 ha đất các loại cho 48.496 hộ tái định cư. Thu nhập bình quân đầu người ở các khu, điểm tái định cư đạt 14 triệu đồng/người/năm.

Ổn định tình hình di dân tự do, từ năm 2005 - 2017, tổng số hộ dân di cư tự do đến khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ khoảng 57.472 hộ, 228.269 nhân khẩu. Thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư các địa phương đã bố trí ổn định được khoảng 27.897/49366 hộ, chiếm 56,5% tổng số hộ dân di cư tự do.

- Từng bước nâng cao năng lực phòng chống thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường. Đã triển khai Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng tại 1.900 xã/6.000 xã thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, đào tạo được 1.388/1.439 giảng viên cấp tỉnh (đạt 96,45%). Kịp thời bố trí dân cư ra khỏi vùng bão, lũ, vùng sạt lở, ven sông, ven biển và ổn định đời sống: Đến năm 2017 đã nâng cấp được 2.588 km đê sông, đê biển, 659 km kè, 1.563 công dưới đê, với kinh phí là 43.655 tỷ đồng; sửa chữa 450 hồ chứa nước trong tổng số 12.000 hồ chứa hư hỏng, mất an toàn với kinh phí 10.000 tỷ đồng.

#### **4. Thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao, số hộ nghèo giảm nhanh.**

- Thực hiện chủ trương nông dân là chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; Pháp lệnh dân chủ xã, phường, thị trấn; Chương trình đào tạo nghề cho nông dân..., nhất là thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù đối với các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới<sup>27</sup> đã khuyến khích, động viên được người dân tham gia tích cực từ quá trình lập kế hoạch đến triển khai thực hiện, giám sát, quản lý và vận hành các công trình, các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn thiết thực, hiệu quả.

<sup>27</sup> Theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020

- Thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn đã tăng từ 9,15 triệu đồng năm 2008, lên 19,97 triệu đồng năm 2013 (gấp 2,18 lần so với năm 2008) và khoảng 32 triệu đồng năm 2017 (gấp 3,49 lần so với năm 2008). Năm 2017 cả nước có 53,7% số xã đạt tiêu chí về thu nhập. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo đã có tiến bộ đáng kể, thông qua thực hiện các mô hình giảm nghèo đã thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế và giảm nghèo.

- Hệ thống an sinh xã hội tiếp tục được hoàn thiện, cứu trợ kịp thời trong các tình huống thiên tai, thiếu đói, hỗ trợ các hộ nghèo, gia đình chính sách. Công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng chống tệ nạn, giải quyết khiếu kiện... được tăng cường, góp phần giữ vững ổn định và trật tự xã hội ở nông thôn.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các bộ ngành, địa phương triển khai tích cực Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; Đề án đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn; Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động; xây dựng hệ thống an sinh xã hội cho dân cư nông thôn... Các địa phương cũng đã triển khai thực hiện hàng trăm dự án, bố trí ổn định đời sống cho khoảng 71.106 hộ, đạt 82,8% kế hoạch đặt ra. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp tục giảm nhanh, năm 2017 tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn theo chuẩn nghèo đa chiều còn khoảng 8,0%<sup>28</sup>. Bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vùng dân tộc và miền núi giảm khoảng 3-4%/năm, đạt mục tiêu đề ra. Ở 62 huyện nghèo (Chương trình 30a), tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58,33% năm 2010, xuống còn 38,2% năm 2013 và còn 28% năm 2015 (bình quân giảm trên 6%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015). Giai đoạn 2016 - 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo còn 39,56%, giảm bình quân 5%/năm.

- Chăm sóc y tế ở các vùng nông thôn được cải thiện, dịch vụ khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu của dân cư nông thôn ngày càng tốt hơn. Mạng lưới cơ sở y tế nông thôn ngày càng hoàn thiện, 60% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tỷ lệ số thôn có nhân viên y tế hoặc nữ hộ sinh tăng từ 93,9% năm 2011 lên 97,4% năm 2016; số bác sỹ của trạm y tế khu vực nông thôn tăng từ 1,12 lên 1,37 người năm 2016. Tới năm 2017, cả nước có 79,9 triệu người tham gia Bảo hiểm y tế, tỷ lệ bảo hiểm y tế đạt 85,6%. Với chính sách hỗ trợ của Nhà

<sup>28</sup> so với tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn năm 2013 là 9,8% và năm 2008 là 13,5%

nước các tỉnh nghèo có tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế cao như Điện Biên 99,2%, Lào Cai 99,6%, Sóc Trăng 99,6%, Cao Bằng 98%.... Hệ thống giáo dục ở nông thôn tiếp tục phát triển, công tác giáo dục ở khu vực nông thôn được quan tâm đầu tư cả về cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ giáo viên. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho con em đồng bào các dân tộc, vùng sâu, vùng xa đến trường, đến năm 2017 có 84,7 % số xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo (năm 2010 là 24%).

- Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được triển khai gắn với phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” đã phát huy hiệu quả tích cực. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, du lịch được đầu tư và đa dạng hóa hoạt động, bản sắc văn hóa được bảo tồn, phát huy. Đến tháng 7/2018, cả nước có 6.997/10.878 Trung tâm văn hóa thông tin cấp xã, 73.748/106.382 Nhà văn hóa-Khu thể thao ở thôn, bản; 53.000 câu lạc bộ thể dục, thể thao và trên 70.000 câu lạc bộ văn hóa văn nghệ được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được chú trọng từ công tác điều tra, sưu tầm, nghiên cứu và phổ biến các giá trị văn hóa, văn học nghệ thuật. Đã có gần 70 lễ hội truyền thống tiêu biểu của các dân tộc được phục dựng, bảo tồn và phát triển.

- An ninh, trật tự an toàn ở nông thôn được giữ vững. Bộ Công an đã phát động phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc” ở vùng nông thôn với sự tham gia tích cực của người dân, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm, giải quyết khiếu kiện phức tạp, kéo dài từ cơ sở, không trở thành “điểm nóng” về an ninh trật tự. Hiện nay, cả nước có 61.158 Tổ An ninh nhân dân với 306.524 thành viên; 36.361 Tổ hòa giải với 174.524 thành viên, 92.623 Tổ tự quản với 358.021 thành viên, 31.392 Đội thanh niên xung kích. Nhiều địa phương đã thành lập các đội tự quản an ninh trật tự, các câu lạc bộ phòng chống bạo lực gia đình, câu lạc bộ phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, bảo vệ tài sản. Ngành Công an đã phối hợp với các địa phương phát hiện đấu tranh, ngăn chặn xử lý kịp thời 140.777 vụ việc với 212.681 đối tượng vi phạm hình sự, trật tự an toàn xã hội; giảm 723 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự. Kết quả thực hiện tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh trong xây dựng nông thôn mới đạt 89,9%.

**5. Hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp tiếp tục được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường.**

- Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa phù hợp với cơ chế thị trường và chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp

sang công nghiệp, dịch vụ. Năm 2017 số hộ làm nông lâm thủy sản chiếm 53,7% (năm 2011 là 62,2%), số hộ gia đình sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, tham gia liên kết khá phổ biến. Kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức theo hướng công nghiệp, quy mô lớn hơn; nhiều doanh nghiệp được thành lập từ kinh tế hộ; liên kết giữa nông dân, các tổ chức nông dân với doanh nghiệp đã hình thành ở tất cả các lĩnh vực sản xuất và đang được nhân rộng ra nhiều địa phương<sup>30</sup>.

- Kinh tế trang trại khá phát triển<sup>31</sup>. Đến hết năm 2017 cả nước có 34.048 trang trại, tăng 11.484 trang trại so với năm 2012; bình quân/trang trại có 5,6 ha đất, 4 lao động, giá trị sản phẩm bình quân/trang trại đạt 2,78 tỷ đồng. Quy mô trang trại ngày càng lớn<sup>32</sup>, đã thể hiện được vai trò trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và được coi là xu hướng tất yếu của nền nông nghiệp hiện đại. Nông dân tích lũy được vốn, kinh nghiệm trong quản lý và sản xuất, tích tụ ruộng đất, thúc đẩy hình thành các nhà máy chế biến tập trung, tạo điều kiện thu hút lao động nông thôn, phân công lại lao động xã hội, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo và thúc đẩy xây dựng nông thôn mới.

- Kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn được củng cố, phát triển. Đến hết năm 2016, cả nước có 62.523 tổ hợp tác (tăng 541 tổ hợp tác so với năm 2012). Năm 2017, cả nước có 11.688 HTX nông nghiệp, 1.154 hợp tác xã phi nông nghiệp, 1.183 quỹ tín dụng nhân dân. Khu vực hợp tác xã nông nghiệp, nông thôn có 4,4 triệu thành viên, 1,58 triệu lao động, tổng tài sản 51.168 tỷ đồng. Sau Luật Hợp tác xã 2012, cơ chế tổ chức và quản lý hợp tác xã từng bước được hoàn thiện và chặt chẽ hơn, gia tăng tài sản dùng chung, thành viên tham gia góp vốn, góp sức; phát triển đa dạng về ngành nghề, gia tăng về quy mô; phát huy được tinh thần tương trợ trong sản xuất, đời sống, giúp tăng thu nhập cho hộ thành viên; góp phần xóa đói, giảm nghèo góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Số lượng HTX tham gia dịch vụ tiêu thụ nông sản cho xã viên tăng từ dưới 10% lên 20,5%; tỷ lệ HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả tăng từ 10% (năm 2012) lên 33% (năm 2017), nhiều HTX hoạt động có hiệu quả có doanh thu trên 10 tỷ/năm<sup>33</sup>.

<sup>30</sup> Theo Tổng điều tra năm 2016, cả nước có 781 DN thực hiện liên kết, chiếm 20,3% số doanh nghiệp NLT.S.

<sup>31</sup> Năm 2010 có khoảng 130.000 trang trại, bình quân tăng 2.3%/năm. Năm 2011 do thay đổi về tiêu chí nên số lượng trang trại còn 20.090 trang trại; năm 2012 có 20.603 trang trại

<sup>32</sup> Đến 01/7/2016, trang trại sử dụng 187 nghìn ha đất sản xuất NLT.S, tăng 35,9 nghìn ha so với năm 2011.

<sup>33</sup> như: Liên hiệp HTX tiêu thụ nông sản an toàn Việt Nam; HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Anh Đào (Lâm Đồng); HTX Thanh Long Mỹ Tịnh An (Tiền Giang); HTX dịch vụ nông nghiệp An Viễn (Đồng Nai); HTX thủy sản Cái Bát (huyện Cái Nước tỉnh Cà

- Các doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại và đổi mới cơ chế hoạt động, trọng tâm là đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành để tập trung vào những lĩnh vực then chốt để hoạt động có hiệu quả hơn; vốn nhà nước tại các doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển. Các nông, lâm trường đã hoàn thành việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích, đổi mới cơ chế quản lý và hình thức tổ chức, tạo quyền tự chủ và đa dạng hóa nguồn vốn. Các nông, lâm trường cũng làm rõ hiện trạng sử dụng đất, lập phương án sử dụng đất gắn với phương án sản xuất kinh doanh... Đến nay có 41/41 địa phương, đơn vị hoàn thành thẩm định phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (40 phương án đã được phê duyệt<sup>36</sup>); đã có 252 mô hình/trong tổng số 254 mô hình sắp xếp được phê duyệt.

- Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp tăng từ 2.397 doanh nghiệp năm 2007 (chiếm 1,61% tổng số doanh nghiệp cả nước) lên 3.844 doanh nghiệp năm 2014 (chiếm 0,96%) và lên 7.033 doanh nghiệp năm 2017 (tăng 2,93 lần so với năm 2007) với số vốn 213.394,9 tỷ đồng. Đến tháng 7/2018 cả nước<sup>37</sup> có khoảng 49.600 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chiếm 8% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước; nhưng các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chỉ có 7.600 doanh nghiệp, chiếm khoảng 1% tổng số doanh nghiệp, còn lại là các doanh nghiệp trong chuỗi các ngành liên quan đến nông nghiệp như chế biến hàng, cung cấp nguyên liệu đầu vào, doanh nghiệp dịch vụ thương mại... Nhiều doanh nghiệp đã trở thành nòng cốt của chuỗi giá trị nông sản và sản xuất nông nghiệp CNC, phát triển thị trường, tạo động lực phát triển cho nhiều vùng, địa phương.

- Phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Giai đoạn 2008 - 2017, đã xuất hiện nhiều mô hình liên kết sản xuất, chế biến, dịch vụ có hiệu quả trong nông nghiệp và ở nông thôn. Thực hiện nhiều giải pháp đổi mới và tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị (bao gồm cả liên kết dọc và liên kết ngang); phát triển mạnh hợp tác, liên kết gắn sản xuất gắn với tiêu thụ để nâng cao hiệu quả kinh tế cho các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản, để giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị, sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp.

Tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi phát triển đa dạng về hình thức và cấp độ đã hình thành và nhân rộng ở nhiều địa phương và nhiều lĩnh vực, như lúa gạo

---

Mau); HTX thương mại - dịch vụ - sản xuất - chăn nuôi bò sữa Tân Thông Hội, (TP. Hồ Chí Minh); HTX nông nghiệp Evergrowth (Sóc Trăng), HTX chăn nuôi Quý Hiền (Lào Cai)...; tỉnh Đồng Tháp hình thành một số mô hình "Hội quán" hoạt động theo phương thức liên kết tự nguyện của người nông dân.

<sup>36</sup> Phương án tổng thể của Thành phố Hà Nội chưa được phê duyệt

<sup>37</sup> Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018

vùng ĐBSCL, chè ở các tỉnh Tây Nguyên và miền núi phía Bắc, mía đường ở các tỉnh miền Trung, chăn nuôi bò và chế biến sữa ở một số tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, nuôi trồng và chế biến thủy sản, chăn nuôi lợn và gia cầm... Mô hình "Cánh đồng lớn" đang được nhân rộng ở nhiều địa phương. Cả nước có khoảng 579,3 nghìn ha cánh đồng lớn được xây dựng ở 48/63 tỉnh triển khai với 2.262 điểm xây dựng cánh đồng lớn (tập trung nhiều ở vùng ĐBSH và ĐBSCL) và nhiều cơ sở sản xuất chăn nuôi, thủy sản được tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết. Từ thực tiễn triển khai, một số địa phương đã xác định được những sản phẩm chủ lực, dần hình thành những vùng chuyên canh cây trồng có giá trị kinh tế cao theo mô hình cánh đồng lớn<sup>38</sup>.

Đến hết năm 2017, có khoảng 21.000 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị (so với 7.000 mô hình sản xuất hiệu quả năm 2013), ứng dụng công nghệ cao trên diện rộng, hình thành được một số vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, tiêu biểu như: Mô hình xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, theo chuỗi liên kết<sup>39</sup>; mô hình nông thôn mới gắn với du lịch sinh thái<sup>40</sup>; mô hình liên kết trồng cây dược liệu<sup>41</sup>; mô hình làng hoa, làng nghề gắn với du lịch Homestay<sup>42</sup>; mô hình cây vụ đông có giá trị cao đạt 300 - 400 triệu đồng/ha<sup>43</sup>...; có 71,2% số xã đạt tiêu chí về tổ chức sản xuất<sup>44</sup>.

## **6. Trình độ khoa học và công nghệ của nền nông nghiệp đã được nâng cao; công tác đào tạo nghề cho nông dân được đẩy mạnh.**

- Mười năm qua, khoa học công nghệ đã góp phần quan trọng tăng sản lượng và đóng góp trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp; làm thay đổi tập quán canh tác và nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế nông nghiệp. Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng KHCN được thúc đẩy và hiệu quả hơn. Ưu tiên các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch<sup>45</sup>; tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc trong sản xuất như: sản xuất giống chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh và thích ứng với biến đổi

<sup>38</sup> tỉnh Đồng Nai hiện có khoảng 11.000 ha xoài, hơn 3.800 ha bưởi da xanh; Huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang có 16.300 ha vải thiều; Hưng Yên có khoảng 4.000 ha nhãn; Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình có khoảng 2.800 ha trồng cây có múi, trong đó diện tích trồng cam hơn 1.650 ha...

<sup>39</sup> tại các tỉnh: Hà Nam, Hà Nội, Bắc Giang, Hòa Bình, Lâm Đồng, Vĩnh Long...

<sup>40</sup> tại các tỉnh: Quảng Ninh, Ninh Bình, TP. Cần Thơ, Sơn La, Lào Cai...

<sup>41</sup> tại các tỉnh: Nam Định, Hưng Yên, Thanh Hóa...

<sup>42</sup> tại các tỉnh: Hà Giang, Thái Bình, Quảng Nam, Đồng Tháp...

<sup>43</sup> Tại thành phố Hà Nội, tỉnh Hải Dương

<sup>44</sup> Do rà soát lại kết quả thực hiện tiêu chí theo Bộ tiêu chí quốc gia mới áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

<sup>45</sup> Thủ tướng Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước triển khai gói tín dụng ưu đãi 100 nghìn tỷ đồng cho nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch. Đã có khoảng 6.400 khách hàng được vay khoảng 40.000 tỷ đồng...

khí hậu, xây dựng các quy trình sản xuất tốt, quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia... Đã có nhiều tiến bộ kỹ thuật được đưa vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả nhiều loại NLTS. Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới (2012 - 2020) đã góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn, thể chế, chính sách phục vụ xây dựng nông thôn mới và tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Các cơ sở khoa học, công nghệ phục vụ phát triển sản xuất và quản lý trong ngành nông nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cao năng lực; giai đoạn 2009 - 2017, tổng kinh phí đề tài nhiệm vụ khoa học công nghệ đã triển khai thực hiện là 6.612.419 triệu đồng (trong đó đề tài cấp nhà nước 1.415 tỷ đồng; đề tài cấp Bộ 2.765.925 triệu đồng). Các Bộ, ngành, địa phương đã ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học; đầu tư đào tạo nguồn nhân lực KH&CN có trình độ cao từ các nguồn kinh phí khác nhau (ngân sách nhà nước, chương trình công nghệ sinh học, chương trình học bổng...). Hiện có hơn 1.000 cán bộ khoa học trẻ từ các viện, trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang được đào tạo sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã công nhận được 309 giống cây trồng và 203 tiến bộ kỹ thuật mới. Trong đó, lĩnh vực Trồng trọt công nhận 276 giống cây trồng mới và 94 TBKT; lĩnh vực chăn nuôi - thú ý 56 TBKT; lĩnh vực thủy lợi 30 TBKT; lĩnh vực Thủy sản công nhận 15 giống và 9 TBKT và Lâm nghiệp công nhận 58 giống và 51 TBKT. Chương trình giống đã có hiệu quả lớn, góp phần đáng kể làm tăng năng suất và chất lượng của nông nghiệp trong những năm qua. *Ngành trồng trọt*, năm 2017 tỷ lệ sử dụng giống TBKT trong sản xuất đối với cây lúa đạt 80% ở phía Bắc, 55% ở phía Nam<sup>46</sup>. *Ngành chăn nuôi*, sử dụng giống mới (chọn tạo được 6 giống nội; nhập ngoại giống bò, lợn, gia cầm, thủy cầm lai tạo với giống nội tạo được nhiều công thức lai với các ưu thế vượt trội) vào sản xuất nên năng suất, chất lượng sản phẩm thịt, trứng, sữa được nâng cao... *Ngành lâm nghiệp*, với 85% (năm 2013 là 60%) giống được kiểm soát trong trồng rừng kinh tế; tuyển chọn, tạo giống mới, nhân giống bằng công nghệ mô, hom được đưa nhanh vào sản xuất, góp phần cải thiện năng suất, chất lượng rừng; tỷ lệ thành rừng đối với rừng trồng tăng nhanh từ dưới 50% lên 80% năm 2013 và 90% năm 2017, nhiều mô hình năng suất rừng trồng đã đạt 35 - 40m<sup>3</sup>/ha/năm, năng suất

<sup>46</sup> lạc, đậu tương, cà phê đạt xấp xỉ 70%; các loại cây như ngô, nải, chè, nhãn vải ở vùng trồng tập trung, tỷ lệ sử dụng giống TBKT trên 90%; so với 2013, tỷ lệ này đạt 55% đối với lúa phía Bắc, 35% đối với lúa phía Nam; lạc, đậu tương, cà phê đạt xấp xỉ 55%; các loại cây như ngô, nải, chè, nhãn vải ở vùng trồng tập trung đạt 75%.



bình quân rừng trồng kinh tế đạt 15 - 20 m<sup>3</sup>/ha/năm<sup>47</sup>. *Ngành thủy sản*, nâng cao tỷ lệ sống của cá tra từ bột lên hương đạt 45,1% và từ hương lên giống đạt 95,16%, sản xuất tôm hậu bị chọn lọc cho phát tán được 50.000 con. Đến hết năm 2017 có 800 tiêu chuẩn và 210 Quy chuẩn<sup>48</sup>; phục vụ quản lý sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã có 462 Tiêu chuẩn và 142 quy chuẩn. Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp 1.117 văn bằng công nhận chỉ dẫn địa lý liên quan đến nông nghiệp được bảo hộ tại Việt Nam, nâng cao chất lượng, thương hiệu, giá trị nhiều loại hàng hóa, điển hình như vải thiều Lục Ngạn, xoài cát Hòa Lộc, vú sữa Lò rèn...

Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao được quan tâm, nhiều địa phương, doanh nghiệp tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao đã tăng hiệu quả kinh tế từ 10 - 30% thông qua sử dụng các giống có năng suất, chất lượng cao và quy trình sản xuất tiên tiến, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chương trình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tư nhà lưới, nhà kính, nhà màng trong lĩnh vực trồng hoa, rau, quả được tăng cường đầu tư, mở rộng về quy mô. Cả nước đã quy hoạch 22 khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các địa phương công nhận 05 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; có 33 doanh nghiệp được công nhận doanh nghiệp ứng dụng CNC (năm 2008 chưa có DN được công nhận). Một số địa phương đang đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao điển hình như Lâm Đồng, Hồ Chí Minh, Hà Nội, Nghệ An, Sơn La... Chương trình công nghệ sinh học với nhiều hoạt động như đào tạo cán bộ, tăng cường nghiên cứu, tăng cường trang thiết bị... Các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công được tăng cường.

- Trong 8 năm (từ 2010 - 2017), đã có trên 7,2 triệu lao động nông thôn được học nghề, trong đó có 3,98 triệu lao động được hỗ trợ đào tạo nghề theo Đề án hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn; số lao động có việc làm sau đào tạo hơn 3,2 triệu người, chiếm trên 80% số người được hỗ trợ theo chính sách của Đề án. Đào tạo công chức cấp xã, nâng cao trình độ, kỹ năng công tác cho khoảng 685.241 lượt người; có 4.190 cán bộ khuyến nông được đào tạo kỹ năng dạy nghề. Chất lượng lao động từng bước được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng dần qua các năm. Năm 2008, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ chiếm tỷ lệ 8,3%, đến cuối năm 2017 là 13,7%, nhưng còn thấp hơn rất nhiều bình quân chung của cả nước (21,32%).

<sup>47</sup> Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030

<sup>48</sup> (Trồng trọt 53 QC và 35 TC, Phân bón 66 TC, Bảo vệ thực vật 72 QC và 56 TC, Chăn nuôi 25 QC và 85 TC, Thú y 18 QC và 126 TC, Thủy sản 27 QC và 63 TC, Nông sản thực phẩm 10 QC và 89 TC, Cơ điện NN và công nghệ sau thu hoạch 01 QC và 69 TC, Thủy lợi 04 QC và 151 TC, Lâm nghiệp 60 TC)

Giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo thẩm quyền, đảm bảo sự thống nhất trong quản lý<sup>50</sup>. Giai đoạn 2008 - 2017, đã đào tạo sau đại học được 7.032 người (trong đó trình độ tiến sĩ 2.008 người, thạc sĩ 5.024 người), đào tạo trình độ đại học, cao đẳng được 182.819 người; tổ chức 125 lớp cho 10.518 học viên đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên (lý luận chính trị, quản lý nhà nước...), 356 lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên đề cho 11.320 học viên. Đổi mới cơ cấu ngành, nghề đào tạo cho phù hợp với yêu cầu tình hình mới. Đến nay có 259 ngành nghề đào tạo, trong đó 131 ngành nghề nông nghiệp và PTNT (chiếm 51%), gồm: Khối đại học 24/46 ngành nghề (52%); cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp 50/88 ngành nghề (52%); dạy nghề 57/125 ngành nghề (46%).

## **7. Đã tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách, huy động các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn**

- Hệ thống chính sách, pháp luật về nông nghiệp, nông dân, nông thôn cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, nhất là huy động các nguồn lực, tăng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách về đối tác công tư, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong hợp tác, liên kết sản xuất quy mô lớn, chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao... Tăng cường huy động vốn ODA, FDI đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, triển khai thực hiện các FTAs để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản.

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, sản phẩm nông nghiệp, thực hiện công khai hoá và điều chỉnh các thủ tục hành chính theo hướng ngày càng đơn giản, dễ tiếp cận và không phân biệt đối xử; rà soát cắt giảm các điều kiện đầu tư kinh doanh (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát sâu và đề xuất bãi bỏ, đơn giản hóa 287 TTHC/508 thủ tục hành chính còn hiệu lực, chiếm 56,5 %), đầu tư từ khu vực tư nhân vào nông nghiệp, nông thôn đã tăng đáng kể<sup>51</sup>. Cơ cấu đầu tư công trong nông nghiệp, nông thôn đã từng bước được điều chỉnh theo hướng tăng đầu tư cho các vùng trọng điểm, có lợi thế phát triển nông nghiệp hàng hóa, hỗ trợ các vùng, địa phương khó khăn.

<sup>50</sup> Quyết định số 2534/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2011 phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1323/QĐ-BNN-TCCB ngày 17/6/2014 phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng NNL ngành 2014-2020; Quyết định số 5306/QĐ-BNN-TCCB, ngày 22/12/2015 Quy chế Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng các Trường thuộc Bộ; Quyết định số 2340/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ngành.

<sup>51</sup> Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NLTS tăng từ 3.517 doanh nghiệp năm 2012 lên 4.500 doanh nghiệp năm 2016 và 5.661 doanh nghiệp năm 2017.

Trong Chương trình Xây dựng nông thôn mới, đã thực hiện cơ chế đặc thù đầu tư và các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình, trong đó đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã dưới 5 tiêu chí được ưu tiên hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương với hệ số phân bổ cao gấp 4 - 5 lần so với các xã không được ưu tiên. Huy động vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã có sự chuyển dịch tăng sự tham gia của người dân và doanh nghiệp. Giai đoạn 2010 - 2017 đã huy động được khoảng 1.672.250 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm 28,6%, vốn tín dụng chiếm 56,7%, vốn doanh nghiệp chiếm 4,9%, người dân và cộng đồng đóng góp chiếm 15,82%.

- Tổng vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn 2008 đến 2017 là 1,17 triệu tỷ đồng, trong đó đầu tư cho phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp là 415 nghìn tỷ đồng, đầu tư phát triển nông thôn 755 nghìn tỷ đồng. Tổng vốn huy động cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 đến 2017 là 1,67 triệu tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm 28,6%.

Trong 5 năm từ 2013 - 2017, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển nông nghiệp và nông thôn là 712 nghìn tỷ đồng, bằng 1,54 lần so với 5 năm trước đó (2008 - 2012), thấp hơn mức tăng trung bình vốn ngân sách Nhà nước tăng 1,66 lần (vốn đầu tư từ NSNN không đạt yêu cầu đầu tư như Nghị quyết đã đề ra). Nếu trừ yếu tố lạm phát thì vốn đầu tư trong 5 năm (2013 - 2017) cho nông nghiệp chỉ tăng 1,3 lần so với 5 năm trước. Tính riêng nguồn vốn do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý giai đoạn 2008 - 2017 từ NSNN là 103.925 tỷ đồng, trung bình đạt 10.392 tỷ đồng/năm.

- Tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn luôn tăng với tốc độ cao, giai đoạn 2009 - 2013 bình quân đạt 21%/năm (so với bình quân của nền kinh tế là 18,5%), giai đoạn 2014 - 2017 khoảng 17%/năm (so với mức bình quân của nền kinh tế là 13%); tổng dư nợ cho vay ngành nông nghiệp, nông thôn đạt khoảng 1,3 triệu tỷ đồng, chiếm 22% tổng dư nợ nền kinh tế. Đã triển khai một số chương trình tín dụng đặc biệt cho tái canh cà phê, hỗ trợ phát triển chăn nuôi, thủy sản, giảm tổn thất sau thu hoạch; liên kết sản xuất cánh đồng lớn, ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ giảm lãi suất cho vay giảm tổn thất sau thu hoạch...

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của các thành phần kinh tế vào nông nghiệp, nông thôn. Đã tăng cường huy động vốn ODA, FDI đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, triển khai thực hiện các FTAs để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản.

- Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2013 - 2016 với giá trị bảo hiểm cây trồng, vật nuôi, thủy sản là 7.747,9 tỷ đồng; đã có 304.017 hộ nông dân/tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia, trong đó có 233.361 hộ nghèo (chiếm 76,8% tổng số hộ tham gia), 45.944 hộ cận nghèo (chiếm 15,1%), 24.711 hộ thường (chiếm 8,1%).

### **8. Vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước được nâng cao, phát huy sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn**

- Nhiều tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn đã nâng cao chất lượng, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, phát huy vai trò hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở cơ sở. Uy tín của các cấp ủy, chính quyền được nâng cao, nhất là ở các xã đã thực hiện tốt xây dựng nông thôn mới.

Các tổ chức đảng các cấp đã thực sự đóng vai trò là nòng cốt trong lãnh đạo, chỉ đạo, phân công, phối hợp các tổ chức chính quyền, đoàn thể trên địa bàn thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết. Nhiều nơi người đứng đầu cấp ủy trực tiếp tham gia là Trưởng ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới; phát huy phong châm “đảng viên đi trước, làng nước theo sau” .

- Bộ máy quản lý nhà nước cấp xã được củng cố, đổi mới. Công tác quản lý nhà nước được tăng cường. Chính quyền các cấp đã tập trung hơn chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời nhân dân.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đã tích cực tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức thực hiện các cuộc vận động và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; ”Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, phong trào ”Đoàn kết sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, hội nhập quốc tế”; các thành viên MTTQVN phát động các phong trào thi đua theo chuyên đề, tham gia tổ chức thực hiện một số tiêu chí xây dựng nông thôn mới cụ thể có tác động rất thiết thực<sup>53</sup>. Vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam được nâng cao.

Công tác phối hợp kiểm tra, theo dõi, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả, kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và các nội dung của Nghị quyết được tăng cường.

<sup>53</sup> Hội LH Phụ nữ Việt Nam phát động phong trào ”5 không, 3 sạch”.

Trình độ của đội ngũ cán bộ chủ chốt được nâng lên đáng kể, trong các năm 2001 - 2016, tỷ lệ các bộ có bằng đại học trở lên tăng từ 33,2% lên 62,9%; tỷ lệ cán bộ qua các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị tăng từ 97% lên 99%.

## **9. Đánh giá mức độ hoàn thành những chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020**

- Nhiều chỉ tiêu đạt và có khả năng đạt: (i) Nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn gấp trên 2,5 lần (năm 2017 đạt khoảng 32 triệu đồng, tăng 3,49 lần so với năm 2008); (ii) Lao động nông nghiệp còn khoảng 30% trong tổng lao động xã hội (năm 2017 đã giảm còn 40,1% và đến tháng 4/2018 còn 38,6%)<sup>54</sup>; (iii) Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50% (dự kiến sẽ đạt trên 50%)<sup>55</sup>; (iv) Nâng hiệu suất sử dụng các công trình thủy lợi lên trên 80% (năm 2017 hiệu suất phục vụ tưới đạt 78%, hiệu suất phục vụ tiêu đã đạt 90,2%).

- Một số chỉ tiêu tiếp tục phấn đấu nhưng khó có thể đạt: (i) Tốc độ tăng trưởng nông, lâm, thủy sản đạt 3,5 - 4%/năm (giai đoạn 2008 - 2017 mới đạt 2,66%/năm); (ii) Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 50% (đến hết năm 2016 mới đạt 34,14% và trung bình tăng 3,11%/năm<sup>56</sup>); (iii) Đầu tư từ ngân sách Nhà nước 5 năm sau cao gấp 2 lần 5 năm trước.

## **II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM**

### **1. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn thiếu ổn định.**

- Nông nghiệp nước ta vẫn chưa khắc phục được những yếu kém nội tại như sản xuất nhỏ, chủ yếu dựa vào sản xuất nông hộ với diện tích đất được phân chia phân tán, manh mún<sup>59</sup>, tính chuyên môn chưa cao, lao động tuy dồi dào nhưng trình độ còn thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Năng suất lao động trong khu vực kinh tế nông nghiệp mới bằng 41,57% năng suất lao động bình quân cả nước.

- Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp còn chậm; việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, nông lâm nghiệp nhà nước hiệu quả thấp; đa số doanh nghiệp và HTX nông nghiệp quy mô nhỏ hoạt động hiệu quả chưa cao; năm 2018, cả nước mới có 8% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

<sup>54</sup> Vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội XII đề ra (khoảng 40%); thấp hơn mục tiêu Nghị quyết 26-NQ/TW Khóa X (khoảng 30%).

<sup>55</sup> Đến hết tháng 5/2018 cả nước đã có 3.346 xã (chiếm 37,48%) đạt chuẩn NTM, có 52 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Dự kiến cuối năm 2018, tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM sẽ đạt 40% và sẽ duy trì tốc độ này để đến năm 2020 sẽ hoàn thành và vượt mục tiêu của Đề án đề ra (50% số xã đạt chuẩn).

<sup>56</sup> Tỷ lệ LĐNT qua đào tạo (bao gồm cả số qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ) tăng từ 15,45% năm 2011 lên 34,14% năm 2016, trung bình tăng 3,11%/năm; do đó, đến năm 2020 đạt khoảng 47% (nếu chỉ tính số LĐNT được đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề trở lên còn thấp hơn nhiều).

<sup>59</sup> Cả nước có hơn 27 triệu ha đất nông nghiệp, trong đó đã giao cho các hộ gia đình 15 triệu ha, chiếm 55% tổng diện tích, diện tích đất nông nghiệp trung bình chỉ 0,45 ha/hộ.

Kinh tế hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hộ ở nông thôn (chiếm 53,9%), quy mô sản xuất hộ nhỏ lẻ<sup>61</sup> (trung bình chỉ đạt 0,18 ha/thửa và 2,5 thửa đất/hộ), chưa được tổ chức lại và đang trở thành lực cản quá trình tập trung đất đai hình thành vùng nguyên liệu cho sản xuất lớn, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao và cơ giới hóa, ảnh hưởng đến khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tổ hợp tác phát triển còn nhiều khó khăn, chưa hỗ trợ nhiều cho hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất với doanh nghiệp. Hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi, thành lập mới theo Luật Hợp tác xã tăng chậm về số lượng, hiệu quả hoạt động còn thấp (tỷ lệ HTX hoạt động hiệu quả chỉ chiếm 33% năm 2017), doanh thu thuần chỉ đạt 1,0 tỷ đồng/HTX/năm.

Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị để thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp phát triển bền vững trong điều kiện thị trường luôn biến động chưa trở thành phổ biến.

- Khả năng chống chịu còn hạn chế, dễ bị tổn thất lớn khi có thiên tai. Mặt khác tình trạng lạm dụng phân bón, kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng lãng phí nước khá nghiêm trọng dẫn đến chi phí sản xuất cao, gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm và ô nhiễm môi trường. Gần đây, do hiệu quả kinh tế của cây lúa đem lại không cao nên đã xuất hiện tình trạng nông dân không thiết tha làm lúa, không thâm canh tăng vụ, chuyển sang sản xuất các loại cây trồng vật nuôi khác, thậm chí bỏ ruộng hoang ở nhiều địa phương.

- Tăng trưởng của ngành không ổn định<sup>63</sup>, nhiều năm tăng trưởng nông nghiệp thấp hơn mục tiêu 3,5 - 4% như Nghị quyết đề ra.

- Chăn nuôi phát triển thiếu bền vững, năng suất một số loại vật nuôi còn thấp, chi phí sản xuất cao, năng lực kiểm soát dịch bệnh, ô nhiễm môi trường còn nhiều bất cập.

- Ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng còn tiềm ẩn nguy cơ thiếu bền vững. Khai thác hải sản đã quá ngưỡng bền vững cả ở vùng ven bờ và xa bờ. Một số vùng nuôi trồng thủy sản chưa phát triển theo quy hoạch, hạ tầng thủy lợi chưa đồng bộ, còn xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường nuôi, gây nguy cơ lây nhiễm cao khi bị bệnh.

<sup>61</sup> hiện còn 8,58 triệu hộ sản xuất NLTS.

<sup>63</sup> Tốc độ tăng GDP nông nghiệp giai đoạn 1995 - 2000 đạt 4%/năm, giảm xuống còn 3,8%/năm trong giai đoạn 2001 - 2005, 3,4%/năm giai đoạn 2006 - 2010, giai đoạn 2008 - 2017 là 2,66%.

- Đóng góp của lâm nghiệp trong tăng trưởng kinh tế còn thấp so với tiềm năng. Nghề rừng mới chỉ thực hiện được tốt vai trò sinh thái và môi trường, chưa phát huy được vai trò kinh tế. Nghề rừng chưa đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho người trồng và bảo vệ rừng. Tình trạng phá rừng vẫn xảy ra gay gắt ở nhiều nơi. Diện tích rừng lớn đã bị phá để lấy đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Công nghiệp bảo quản sau thu hoạch, các công nghiệp phụ trợ khác (kho tàng, bến bãi, vận chuyển, bao bì, đóng gói) còn kém phát triển. Vì vậy, chất lượng nông sản giảm sút nhanh trong quá trình bảo quản, tỉ lệ hao hụt và thất thoát lớn, kém cạnh tranh. Tỷ lệ chế biến sâu còn thấp.

- Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản nhiều loại nông lâm thủy sản còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu. Công nghiệp phụ trợ cho nông nghiệp phát triển chậm, đa số máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải nhập khẩu. Việc thu hút các doanh nghiệp công nghiệp sử dụng nhiều lao động về nông thôn còn hạn chế. Dịch vụ nông thôn chủ yếu nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, có nhiều bất cập, nhất là về chất lượng dịch vụ.

- Dịch vụ nông thôn chậm phát triển, quản lý thị trường, giá cả nông sản còn nhiều bất cập. Sản xuất chưa gắn với thị trường tiêu thụ nông sản, dẫn đến thường xuyên xảy ra tình trạng dư thừa cục bộ đối với một số sản phẩm nông nghiệp, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người sản xuất. Sản phẩm nông sản xuất khẩu phần lớn vẫn ở dạng thô<sup>64</sup>, chậm xây dựng thương hiệu cho các nông sản chủ lực quốc gia. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, môi trường cạnh tranh gay gắt, nhưng công tác phát triển thị trường, xúc tiến thương mại chưa thực sự hiệu quả, chưa tạo thuận lợi cho đầu ra của nông sản trong khi tiềm năng sản xuất trong nước còn rất lớn.

## **2. Nông thôn phát triển không đồng đều; cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội.**

- Khoảng cách chênh lệch về xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền còn khá lớn. cả nước vẫn còn 1.922 xã đạt dưới 10 tiêu chí Xây dựng nông thôn mới, trong đó có 363 xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng biên giới, bãi ngang ven biển và hải đảo; một số địa phương cơ bản hoàn thành xây dựng nông thôn mới (Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đồng Nai, Nam Định...) để chuyển sang giai đoạn nâng chất và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, thì nhiều địa phương đạt rất thấp như Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn... Tới năm 2020, khả năng nhiều địa

<sup>64</sup> Mù cao su khô SVR 10, 20 chỉ chiếm 15-17% nên các DN trong nước phải nhập khẩu loại mù này để sản xuất lốp ô tô; lượng cà phê nhân XK chiếm gần 90%; hồ tiêu xuất khẩu có chất lượng trung bình chiếm khoảng 70%; chế biến sâu hạt điều chỉ đạt khoảng 5-6%; khoảng 70-75% lượng sản XK là sản lát; hàng năm XK 8,2 triệu tấn dăm gỗ, tương đương 1 tỷ USD...

phương miền núi chỉ có dưới 30% xã đạt tiêu chí nông thôn mới. Nợ xây dựng cơ bản ở nhiều địa phương chưa được giải quyết dứt điểm, do nóng vội chạy theo thành tích và ban đầu quá tập trung đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Đến tháng 7/2018, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 65,38%, Đông Nam Bộ đạt 63,88%, trong khi vùng miền núi phía Bắc mới đạt 18,2%, Tây Nguyên 24,67%; cả nước vẫn còn 1.922 xã đạt dưới 10 tiêu chí Xây dựng nông thôn mới, trong đó có 363 xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng biên giới, bãi ngang ven biển và hải đảo; một số địa phương cơ bản hoàn thành xây dựng nông thôn mới (Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đồng Nai, Nam Định...) để chuyển sang giai đoạn nâng chất và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, thì nhiều địa phương đạt rất thấp như Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn... Tới năm 2020, khả năng nhiều địa phương miền núi chỉ có dưới 30% xã đạt tiêu chí nông thôn mới. Nợ xây dựng cơ bản ở nhiều địa phương chưa được giải quyết dứt điểm, do nóng vội chạy theo thành tích và ban đầu quá tập trung đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

- Xây dựng nông thôn mới ở các vùng miền núi vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn, phụ thuộc chủ yếu vào hỗ trợ từ Trung ương. Đến hết năm 2017, cả nước còn 123 xã đường ô tô đi đến trung tâm xã chưa đi được thông suốt 4 mùa (giảm 487 xã so với năm 2008), trong đó có 17 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm; có 4040 thôn bản chưa có đường ô tô đến thôn (giảm 2.583 xã so với năm 2008)<sup>65</sup>.

- Đa số các xã nông thôn mới, tập trung nhiều cho xây dựng kết cấu hạ tầng công cộng, chưa tạo được chuyển biến rõ nét trong phát triển sản xuất, tăng thu nhập của nông dân, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ và cải tạo môi trường cảnh quan, nhất là ở các thôn xóm. Có tình trạng một số địa phương chạy theo phong trào nên thiếu thực chất.

Cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục còn nhiều bất cập so với yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, công nghiệp và dịch vụ; phát triển văn hóa, xã hội nông thôn, nhất là ở các vùng miền núi.

### **3. Thu nhập và đời sống của phần lớn nông dân còn thấp; có nơi tỷ lệ hộ nghèo còn cao; chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn chưa đạt yêu cầu**

- Thu nhập của nông dân năm 2017 chỉ bằng 78% bình quân chung cả nước; thu nhập bình quân của hộ gia đình nông thôn đạt khoảng 130 triệu đồng/hộ; chênh lệch thu nhập giữa các hộ nông thôn có xu hướng gia tăng; chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư gia tăng, tăng từ 9,7 lần năm 2014 lên 9,8 lần năm 2016; tỷ

<sup>65</sup> Báo cáo của Bộ Giao thông vận tải. 2018



lệ hộ nghèo ở nông thôn cao gấp 4 lần ở các thành thị, có nơi trên 50%, tập trung ở các vùng miền núi phía Bắc, duyên hải miền Trung, Tây nguyên.

- Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo bình quân chiếm 5,1% số hộ thoát nghèo.

- Năm 2017, lao động nông nghiệp chiếm 40,2% trong tổng số lao động xã hội, đóng góp vào GDP 15,3%. Lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động xã hội là áp lực lớn trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao đời sống người dân nông thôn.

- Năng suất lao động trong ngành nông lâm thủy sản còn thấp. Cả nước<sup>66</sup> có 21,6 triệu lao động làm việc trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, năng suất lao động nông lâm thủy sản bình quân đạt 35,5 triệu đồng/lao động/năm, bằng 38,1% năng suất lao động chung của nền kinh tế, bằng 29,4% năng suất lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, bằng 31,3% năng suất lao động trong ngành dịch vụ.

#### **4. Xây dựng đời sống văn hóa, xã hội còn nhiều hạn chế, phát sinh nhiều vấn đề bức xúc**

- Y tế, giáo dục nông thôn còn nhiều hạn chế, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, miền núi.

- Các thiết chế văn hóa còn thiếu. Nhiều nơi chưa phát huy tốt các cơ sở đã có để thúc đẩy nâng cao đời sống văn hóa của người dân. Văn hóa chưa được chú trọng khai thác để trở thành động lực và nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

- Chưa chú trọng xây dựng cộng đồng, phát huy các quan hệ tình làng nghĩa xóm tốt đẹp. Tính cố kết cộng đồng có xu hướng lỏng lẻo, không gian văn hóa truyền thống dần bị phá vỡ. Văn hóa chưa được chú trọng khai thác để trở thành động lực và nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Tệ nạn xã hội, trật tự an toàn xã hội một số nơi gia tăng, phát sinh nhiều vấn đề bức xúc.

#### **5. Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu còn thấp; ô nhiễm môi trường nhiều nơi gia tăng**

- Việc lồng ghép và thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai còn rất hạn chế.

- Các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ cũng như sinh hoạt đang gây ô nhiễm gia tăng nguồn nước, đất và không khí ở nông thôn. Việc kiểm

<sup>66</sup> Tổng cục Thống kê: Tổng điều tra nông thôn, nông lâm thủy sản 2016

soát ô nhiễm ở các làng nghề, các khu công nghiệp cũng như chăn nuôi nhỏ lẻ còn hạn chế càng làm trầm trọng thêm tình trạng này ở nông thôn.

Sản xuất nông nghiệp hàng năm thải ra môi trường khoảng 76 triệu tấn rơm rạ, 85 - 90 triệu tấn chất thải chăn nuôi, hơn 14.000 tấn bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân bón các loại sau sử dụng. Việc lạm dụng thuốc trừ sâu, phân bón vô cơ gây ô nhiễm môi trường, suy kiệt tài nguyên đất. Hàng năm, nước ta sử dụng khoảng 11 triệu tấn phân bón các loại, trong đó 90% là phân hóa học (khoảng 10,3 triệu tấn), 10% là phân hữu cơ, vi sinh, sinh học; thuốc bảo vệ thực vật có khoảng 4000 tên thương phẩm, 386 loại hoạt chất, hàng năm sử dụng khoảng 70.000 - 100.000 tấn. Việc sử dụng quá mức phân vô cơ<sup>70</sup>, thuốc bảo vệ thực vật không chỉ gây lãng phí, mất vệ sinh an toàn thực phẩm, mà còn làm thoái hóa đất nghiêm trọng cả về vật lý, hóa học và sinh học, ảnh hưởng đến môi trường sống.

- Rừng tiếp tục bị tàn phá ở nhiều nơi. Nguồn lợi thủy sản bị khai thác quá mức cả trên vùng nước nội địa và trên biển. Diện tích lớn đất đai bị thoái hóa đã làm cho nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng suy kiệt.

### **III. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI, HẠN CHẾ**

#### **1. Nguyên nhân khách quan**

- Khủng hoảng tài chính tiền tệ và suy thoái kinh tế thế giới kéo dài từ cuối năm 2008; khủng hoảng lương thực năm 2008 - 2010 đã tác động mạnh tới nền kinh tế nước ta, trong đó có nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

- Biến đổi khí hậu tác động ngày càng rõ nét, gây ra nhiều diễn biến khí hậu bất thường. Đã xảy ra nhiều đợt dịch bệnh trên cây trồng và vật gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, hạ tầng cạnh tranh và lấy đi nhiều nguồn lực của nông nghiệp nông thôn, nhất là đất đai và lao động. Trong giai đoạn 2008 - 2017, diện tích lớn đất nông nghiệp, bao gồm cả đất lúa, chuyển sang đất phi nông nghiệp. Lao động nông nghiệp giảm 2,88 triệu người.

#### **2. Nguyên nhân chủ quan**

- Nhận thức về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của “nông nghiệp, nông dân, nông thôn” theo Nghị quyết ở nhiều nơi chưa đầy đủ. Nhiều nơi chưa quán triệt và thực hiện tốt phương châm “nông dân là chủ thể”, chưa làm tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân nên sự tham gia của quần chúng chưa tích cực, có

<sup>70</sup> Fao.2012; Các nước trong khu vực sử dụng 156 kg phân bón/ha, Việt Nam 297 Kg/ha.

tư tưởng ý lại, trông chờ vào đầu tư của Nhà nước; có nơi lại có biểu hiện lạm dụng sự đóng góp của người dân để thực hiện các nhiệm vụ công cộng.

- Cơ chế, chính sách ban hành nhiều, nhưng chủ yếu ngắn hạn và chưa đồng bộ. Một số chính sách chưa phù hợp với yêu cầu xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mang nặng tính bao cấp, xin cho nên hầu như không vào cuộc sống. Tổ chức triển khai thực hiện nhiều chính sách chưa tốt, thiếu nguồn lực để thực hiện.

- Nguồn vốn cho thực hiện các nhiệm vụ trong Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP dựa nhiều vào Ngân sách nhà nước, nhưng cũng chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu, mức huy động từ các nguồn khác còn thấp. Chưa thực hiện chủ trương 5 năm sau tăng gấp 2 lần đầu tư ngân sách cho nông nghiệp, nông thôn so với 5 năm trước. Đầu tư xã hội cho nông lâm thủy sản chỉ chiếm 6% tổng đầu tư của xã hội và có xu hướng giảm.

- Sự lãnh đạo chỉ đạo của nhiều cấp ủy còn thụ động. Bộ máy quản lý nhà nước ở nông thôn đông nhưng chưa mạnh. Quản lý nhà nước về nông nghiệp và nhiều lĩnh vực ở nông thôn còn nhiều bất cập. Sự phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương trong tổ chức, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết chưa hiệu quả, còn chông chéo. Việc thể chế hóa các chủ trương, hướng dẫn thực hiện chính sách kéo dài, chờ đợi lẫn nhau. Hoạt động của một số tổ chức cơ sở của các đoàn thể chính trị-xã hội còn hình thức, thụ động.

#### **IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

Sau 10 năm tổ chức thực hiện Nghị quyết có thể rút ra một số bài học sau:

(1) Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân là nhiệm vụ chính trị to lớn, phức tạp và lâu dài, để thực hiện có hiệu quả cần có quyết tâm chính trị cao và sự quan tâm, vào cuộc thường xuyên, liên tục của cả hệ thống chính trị, nòng cốt là tổ chức đảng. Nơi nào tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu cấp ủy quan tâm, trực tiếp tham gia chỉ đạo, các đảng viên gương mẫu thực hiện theo phương châm ” đảng viên đi trước, làng nước theo sau” thì đạt hiệu quả cao hơn.

(2) Thực hiện đúng phương châm nông dân là chủ thể của quá trình phát triển” là yếu tố quyết định thành công.

(3) Các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước phải phù hợp với cơ chế thị trường và phải bảo đảm phát huy tính chủ động của người dân.

(4) Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải dựa vào cơ chế thị trường và phải bắt đầu từ thị trường, phát huy lợi thế của nông nghiệp nước ta kết hợp với áp dụng khoa học và công nghệ để làm ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao.

(5) Xây dựng nông thôn mới phải được coi là cuộc vận động lớn của cả nước để khích lệ người dân chủ động thực hiện, Nhà nước định hướng, hỗ trợ tích cực nhưng không làm thay, tránh sự trông chờ, ỷ lại.

(6) Mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển thị trường nông sản, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tận dụng cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh, sản lượng, giá trị xuất khẩu thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn.

(7) Phải thường xuyên, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, phổ biến cách làm hay, chấn chỉnh những lệch lạc; tháo gỡ kịp thời các vướng mắc về tiêu chí, cơ chế, chính sách; động viên khen thưởng kịp thời và phù hợp.

## V. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Nghị quyết 26 của hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X là một Nghị quyết toàn diện về nông nghiệp, nông dân, nông thôn với các quan điểm và chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, được nhân dân đồng tình và hưởng ứng. Nghị quyết đã được các cấp ủy và cả hệ thống chính trị nỗ lực triển khai thực hiện nghiêm túc, tích cực, đạt nhiều kết quả to lớn, cải thiện rõ rệt đời sống của đa số nông dân, đóng góp quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Niềm tin của nhân dân vào Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị được nâng cao.

Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, một số mục tiêu do Nghị quyết đề ra có khả năng không đạt. Tái cơ cấu nông nghiệp thực hiện chậm, tốc độ tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp vẫn có xu hướng giảm, nhiều tồn tại chậm được khắc phục, nhất là về tổ chức sản xuất, chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ; chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sản xuất nông nghiệp chưa cao. Xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, còn nặng về xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng, chưa chú trọng đúng mức thúc đẩy phát triển sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, bảo vệ môi trường; nhiều nơi mức đạt các tiêu chí nông thôn mới còn thấp, hình thức; giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn chưa đạt yêu cầu; nhiều nơi tỷ lệ hộ nghèo còn cao, đời sống văn hóa, xã hội còn phật sinh nhiều bức xúc; môi trường nông thôn bị ô nhiễm gia tăng.

Trước tình hình trên, rất cần có chủ trương mới, nhất quán của Đảng đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn về mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp phù hợp từ nay tới năm 2030 và các năm tiếp theo.

**Phần thứ ba**  
**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**  
**TỚI NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN TỚI NĂM 2045**

**I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC**

**1. Bối cảnh quốc tế**

Kinh tế thế giới đang có xu hướng phục hồi, tuy vậy trong trung hạn có nhiều rủi ro, thách thức từ những biến động chính trị ở nhiều quốc gia và khu vực. Mặc dù chủ nghĩa bảo hộ trở dậy ở nhiều nơi, nhưng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là xu hướng chủ đạo. Khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ sinh học tiếp tục phát triển mạnh mẽ cùng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại nhiều thay đổi trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Nhiều giống mới, vật tư mới, công nghệ nuôi trồng, bảo quản và chế biến mới giúp làm tăng năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu tác động ngày càng mạnh mẽ, ảnh hưởng trực tiếp tới nông nghiệp, nông thôn, đe dọa làm giảm năng suất cây trồng, gia tăng biến động trên thị trường nông sản quốc tế. Đảm bảo an ninh lương thực, an ninh nguồn nước vẫn là thách thức lớn đối với nhân loại. Dịch bệnh xuyên biên giới, có xu hướng gia tăng.

**2. Bối cảnh trong nước**

Sự ổn định về chính trị, nền kinh tế tiếp tục phát triển với tốc độ cao đem lại môi trường thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Mặt khác quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa sẽ gây nhiều áp lực đối với nông nghiệp, nông thôn thông qua cạnh tranh lấy đi đất đai, nguồn nước và lao động, gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

Tới năm 2030, tuy vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế giảm dần, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP dự báo còn dưới 10%, có nơi như Thành phố Hồ Chí Minh chỉ còn dưới 1%, nông nghiệp vẫn là thế mạnh của nước ta, cần được phát huy. Nông nghiệp vẫn tạo việc làm và thu nhập cho số lượng lớn lao động (dự báo khoảng 25%). Mặt khác nông nghiệp vẫn phải đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng bảo đảm tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Số lượng dân cư nông thôn sẽ giảm dần, tới năm 2030 dự báo giảm xuống dưới 55% dân số cả nước. Tuy vậy, phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân, không để nông thôn

tự hậu tiếp tục là nhiệm vụ có tính chất chiến lược trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mặt khác, những hạn chế, yếu kém nội tại của nền sản xuất nhỏ, thiếu liên kết chặt được khắc phục, cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn nhiều yếu kém, biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng gay gắt hơn tiếp tục là thách thức lớn để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

## **II. QUAN ĐIỂM**

- Nông nghiệp, nông dân, nông thôn tiếp tục có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm công bằng xã hội, an ninh, quốc phòng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ ưu tiên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn là then chốt để nâng cao nhanh đời sống của dân cư nông thôn. Trong đó, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn có chất lượng và giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với bảo vệ môi trường sinh thái là nòng cốt. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn, trước hết là các ngành liên quan đến nông nghiệp là hướng chính để chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập của người dân nông thôn. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn phải được thực hiện theo cơ chế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng nông thôn mới phải gắn với phát triển đô thị và quá trình đô thị hóa nông thôn, bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền, địa phương, tạo môi trường sống tốt đẹp cho dân cư nông thôn dân tiếp cận điều kiện như các đô thị văn minh.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ ưu tiên của cả hệ thống chính trị và trách nhiệm của cả xã hội. Đồng thời, cần nâng cao năng lực, phát huy vai trò chủ thể của nông dân.

## **III. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung**

Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, sạch, có chất lượng và giá trị gia tăng cao, phát triển bền

vững; kinh tế nông thôn phát triển đa dạng, nông thôn phồn thịnh và văn minh; cải thiện nhanh hơn đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn làm cơ sở thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

## **2. Mục tiêu cụ thể:**

### *a) Mục tiêu cụ thể đến năm 2020*

Tiếp tục thực hiện các mục tiêu do Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, Nghị quyết Đại hội Đảng khóa XII đã đề ra.

### *b) Mục tiêu đến năm 2030*

- Duy trì tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản khoảng 3%/năm;
- Tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn trên 10%/năm;
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%;
- Thu nhập bình quân của dân cư nông thôn tăng gấp 2,5 lần so với năm 2020 (tăng trên 9%/năm).

## **3. Tầm nhìn tới năm 2045**

Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại có năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả cao, tăng trưởng ổn định 2 - 3%/năm, đóng góp khoảng 5% GDP. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn thu hút trên 80% lao động nông thôn. Lao động nông nghiệp chiếm dưới 10% lao động xã hội.

Thu nhập của dân cư nông thôn, điều kiện đi lại, học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hóa ở nông thôn không thua kém đô thị văn minh. Môi trường nông thôn xanh, sạch, đẹp.

## **IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Về nông nghiệp: Đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu, phát triển theo hướng hiện đại, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và bền vững**

- Thực hiện các biện pháp đồng bộ: đổi mới cơ chế, chính sách; cơ cấu lại đầu tư công; tổ chức lại sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ tiên tiến, công nghệ cao; đào tạo nhân lực; đổi mới và nâng cao hiệu quả hệ thống các dịch vụ công; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, để tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Trong đó, đổi mới cơ chế, chính sách, trọng tâm là chính sách đất đai; tổ chức lại sản xuất, trọng tâm là

phát triển doanh nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ tiên tiến và công nghệ cao là các khâu đột phá, then chốt.

- Về trồng trọt, điều chỉnh chiến lược an ninh lương thực quốc gia; có chính sách phù hợp để hàng năm sản xuất 35- 40 triệu tấn lúa làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; tạo điều kiện thuận lợi về chính sách và hạ tầng để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền, hình thành các vùng sản xuất cây trồng hàng hóa tập trung ổn định, quy mô lớn. Giai đoạn 2020-2030, chuyển đổi khoảng 400 - 500 nghìn ha đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn, làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Rà soát quy hoạch, chuyển những diện tích đất phù hợp đã quy hoạch là đất lâm nghiệp nhưng trên thực tế không có rừng sang làm đất sản xuất nông nghiệp hoặc nông nghiệp, thủy sản kết hợp với lâm nghiệp. Khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ.

- Về chăn nuôi, phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Tập trung nâng cao nhanh khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, đáp ứng thị hiếu thị trường. Bố trí quỹ đất phù hợp cho phát triển chăn nuôi, nhất là ở các địa phương chuyên trồng lúa.

- Về thủy sản, tập trung đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản cả trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, phát triển đánh bắt đại dương. Kiểm soát cường độ khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở mức phù hợp, bền vững, nhất là ở các vùng biển gần bờ và các vùng nước nội địa. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Về lâm nghiệp, rà soát, điều chỉnh chiến lược lâm nghiệp. Tiếp tục thực hiện dừng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản trong nước và làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Thực hiện chuyển 1,1 triệu ha đất quy hoạch làm rừng phòng hộ sang làm đất sản xuất lâm nghiệp, lâm - nông kết hợp. Nâng cao nhanh đóng góp kinh tế của ngành lâm nghiệp. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chú trọng phát triển rừng phòng hộ ven biển.



## **2. Về nông thôn:**

### **2.1. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông thôn**

Xác định rõ định hướng và chính sách phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn trong chiến lược phát triển của các ngành và địa phương. Phát triển mạng lưới các cụm công nghiệp - dịch vụ, quy hoạch quỹ đất đai phù hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ về nông thôn. Chú trọng phát triển công nghệ bảo quản hiện đại, giảm nhanh tổn thất sau thu hoạch; chế biến nông lâm thủy sản, nhất là chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng; công nghiệp phục vụ nông nghiệp; các ngành nghề sử dụng nhiều lao động.

Hỗ trợ tích cực bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống. Thực hiện hiệu quả chương trình “Mỗi làng, xã một sản phẩm”.

### **2.2. Xây dựng nông thôn mới toàn diện, bền vững gắn với đô thị hóa.**

Tiếp tục vận động và hỗ trợ thực hiện xây dựng nông thôn mới toàn diện và đi vào chiều sâu, cải thiện trực tiếp điều kiện sinh sống của cư dân nông thôn. Chú trọng hỗ trợ phát triển hạ tầng công cộng ở cấp thôn, xóm bảo đảm tới năm 2030 có đường ô tô đi đến hầu hết các thôn, xóm; hỗ trợ các nông hộ phát triển sản xuất, kinh doanh để nâng cao thu nhập; cải thiện nhà ở; xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống chính trị; đảm bảo an ninh trật tự. Từng bước huy động nguồn lực để duy tu, nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp xã, nhất là về giao thông, thủy lợi.

Xây dựng nông thôn mới phải tính đến các yêu cầu đô thị hóa trong tương lai, nhất là các khu vực ven các đô thị lớn. Nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng nông thôn mới, từng bước tiệm cận điều kiện về hạ tầng và dịch vụ của các đô thị văn minh, xanh, sạch, đẹp, bình an, giàu bản sắc văn hóa truyền thống.

Hỗ trợ tích cực xây dựng nông thôn mới ở các vùng có nhiều khó khăn, nhất là miền núi, hải đảo, không để tụt hậu và thua kém quá xa so với các vùng khác.

### **2.3. Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.**

Nhà nước đầu tư và có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng liên xã, cấp huyện, vùng, bảo đảm tính kết nối theo hệ thống, nhất là về thủy lợi và giao thông. Khuyến khích tối đa đầu tư tư nhân gắn với nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công.

### **3. Về nông dân**

#### **3.1. Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc**

Thực hiện có hiệu quả chiến lược giảm nghèo bền vững, ưu tiên hỗ trợ các địa phương hiện có tỷ lệ hộ nghèo trên 30%. Duy trì tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước từ 1 - 1,5%/năm, riêng các huyện nghèo giảm 4%/năm.

#### **3.2. Phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, bảo đảm an ninh trật tự, phát huy dân chủ ở nông thôn**

Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế; thực hiện tốt chính sách dân số; phát triển văn hóa nông thôn làm cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội nông thôn bền vững. Tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội, phát triển bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Nâng cao chất lượng các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”.

#### **4. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai**

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức để việc bảo vệ môi trường trở thành lối sống ở nông thôn. Có chính sách đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường nông thôn.

Làm rõ kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới từng vùng, có chính sách khuyến khích người dân và doanh nghiệp chủ động tham gia thực hiện. Ưu tiên huy động nguồn lực bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng các công trình phòng chống thiên tai, hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính.

#### **5. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.**

Nâng cao chất lượng xây dựng chính sách, pháp luật; đảm bảo tính khả thi; thực hiện tốt các cơ chế, chính sách được ban hành.

Hoàn thiện chính sách đất đai theo hướng quản lý chặt chẽ, bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai trên cơ sở hình thành thị trường đất nông nghiệp, bảo vệ quyền lợi của nông dân. Tạo điều kiện cho nông dân sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp, bao gồm cả đất trồng lúa để đạt thu nhập cao hơn.

Tận dụng cơ hội của việc tham gia các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản; tổ chức lại thị trường trong nước phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước.

Rà soát điều chỉnh chính sách thuế theo hướng ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nông dân; tăng nguồn thu cho ngân sách cấp xã, huyện.

Đổi mới hệ thống tài chính, tín dụng, nâng cao khả năng tiếp cận cho nông dân và doanh nghiệp nông thôn, trở thành kênh đầu tư chính cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt. Khởi dậy tinh thần khởi nghiệp trong nông thôn. Đổi mới thực chất các HTX. Hỗ trợ tích cực phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa.

## **6. Nâng cao nhanh trình độ khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn.**

Tăng đầu tư ngân sách cho việc tăng cường năng lực hệ thống nghiên cứu và chuyển giao làm nòng cốt để làm chủ và nâng cao trình độ khoa học công nghệ nông nghiệp trong nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao. Tới năm 2030, mỗi năm tăng 10% ngân sách cho nghiên cứu và khuyến nông. Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, chọn tạo, phổ biến các giống mới, các quy trình sản xuất hiệu quả; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám trong nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới.

Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và khuyến nông, khuyến khích tối đa tư nhân, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

Đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn.

**7. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước; phát huy vai trò của MTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội, sự tham gia của nhân dân trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.**

Tổ chức đảng các cấp quán triệt sâu sắc, chủ động đóng vai trò nòng cốt trong triển khai thực hiện các chủ trương của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Đảng về kiện toàn tổ chức và xây dựng đội ngũ các bộ của hệ thống chính trị trên địa bàn nông thôn. Kiện toàn hệ thống quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn. Chú trọng kiện toàn và đổi mới hoạt động của hệ thống dịch vụ công, nhất là về thú y và bảo vệ thực vật.

Thiết lập hệ thống giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm đủ mạnh làm nòng cốt bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, thực hiện chủ trương phát triển nền nông nghiệp sạch.

Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn đổi mới hoạt động, tham gia tích cực thực hiện các chủ trương của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

- Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết và chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chủ trương, giải pháp về phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân tới năm 2020 và giai đoạn tới năm 2030, tầm nhìn tới năm 2045.

- Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế chính sách, nhất là chính sách về đất đai để tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên bố nguồn lực tương xứng với các mục tiêu đề ra.

- Ban cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết; tiếp tục triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2030 và đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững.

- Ban cán sự Đảng và cấp ủy các Bộ, ngành Trung ương và địa phương căn cứ tình hình thực tế để đề ra chương trình, kế hoạch cụ thể tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp chủ động, tích cực tham gia thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với các ban đảng chủ động triển khai thực hiện Nghị quyết theo chức năng, định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

## **BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG**

**Bảng 1. Một số văn bản chủ yếu tổ chức, thực hiện Nghị quyết**

TT	Nội dung
<b>I</b>	<b>Bộ Chính trị, Ban Bí thư</b>
1	Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến 2020”
2	Kết luận số 97-KL/TW ngày 09/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn
3	Chỉ thị số 35/CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp cận công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
4	Kết luận của Ban Bí thư tại văn bản số 238-TB/KL về Đề án “Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”
5	Kết luận số 61-KL/TW ngày 03/12/2009 của Ban Bí thư về Đề án “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010-2020”
6	Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn
7	Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp
8	Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng
<b>II</b>	<b>Quốc Hội</b>
	<b>Nghị quyết</b>
1	Nghị quyết 55/2010/QH12 về miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp
2	Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22/11/2011 về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia. Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 9/4/2016 về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia.
3	Nghị quyết số 26/2012/QH13 ngày 21/6/2012 về việc tiếp tục nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn
4	Nghị quyết 112/2015/QH13 về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng
5	Nghị quyết 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia 2016 - 2020
6	Nghị quyết 32/2016/QH14 tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp
7	Nghị quyết số 134/2016/QH13 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia
8	Nghị quyết số 459/NQ-UBTVQH14 tiếp tục nâng cao hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với cá nhân, tổ chức khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản trong phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh
9	<b>Luật</b>
10	Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010
11	Luật Tài nguyên nước năm 2012
12	Luật Hợp tác xã năm 2012

13	Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/06/2013
14	Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13
15	Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013
16	Luật Thú y 2015
17	Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017
18	Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017
19	Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 15/11/2017
<b>III</b>	<b>Chính phủ</b>
1	Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn
2	Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo
3	Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 09 tháng 4 năm 2015 Ban hành kế hoạch thực hiện Kết luận số 97-KL/TW ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

**Bảng 2: So sánh hiện trạng sử dụng đất các năm 2008, 2016 và phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 134/2016/QH13**

Đơn vị tính: 1.000 ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2008	Hiện trạng 31/12/2016	Quy hoạch đến năm 2020	So sánh tăng, giảm (-)		
				Năm 2016/ năm 2008	Năm 2020/ năm 2008	
	1	2	3	4	5 = 3-2	6 = 4-2
<b>1. Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>25.127</b>	<b>27.285</b>	<b>27.038</b>	<b>2.158</b>	<b>1.911</b>	
- Đất trồng lúa	4.089	4.136	3.760	47	-329	
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	3.369	3.371	3.129	2	-240	
- Đất rừng phòng hộ	6.125	5.239	4.618	-886	-1.507	
- Đất rừng đặc dụng	2.055	2.191	2.359	136	304	
- Đất rừng sản xuất	6.578	7.478	9.268	900	2.690	
- Đất nuôi trồng thủy sản	738	797	768	59	30	
- Đất làm muối		18	15			
<b>2. Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.469</b>	<b>3.725</b>	<b>4.780</b>	<b>256</b>	<b>1.311</b>	
- Đất quốc phòng	269	245	341	-24	72	
- Đất an ninh	34	53	71	19	37	
- Đất khu công nghiệp	83	75	191	-8	108	
- Đất phát triển hạ tầng			1561			
- Đất có di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh	15	18	35	3	20	
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	7	8	22	1	15	
- Đất ở tại đô thị	119	157	199	38	80	
<b>3. Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>4.509</b>	<b>2.113</b>		<b>-2.396</b>		
- Đất chưa sử dụng còn lại			1310	0		
- Diện tích đưa vào sử dụng			1854	0		

Nguồn: Nghị quyết số 134/2016/QH13 của Quốc hội về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia



**Bảng 3, Biến động về dân số, lao động nông thôn, lao động nông nghiệp**

	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2017	Biến động
1. Dân số				
1.1. Dân số cả nước	Nghìn người	86.210,80	93.671,60	7460,8
1.2. Dân số nông thôn	Nghìn người	61.977,50	60.858,20	-1119,3
1.3. Tỷ lệ dân số nông thôn	%	71,9	65	-6,9
2. Lao động				
2.1. Lao động cả nước	Nghìn người	44.915,80	54.823,80	9908
2.2. Lao động nông thôn	Nghìn người	35.034	37.176,50	2142,5
3.3. Tỷ lệ lao động nông thôn	%	72,7	67,8	-4,9
3. Lao động nông nghiệp (NLTS)	Nghìn người	23.634,70	21.564,80	-2069,9
Tỷ lệ lao động nông nghiệp (NLTS)	%	52,6	40,1	-12,5

Nguồn: Tổng cục thống kê

**BẢNG 4: TĂNG TRƯỞNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 2008 - 2017**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện														Tốc độ tăng BQ/năm (2009-2017)	
			2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017						
I	GDP ngành NLTS																	
1	Giá so sánh 2010	1000 tỷ	387,2	394,6	396,5	413,3	425,4	436,6	451,6	462,5	468,8	482,4						
-	Nông nghiệp	1000 tỷ	306,0	310,0	308,2	321,0	329,3	336,5	344,9	351,9	354,5	361,8						
-	Lâm nghiệp	1000 tỷ	13,4	13,9	14,4	15,1	16,0	17,0	18,1	19,5	20,7	21,8						
-	Thủy sản	1000 tỷ	67,8	70,7	74,0	77,2	80,1	83,2	88,6	91,1	93,6	98,8						
2	Giá hiện hành	1000 tỷ	329,9	346,8	396,6	544,0	623,8	643,9	697,0	712,5	734,8	768,2						
-	Nông nghiệp	1000 tỷ	260,7	272,4	308,1	428,5	481,3	489,0	520,5	533,6	548,3	559,7						
-	Lâm nghiệp	1000 tỷ	10,8	12,7	14,4	17,2	20,7	23,8	27,5	30,9	33,8	37,0						
-	Thủy sản	1000 tỷ	58,4	61,8	74,0	98,3	121,8	131,1	148,9	147,9	152,7	171,5						
3	Tốc độ tăng GDP ngành	%	4,68	1,91	3,29	4,23	2,92	2,63	3,44	2,41	1,36	2,90	2,66					
-	Nông nghiệp	%	4,53	1,32	2,89	4,16	2,57	2,19	2,51	2,03	0,72	2,07	2,06					
-	Lâm nghiệp	%	2,40	3,47	4,62	5,25	6,10	5,77	6,82	7,69	6,11	5,14	5,54					
-	Thủy sản	%	5,40	4,28	4,77	4,34	3,75	3,82	6,53	2,80	2,80	5,54	4,14					
4	Tỷ trọng GDP ngành NLTS trong GDP cả nước	%	20,41	19,17	18,38	19,57	19,22	17,96	17,7	17,0	16,32	15,34						
II	GTSX ngành NLTS																	
1	Giá so sánh 2010	1000 tỷ	651,2	678,1	712,1	753,3	776,2	801,5	836,4	858,4	871,0	898,6						
-	Trồng trọt	1000 tỷ	378,0	381,1	396,7	421,9	433,2	444,9	456,8	463,9	459,8	470,1						

-	Chăn nuôi	1000 tỷ	114,5	126,6	135,1	141,2	144,8	149,8	156,8	163,6	172,4	176,2	
-	Lâm nghiệp	1000 tỷ	17,2	17,9	18,7	19,8	21,1	22,3	24,6	26,6	28,5	30,0	
-	Thủy sản	1000 tỷ	133,6	144,4	153,2	161,6	168,0	175,1	188,6	194,4	200,0	211,8	
2	<b>Giá hiện hành</b>	1000 tỷ	<b>502,1</b>	<b>569,1</b>	<b>712,1</b>	<b>1016,1</b>	<b>997,6</b>	<b>1032,0</b>	<b>1136,6</b>	<b>1163,3</b>	<b>1239,1</b>	<b>1306,1</b>	
-	Trồng trọt	1000 tỷ	269,3	306,7	396,7	577,7	533,1	534,5	572,4	577,8	582,2	620,2	
-	Chăn nuôi	1000 tỷ	102,2	116,6	135,1	199,2	200,9	197,0	230,0	246,2	264,8	223,8	
-	Lâm nghiệp	1000 tỷ	14,4	16,1	18,7	23,0	26,8	29,0	37,0	41,7	46,0	50,6	
-	Thủy sản	1000 tỷ	133,6	144,4	153,2	161,6	168,0	176,5	188,6	194,4	200,0	211,8	
3	<b>Tốc độ tăng GTSX ngành</b>	%	<b>6,7</b>	<b>4,1</b>	<b>5,0</b>	<b>5,8</b>	<b>3,0</b>	<b>3,3</b>	<b>4,4</b>	<b>2,6</b>	<b>1,5</b>	<b>3,2</b>	<b>3,42</b>
-	Trồng trọt	%	6,9	0,8	4,1	6,4	2,7	2,7	2,7	1,6	-0,9	2,2	2,22
-	Chăn nuôi	%	7,5	10,6	6,7	4,5	2,5	3,5	4,7	4,3	5,4	2,2	4,44
-	Lâm nghiệp	%	3,0	4,1	4,5	5,9	6,6	5,8	10,2	8,1	7,1	5,3	6,17
-	Thủy sản	%	6,3	8,1	6,1	5,5	4,0	4,2	7,7	3,1	2,9	5,9	4,97
4	<b>Tỷ trọng GTSX các ngành trong GTSX toàn ngành</b>												
-	Trồng trọt	%	53,6	53,9	55,7	56,9	53,4	52,6	50,4	49,7	48,5	50,0	
-	Chăn nuôi	%	20,4	20,5	19,0	19,6	20,1	19,4	20,2	21,2	22,1	18,0	
-	Lâm nghiệp	%	2,9	2,8	2,6	2,3	2,7	2,9	3,3	3,6	3,8	4,1	
-	Thủy sản	%	22,0	21,6	21,5	20,3	22,5	23,6	24,6	23,9	24,0	26,2	
III	<b>Giá trị SP thu được/ha đất</b>												
-	Đất trồng trọt	Trđ	43,9	45,5	54,6	72,2	72,8	75,7	79,3	82,6	85,4	90,1	
-	Đất NTTS	Trđ	77,4	87,1	103,8	135,2	145,3	157,6	177,4	178,1	184,3	206,8	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**BẢNG 5: KẾT QUẢ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT 2008 - 2017**

TT	Danh mục	Đơn vị	Kết quả thực hiện			So sánh 2017/ 2008 (%)
			2008	2013	2017	
	Tổng DT gieo trồng	1000 ha	13.873	14.793	15.067	108,6
<b>A</b>	<b>DT cây hàng năm</b>	1000ha	11.157	11.714	11.674	104,6
<b>1</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>	1000ha	8.542	9.074	8.819	103,2
	DT gieo trồng lúa, ngô	1000 ha	8.540	9.073	8.816	103,2
	Sản lượng (lúa, ngô)	1000 tấn	43.303	49.232	47.971	110,8
1.1	Lúa cả năm	- Diện tích 1000 ha	7.400	7.903	7.709	104,2
		- Năng suất Tạ/ha	52	56	56	106,0
		- Sản lượng 1000 tấn	38.730	44.039	42.764	110,4
1.1.1	Lúa Đông xuân:	- Diện tích 1000 ha	3.013	3.106	3.117	103,5
		- Năng suất Tạ/ha	61	65	62	102,3
		- Sản lượng 1000 tấn	18.327	20.070	19.388	105,8
1.1.2	Lúa hè thu	- Diện tích 1000 ha	2.369	2.123	2.007	84,7
		- Năng suất Tạ/ha	48	52	54	112,9
		- Sản lượng 1000 tấn	11.396	11.094	11.220	98,5
1.1.3	Lúa Thu Đông	- Diện tích 1000 ha	(Thông kê chung vào vụ hè thu)	688	812	
		- Năng suất Tạ/ha		51	52	
		- Sản lượng 1000 tấn		3.529	4.242	
1.1.4	Lúa mùa	- Diện tích 1000 ha	2.018	1.986	1.714	84,9
		- Năng suất Tạ/ha	45	47	46	103,1
		- Sản lượng 1000 tấn	9.007	9.346	7.886	87,6
1.2	Ngô	- Diện tích 1000 ha	1.140	1.170	1.100	96,4
		- Năng suất Tạ/ha	40	44	47	116,4
		- Sản lượng 1000 tấn	4.573	5.191	5.132	112,2
<b>2</b>	<b>Cây có củ</b>	1000 ha	757	726	699	92,36
	<b>Một số cây chủ yếu</b>	1000 ha	717	679	656	91,60
2.1	Khoai lang	- Diện tích 1000 ha	163	135	122	74,9
		- Năng suất Tạ/ha	82	101	111	136,0
		- Sản lượng 1000 tấn	1.326	1.358	1.351	101,9
2.2	Sắn	- Diện tích 1000 ha	554	543	533	96,1
		- Năng suất Tạ/ha	168	180	193	114,7
		- Sản lượng 1000 tấn	9.310	9.757	10.268	110,3
<b>3</b>	<b>Cây thực phẩm</b>	1000 ha	920	1.012	1.087	118,2
3.1	Rau các loại	- Diện tích 1000 ha	722	847	938	129,9
		- Năng suất Tạ/ha	159	173	176	110,1
		- Sản lượng 1000 tấn	11.513	14.627	16.471	143,1
3.2	Đậu các loại	- Diện tích 1000 ha	198	165	150	75,7
		- Năng suất tạ/ha	9	10	11	115,2
		- Sản lượng 1000 tấn	187	169	162	86,8
<b>4</b>	<b>Cây CN ngắn ngày</b>		806	731	670	83,05
	<b>Một số cây chủ yếu</b>	1000 ha	718	647	548	76,28
4.1	Lạc	- Diện tích 1000 ha	255	216	195	76,4
		- Năng suất Tạ/ha	21	23	24	113,6
		- Sản lượng 1000 tấn	530	492	460	86,7
4.2	Đậu tương	- Diện tích 1000 ha	192	117	69	35,7
		- Năng suất Tạ/ha	14	14	15	107,0
		- Sản lượng 1000 tấn	268	168	102	38,2
4.3	Mía	- Diện tích 1000 ha	271	310	281	103,8
		- Năng suất tạ/ha	596	649	653	109,5
		- SL mía cây 1000 tấn	16.146	20.129	18.355	113,7

B	Diện tích Cây lâu năm		1000 ha	2.716	3.078	3.393	124,9
5.1	Cây CN lâu năm		1000 ha	1.886	2.111	2.224	117,9
	Một số cây chủ yếu		1000 ha	1.745	2.103	2.215	127,0
5.1.1	Cây cà phê	- Tổng D.tích	1000 ha	531	637	665	125,2
		- Diện tích K	1000 ha	500	581	607	121,3
		- Năng suất	Tạ/ha	21	23	25	119,4
		- SL cà phê r	1000 tấn	1.056	1.327	1.530	144,9
5.1.2	Chè	- Tổng D.tích	1000 ha	126	130	129	103,0
		- Diện tích K	1000 ha	109	115	116	106,2
		- Năng suất	Tạ/ha	69	82	90	131,3
		- SL búp tro	1000 tấn	746	936	1.041	139,5
5.1.3	Cao su	- Tổng D.tích	1000 ha	631	959	972	153,9
		- Diện tích K	1000 ha	399	548	649	162,6
		- Năng suất	Tạ/ha	17	17	17	101,2
		- SL mù khô	1000 tấn	660	947	1.087	164,7
5.1.4	Hồ tiêu	- Tổng D.tích	1000 ha	50	69	152	304,2
		- Diện tích K	1000 ha	42	51	93	219,9
		- Năng suất	Tạ/ha	23	25	26	111,7
		- Sản lượng	1000 tấn	98	125	241	245,6
5.1.5	Điều	- Tổng D.tích	1000 ha	407	308	297	73,1
		- Diện tích K	1000 ha	321	301	283	88,2
		- Năng suất	Tạ/ha	10	9	7	77,5
		- S.lượng hạt	1000 tấn	309	276	211	68,4
5.2	Cây ăn quả	- Diện tích	1000 ha	776	707	924	119,1
	Một số cây chủ yếu		1000 ha	714	725	844	118,2
5.2.1	Cam, quýt	- Diện tích	1000 ha	80	70	113	140,5
		- Sản lượng	1000 tấn	683	706	948	138,8
5.2.2	Dứa	- Diện tích	1000 ha	39	40	46	115,8
		- Sản lượng	1000 tấn	483	585	611	126,5
5.2.3	Chuối	- Diện tích	1000 ha	112	127	140	125,3
		- Sản lượng	1000 tấn	1.602	1.893	2.066	128,9
5.2.4	Xoài	- Diện tích	1000 ha	86	85	93	107,3
		- Sản lượng	1000 tấn	542	681	788	145,5
5.2.5	Nhãn	- Diện tích	1000 ha	96	78	76	79,2
		- Sản lượng	1000 tấn	642	544	497	77,4
5.2.6	Vải, chôm chôm	- Diện tích	1000 ha	109	95	84	77,7
		- Sản lượng	1000 tấn	686	629	565	82,4
5.2.7	Dừa	- Diện tích	1000 ha	138	155	170	122,7
		- Sản lượng	1000 tấn	1.095	1.304	1.474	134,6
5.2.8	Bưởi, bòng	- Diện tích	1000 ha	43	45	74	170,6
		- Sản lượng	1000 tấn	363	440	571	157,5
5.2.9	Thanh long	- Diện tích	1000 ha	10	29	49	482,8
		- Sản lượng	1000 tấn	157	534	953	607,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**BẢNG 6. KẾT QUẢ SẢN XUẤT CHĂN NUÔI 2008 - 2017**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện			
		2008	2013	2017	SS 2017/2008
<b>I. Đàn gia súc, gia cầm</b>					
1. Đàn trâu	1.000 con	2.897,7	2.559,5	2.491,7	-14,0
2. Đàn bò	1.000 con	6.337,7	5.156,7	5.654,9	-10,8
Bò sữa	1.000 con	108,0	184,5	301,6	179,4
<i>Tỷ lệ bò lai</i>	%	27,9	47,6	60,5	116,8
3. Đàn lợn	1.000 con	26.701,6	26.261,4	27.406,7	2,6
Đàn lợn nái	1.000 con	3.950,2	3.916,0	3.989,1	1,0
<i>Tỷ lệ nái ngoại</i>	%	13,9	19,8	26,0	87,1
Đàn lợn thịt xuất chuồng	1.000 con	42.914,4	48.045,4	49.032,3	14,3
<i>Tỷ lệ lợn lai, ngoại</i>	%	91,6	92,0	92,7	1,2
4. Đàn gia cầm	Triệu con	248,3	314,8	385,5	55,2
Đàn gà	Triệu con	176,0	231,8	295,2	67,7
Tổng số gia cầm xuất bán	Triệu con	405,3	473,1	595,0	46,8
<b>II. Sản phẩm chăn nuôi</b>					
1. Thịt hơi các loại	1.000 tấn	3.566,4	4.354,3	5.199,4	45,8
Thịt lợn hơi	1.000 tấn	2.806,5	3.217,9	3.733,3	33,0
Thịt gia cầm	1.000 tấn	448,2	747,0	1.031,9	130,2
Thịt trâu hơi	1.000 tấn	71,5	85,4	88,0	23,0
Thịt bò hơi	1.000 tấn	226,7	285,4	321,7	41,9
Thịt dê, cừu...	1.000 tấn	13,5	18,6	24,6	82,5
2. Sản lượng sữa tươi	1.000 tấn	262,2	456,4	881,3	236,2
3. Trứng các loại	Triệu quả	4.976,9	7.754,6	10.637,1	113,7
4. Sản lượng mật ong	1.000 tấn	10,0	12,9	19,5	95,8
5. Sản lượng kén tằm	Triệu quả	7,7	6,4	8,7	12,3
<b>III. Thức ăn chăn nuôi công nghiệp</b>	1.000 tấn	11.500,0	13.370,0	19.392,0	68,6

Nguồn: Bộ Nông nghiệp & PTNT

**BẢNG 7: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 2008 - 2017**

TT	Chi số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện										Tổng số 2008-2017					
			2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017						
I	Lâm sinh																	
1	Trồng rừng	1.000 ha	239,3	244,3	276,2	219,1	177,5	227,3	233,4	246,5	234,0	236,9	476,2					
a	Trồng mới RPH, đặc dụng	1.000 ha	40,5	51,0	62,6	21,4	9,9	15,3	19,0	25,1	19,0	15,3	55,8					
b	Trồng RSX	1.000 ha	198,8	193,3	213,5	197,6	167,6	212,1	205,0	208,2	198,0	214,1	412,9					
c	Trồng rừng thay thế	1.000 ha	-	-	-	-	-	-	9,4	13,2	17,0	7,5						
2	Chăm sóc rừng	1.000 ha	290,4	278,6	261,2	261,0	399,0	304,0	433,0	426,4	474,7	532,7	823,1					
3	Khoanh nuôi tái sinh	1.000 ha	642,7	563,3	643,7	376,0	350,0	365,0	379,0	331,1	356,2	334,9	977,6					
a	Khoanh nuôi mới	1.000 ha										107,8	107,8					
b	Khoanh nuôi chuyển tiếp	1.000 ha										227,1	227,1					
4	Khoanh bảo vệ rừng	1.000 ha	2.314,3	2.871,4	2.470,3	2.660,0	4.956,0	4.149,0	6.223,9	6.730,1	6.187,7	6.148,0	8.462,3					
5	Trồng cây phân tán	triệu cây	20,0	22,0	25,0	28,0	38,0	55,7	37,5	55,7	59,7	62,6	82,6					
II	Khai thác gỗ	1.000 m3	3.610,0	3.766,7	4.042,6	4.692,0	5.251,0	5.908,0	7.701,4	9.199,2	9.653,1	11.500,0	15.110,0					
1	Khai thác chính rừng tự nhiên	1.000 m3	3.610,0	3.766,7	4.042,6	4.692,0	5.251,0	5.908,0	7.701,4	9.199,2	9.653,1	11.500,0	15.110,0					
2	Khai thác rừng tập trung, cây cao su, cây phân tán	1.000 m3	3.610,0	3.766,7	4.042,6	4.692,0	5.251,0	5.908,0	7.701,4	9.199,2	9.653,1	11.500,0	15.110,0					
III	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,7	39,1	39,5	39,7	40,7	41,0	40,4	40,8	41,2	41,5						

**BẢNG 8: KẾT QUẢ SẢN XUẤT THỦY SẢN 2008-2017**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Kết quả thực hiện				So sánh 2017/2008 (%)
			2008	2012	2013	2017	
<b>I</b>	<b>DIỆN TÍCH NTTS</b>	1000 ha	1.045	1.214	1.200	1.300	124,4
<b>1</b>	<b>Diện tích nuôi nước ngọt</b>	"	337	450	450	450	133,7
	Diện tích nuôi cá Tra	"	7	6	6	5	76,5
	Diện tích nuôi cá rô phi	"			10	25	
	DT nuôi tôm càng xanh	"			9	10	
<b>2</b>	<b>Diện tích nuôi mặn- lợ</b>	"	708	764	750	750	105,9
	DT nuôi tôm nước lợ	"	699	665	655	721	103,2
	<i>Trong đó: Tôm Sú</i>	"	678	613	590	622	91,9
	<i>Tôm thẻ</i>	"	21	42	65	99	463,4
	DT nuôi nhuyễn thể	"	26	31	35	47	182,9
	Diện tích nuôi cá biển	"	3			7	233,3
	Diện tích trồng rong, tảo biển	"					
<b>II</b>	<b>SẢN LƯỢNG THỦY SẢN</b>	1000 tấn	4.870	5.925	6.065	7.225	148,3
<b>1</b>	<b>Sản lượng khai thác</b>	"	2.281	2.652	2.584	3.389	148,6
	Khai thác biển	"	2.061	2.440	2.394	3.191	154,9
	Khai thác nội địa	"	220	212	190	198	90,0
<b>2</b>	<b>Sản lượng nuôi trồng</b>	"	2.590	3.273	3.481	3.836	148,1
<b>a</b>	<b>Sản lượng nuôi ngọt</b>	"		2.230	2.341	2.486	
	Sản lượng cá Tra	"	1.150	1.244	1.200	1.251	108,8
	Sản lượng cá rô phi	"		67	70	220	
	Sản lượng tôm càng xanh	"		9		20	
	Sản lượng các đối tượng khác	"		911			
<b>b</b>	<b>Sản lượng lợ mặn</b>	"		1.043	1.140	1.350	
	Sản lượng tôm nước lợ	"	409	488	548	683	167,3
	<i>Trong đó: Tôm Sú</i>	"	319	302	268	256	80,4
	<i>Tôm thẻ</i>	"	90	186	280	427	477,1
	Sản lượng nhuyễn thể	"		197	220		
	Sản lượng cá biển	"	12	34		30	239,5
	Sản lượng rong biển, tảo	"		8			
<b>III</b>	<b>TÀU CÁ</b>						
	Số tàu	1000 chiếc	131	125	118	110	83,7
	Tổng công suất tàu	1000 CV	6.120	6.460	6.480	11.000	179,7
<b>III</b>	<b>TÀU CÁ &gt;90CV</b>						
	Số tàu	1000 chiếc	18	26	28	32	174,2
	Tổng công suất tàu	1000 CV		3.342	5.996		



**BẢNG 9: KẾT QUẢ SẢN XUẤT MUỐI 2008 - 2017**

Danh mục	Đơn vị	Kết quả thực hiện			So sánh 2017/2008
		2008	2012	2017	
<b>1. Diện tích sản xuất muối</b>	<b>ha</b>	<b>12.902</b>	<b>14.157</b>	<b>13.589</b>	<b>105,3</b>
- Diện tích muối SX công nghiệp	ha	2570	3176	4.313	167,8
- Diện tích muối SX thủ công	ha	10.332	10981	9.276	89,8
<b>2. Sản lượng muối sản xuất</b>	<b>tấn</b>	<b>856.527</b>	<b>807</b>	<b>608.905</b>	<b>71,1</b>
- Sản lượng muối công nghiệp	tấn	209.949	236	162.576	77,4
- Sản lượng muối thủ công	tấn	646.578	571	446.329	69,0

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp & PTNT*

**BẢNG 10: XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN 2008 - 2017**

Đơn vị tính: Lượng (1.000 tấn), giá trị (triệu USD)

Chi tiêu	Kết quả thực hiện														So sánh 2017/2008 (%)						
	2008	2009		2010		2011		2012		2013		2014		2015		2016		2017			
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	
I. Tổng KN xuất khẩu	16.475		15.627		19.527		25.115		27.228		27.951		30.380		30.453		32.184		36.526		1.4
1. Nông sản chính, trong đó:	8.748		8.008		10.258		13.636		14.876		13.139		14.320		14.044		15.125		18.972		2
Cà phê	1.060	2.111	1.184	1.731	1.218	1.851	1.256	2.752	1.732	3.673	1.308	2.740	1.691	3.557	1.342	2.674	1.782	3.336	1.442	3.244	136,04
Cao su	658	1.604	731	1.227	782	2.388	817	3.235	1.023	2.860	1.090	2.526	1.066	1.780	1.138	1.532	1.254	1.672	1.380	2.249	209,73
Gạo	4.752	2.894	5.958	2.664	6.886	3.248	7.112	3.657	8.016	3.673	6.653	2.893	6.331	2.935	6.587	2.804	4.836	2.172	5.789	2.616	121,82
Chè	104	147	134	179	137	200	134	204	147	225	142	230	132	228	125	213	131	217	140	228	134,62
Hạt điều	165	911	177	847	195	1.135	178	1.473	221	1.470	264	1.654	303	1.992	329	2.402	347	2.843	353	3.517	213,94
Hạt tiêu	90	311	134	348	117	421	124	732	117	794	134	899	155	1.201	133	1.261	178	1.429	215	1.118	238,89
Hàng rau quả		406		439		451		623		829		1.095		1.489		1.842		2.458		3.502	
Sản và sản phẩm từ sản	1.410	364	3.302	574	1.700	564	2.680	960	4.228	1.352	3.142	1.102	3.369	1.137	4.113	1.316	3.693	999	3.900	1.029	276,58
2. Thủy sản		4.510		4.231		5.016		6.112		6.093		6.881		7.825		6.573		7.053		8.316	
Tôm		1.625		1.675		2.106		2.396		2.237		3.114		3.952		2.952		3.151		3.853	
Cá tra		1.453		1.345		1.334		1.805		1.744		1.760		1.760		1.550		1.715		1.788	
3. Lâm sản chính, trong đó:		3.072		2.799		3.665		4.191		4.909		5.805		6.560		7.229		7.308		8.032	
4. Các mặt hàng nông lâm sản khác		145		569		587		1.176		1.351		2.127		1.675		2.607		2.698		1.206	
II. Tổng KN nhập khẩu		10.270		9.515		12.158		14.535		16.666		18.945		21.845		23.382		24.720		27.743	
III. Thặng dư thương mại		6.205		6.112		7.369		10.580		10.562		8.819		8.535		7.071		7.464		8.783	

**BẢNG 11: PHÁT TRIỂN THỦY LỢI 2008 - 2017**

TT	Hàng mục	Đơn vị	Kết quả thực hiện											Tổng 2008- 2017	
			2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017			
I	Chỉ số cấp tiêu ngành														
1	Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tưới	%	63	64	65	66,5	67,5	68,5	69,8	71,7	69,4	70			
2	Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tiêu	%	78,7	79,4	80	80,7	81,5	82,5	83,2	84	84,6	85			
II	Chỉ số cấp chương trình														
1	CT Nâng cao hiệu quả các hệ thống thủy lợi														
1.1	Hiệu suất phục vụ tưới của các công trình thủy lợi	%	71,5	73,7	75,5	76	76,5	77,5	78,5	80,2	76	78			
1.2	Hiệu suất phục vụ tiêu của các công trình thủy lợi	%	86,7	87,5	88,2	88,6	88,9	89,3	89,5	90	90,2	90,2			
2	Phát triển thủy lợi phục vụ tái cơ cấu														
	- Năng lực tưới tăng thêm	1000 ha	80	20	30	44	12	21	39	35	21	18			240
	- Năng lực tiêu tăng thêm	1000 ha	48	32	35	14	12	46	13	15	24	16			207
3	Chương trình an toàn hồ chứa														
	Tỷ lệ hồ chứa được đầu tư nâng cấp so với tổng số hồ cần được đầu tư	%													10%

Ghi chú:

- Tổng năng lực tưới tăng thêm 240 nghìn ha
- Tổng năng lực tiêu tăng thêm 207 nghìn ha

**BẢNG 12: KẾT QUẢ CƠ GIỚI HÓA 2008 - 2017**

Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện (%)			SS 2017/2008 (Lần)
	2008	2013	2017	
<b>1. Trồng trọt</b>				
<b>1.1 Làm đất</b>				
<i>Cả nước</i>	70	90	93	1,4
Vùng Trung du miền núi phía Bắc	35	45	68	1,9
Vùng Đồng bằng sông hồng	78	85	92	1,2
Vùng Duyên hải Bắc trung bộ	70	80	82	1,2
Vùng Duyên hải Nam trung bộ	60	70	75	1,3
Vùng Vùng Tây nguyên	46	75	85	1,9
Vùng Đông nam bộ	84	90	95	1,1
Vùng Đồng bằng sông Cửu long	88	96	98	1,1
<b>1.2 Gieo sạ/cấy</b>				
<i>Cả nước</i>	5	18	25	5
Vùng Trung du miền núi phía Bắc	2	5	10	5
Vùng Đồng bằng sông hồng	5	15	25	5
Vùng Duyên hải Bắc trung bộ	3	10	12	4
Vùng Duyên hải Nam trung bộ	3	10	15	5
Vùng Vùng Tây nguyên	2	10	12	6
Vùng Đông nam bộ	2	10	15	7,5
Vùng Đồng bằng sông Cửu long	15	40	45	3
<b>1.3 Chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh</b>				
<i>Cả nước</i>	45	65	75	1,7
Vùng Trung du miền núi phía Bắc	40	55	65	1,6
Vùng Đồng bằng sông hồng	45	60	70	1,5
Vùng Duyên hải Bắc trung bộ	40	55	60	1,5
Vùng Duyên hải Nam trung bộ	35	50	60	1,7
Vùng Vùng Tây nguyên	40	70	72	1,8
Vùng Đông nam bộ	45	70	75	1,7
Vùng Đồng bằng sông Cửu long	60	80	85	1,4
<b>1.4 Thu hoạch</b>				
<i>Cả nước</i>	12	42	50	4,1
Vùng Trung du miền núi phía Bắc	8	20	25	2,5
Vùng Đồng bằng sông hồng	12	30	60	4
Vùng Duyên hải Bắc trung bộ	10	35	50	5
Vùng Duyên hải Nam trung bộ	12	40	45	3,75
Vùng Vùng Tây nguyên	10	35	40	4
Vùng Đông nam bộ	12	50	52	4
Vùng Đồng bằng sông Cửu long	20	65	82	4,1

Nguồn: Bộ Nông nghiệp & PTNT

Bảng 13: KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010-2017

STT	Khu vực	31/12/2010										31/12/2015										31/12/2017									
		Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Số xã dưới 5 tiêu chí	Tỷ lệ xã dưới 5 tiêu chí (%)	Số tiêu chí bình quân/xã	Số huyện đạt chuẩn	Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Số xã dưới 5 tiêu chí	Tỷ lệ xã dưới 5 tiêu chí (%)	Số tiêu chí bình quân/xã	Số huyện đạt chuẩn	Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Số xã dưới 5 tiêu chí	Tỷ lệ xã dưới 5 tiêu chí (%)	Số tiêu chí bình quân/xã	Số huyện đạt chuẩn									
	Cả nước	8.953	0	0	3.965	44,3	4,7	0	8.935	1.532	17,1	326	3,6	13,0	15	8.927	3.069	34,38	113	1	14,2	43									
1	Miền núi phía Bắc	2.248	0	0	1.545	68,7	3,2	0	2.280	185	8,1	211	9,3	9,4	1	2.280	341	15	87	4	10,9	3									
2	Đồng bằng sông Hồng	1.946	0	0	346	17,8	6,2	0	1.905	518	27,2	0	0,0	15,7	5	1.890	1.175	62			17,5	17									
3	Bắc Trung Bộ	1.593	0	0	645	40,5	5,4	0	1.590	220	13,8	36	2,3	13,9	0	1.589	546	34	2	0	14,6	3									
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	833	0	0	479	57,5	5,0	0	826	157	19,0	45	5,4	11,6	1	826	255	31	12	1	14,3	4									
5	Tây Nguyên	593	0	0	394	66,4	3,5	0	600	69	11,5	22	3,7	10,7	1	600	119	20	7	1	12,7	1									
6	Đồng Nam Bộ	469	0	0	192	40,9	5,4	0	453	192	42,4	10	2,2	15,0	6	454	275	61	3	1	16,3	11									
7	Đồng bằng sông Cửu Long	1.271	0	0	364	28,6	5,1	0	1.281	191	14,9	2	0,2	13,8	1	1.288	358	28	2	0	14,2	4									

Nguồn: Văn phòng ĐPNNTM

**BẢNG 14: TỶ LỆ XÀ ĐẠT CHUẨN THEO TỪNG TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**

Đơn vị: %

STT	Khu vực	Cả nước		Miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ		Duyên hải Nam Trung Bộ		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long	
		2010	2017	2010	2017	2010	2017	2010	2017	2010	2017	2010	2017	2010	2017	2010	20
1	Quy hoạch	28,3	97,6	33,4	98,6	41,4	100,0	23,1	99,9	6,4	89,3	23,6	96,8	8,7	88,1	29,7	
2	Giao thông	3,2	53,9	1,1	30,0	4,9	84,2	4,0	56,1	3,1	58,8	2,5	45,7	4,1	57,9	3,7	
3	Thủy lợi	15,7	84,6	12,8	75,5	12,5	94,6	4,9	81,4	7,0	76,0	13,8	85,8	29,0	82,8	41,0	
4	Điện	44,8	87,1	28,6	73,6	64,2	99,5	44,1	93,8	50,9	95,5	46,4	86,3	54,2	77,1	36,2	
5	Trường học	12,2	55,5	11,5	36,7	20,5	79,0	15,3	61,5	7,3	51,5	3,9	49,8	8,3	59,5	5,4	
6	Cơ sở vật chất văn hóa	2,3	51,9	2,0	31,6	4,3	82,4	1,9	52,9	0,7	48,3	1,2	42,5	5,3	61,2	0,7	
7	Chợ nông thôn (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn)	12,8	78,0	8,4	69,6	16,3	92,8	10,5	72,0	12,1	80,3	12,5	73,5	20,7	76,9	15,4	
8	Bưu điện (Thông tin và Truyền thông)	48,6	86,4	28,7	65,8	68,9	99,6	52,7	92,7	40,6	88,9	32,5	84,5	68,0	88,1	53,2	
9	Nhà ở dân cư	17,9	70,2	8,1	41,5	35,6	97,8	22,1	81,7	10,8	70,9	5,6	53,0	26,0	75,6	10,2	
10	Thu nhập	8,0	62,0	5,6	35,3	9,3	89,3	8,6	71,3	6,5	55,6	13,8	48,7	11,5	65,4	6,6	
11	Hộ nghèo	11,9	57,6	10,0	34,3	11,9	87,0	3,6	59,8	6,5	55,1	11,0	40,7	28,8	71,4	23,6	
12	Cơ cấu lao động (Lao động có việc làm)	10,9	94,4	4,4	93,0	21,1	99,4	6,8	92,1	6,6	92,1	12,8	95,7	19,8	84,8	10,8	
13	Hình thức tổ chức sản xuất	41,7	70,8	23,1	55,7	65,1	95,2	45,5	79,4	33,4	61,9	21,6	57,5	32,4	68,1	52,2	

14	Giáo dục và Đào tạo	24,0	84,7	19,6	73,5	34,7	97,9	20,2	90,4	20,2	78,7	12,8	76,8	17,7	78,0	30,1
15	Y tế	45,1	76,3	39,4	63,7	41,9	94,5	53,8	84,7	38,8	71,5	35,2	74,8	41,4	68,7	59,2
16	Văn hóa	34,0	74,8	17,7	51,5	39,2	91,9	28,1	77,8	28,0	78,6	22,9	70,2	52,5	80,6	64,5
17	Môi trường và An toàn thực phẩm	6,7	54,4	3,0	25,9	12,7	85,9	5,3	62,0	5,2	52,3	4,4	46,2	16,2	68,9	4,2
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	48,1	74,2	50,0	61,6	63,4	94,0	59,8	82,2	31,3	61,5	30,2	61,5	42,6	79,5	27,7
19	Quốc phòng và An ninh	76,1	89,9	77,0	84,0	79,3	97,0	83,6	94,5	77,1	88,0	67,5	84,2	51,2	83,7	72,3

Nguồn: Văn phòng DPNTMTW

**BẢNG 15: BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ NÔNG THÔN**

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2016
1	<b>TỔNG SỐ XÃ</b>	xã	9.071	8.978
2	<b>TỔNG SỐ THÔN</b>	thôn	80.904	79.898
3	<b>TỔNG SỐ HỘ NÔNG THÔN</b>	hộ	15.343	15.987
	Trong đó hộ sản xuất nông, lâm, thủy sản	%	62,2	
4	<b>CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN</b>			
4.1	Tỷ lệ xã có điện	%	99,81	100,0
4.2	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở đi được quanh năm	%	97,16	99,4
4.3	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở được nhựa hóa, bê tông hóa	%	87,4	96,4
4.4	Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non	%	96,26	99,7
4.5	Tỷ lệ xã có làng nghề	%	10,59	10,9
4.6	Tỷ lệ xã có chợ	%	57,63	60,8
2	<b>NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN</b>			
2.1	Số xã có HT thoát nước thải SH chung	Xã	1674	3210
2.2	Số thôn có HT thoát nước thải SH chung	Thôn	6891	19509
2.3	Số xã có tổ chức thu gom rác thải SH	Xã	3996	5697
2.4	Số thôn có tổ chức thu gom rác thải SH	Thôn	20851	37789
5	<b>CƠ SỞ KINH DOANH</b>			
5.1	Số xã có điểm cung cấp VTNN	Xã	6035	7228
5.2	Số xã có làng nghề	Xã	961	980
5.3	Số làng nghề	Làng	1322	2616



## BẢNG 16: BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU NGUỒN VỐN XÂY DỰNG NTM

ĐVT: Tỷ đồng

Giai đoạn	TT	ĐƠN VỊ	Tổng	Ngân sách Nhà nước hỗ trợ trực tiếp			Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Vốn doanh nghiệp	Cộng đồng dân cư đóng góp
				Trung ương	Địa phương					
		<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>851.380,4</b>	<b>16.400,0</b>	<b>82.264,1</b>		<b>168.121,1</b>	<b>434.950,0</b>	<b>42.198,0</b>	<b>107.447,1</b>
Giai đoạn 2010-2015	I	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>850.603,6</b>	<b>15.623,3</b>	<b>82.264,1</b>		<b>168.121,1</b>	<b>434.950,0</b>	<b>42.198,0</b>	<b>107.447,1</b>
		1 Miền núi phía Bắc	151.229,1	4.693,6	7.258,9		47.795,7	62.720,2	16.695,2	12.065,1
		2 ĐB. Sông Hồng	149.510,3	2.239,0	29.137,6		14.466,1	73.099,4	6.625,6	23.942,1
		3 Bắc Trung Bộ	93.310,1	3.007,2	9.533,8		23.733,0	38.371,5	2.915,9	15.748,1
		4 ĐH. Nam Trung Bộ	75.645,2	1.478,2	5.630,9		16.450,9	46.700,2	2.021,5	3.363,1
		5 Tây Nguyên	81.838,4	1.142,3	1.393,9		17.930,5	49.263,8	1.992,6	10.115,1
		6 Đông Nam Bộ	107.064,2	498,5	19.237,6		7.034,0	63.427,8	4.489,8	12.376,1
	7 ĐB. Sông Cửu Long	192.006,4	2.564,3	10.071,4		40.710,9	101.367,1	7.457,6	29.835,1	
		<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>820869,7</b>	<b>24072,1</b>	<b>91975,0</b>		<b>96093,4</b>	<b>512450,4</b>	<b>39479,9</b>	<b>56798,1</b>
Giai đoạn 2016-2018	I	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>820538,2</b>	<b>23740,6</b>	<b>91975,0</b>		<b>96093,4</b>	<b>512450,4</b>	<b>39479,9</b>	<b>56798,1</b>
		1 Miền núi phía Bắc	95299,4	8163,0	6617,0		27518,0	47132,8	2713,0	315,1
		2 ĐB. Sông Hồng	143063,0	2098,7	40375,1		12842,1	67921,1	5997,8	1382,1
		3 Bắc Trung Bộ	97354,0	4642,1	10675,7		12411,6	57872,4	2919,9	883,1
		4 ĐH. Nam Trung Bộ	56361,5	2315,7	7176,3		3878,0	40203,9	1219,0	156,1
		5 Tây Nguyên	66789,3	1904,1	2126,0		10254,9	48080,7	1542,0	288,1
		6 Đông Nam Bộ	195371,8	499,4	16452,6		15960,0	117745,8	22139,6	2257,1
	7 ĐB. Sông Cửu Long	166299,0	4117,6	8552,3		13228,8	133493,6	2948,6	395,1	

Nguồn Văn phòng ĐPNTMTW

**BẢNG 17: THU NHẬP**

Hạng mục	ĐVT	2008	2016	Bình quân/năm (2008-2016)	So sánh 2016/2008 (Lần)
Thu nhập BQ/người/tháng	1000 đ	995	3.098	2.046,5	3,11
<b>1. Chia theo TT- NT</b>					
- Thành thị	1000 đ	1.605	4.551	3.078,0	2,84
Tr.đó thu từ NLTS	1000 đ	78	198		
- Nông thôn	1000 đ	762	2.423	1.592,5	3,18
Tr.đó thu từ NLTS	1000 đ	300	660		
<b>2. Chia theo vùng</b>					
- ĐBSH	1000 đ	1.065	3.883	2.474,0	3,65
Tr.đó thu từ NLTS	1000 đ	189	360		
- TDMNPB	1000 đ	657	1.963	1.310,0	2,99
Tr.đó thu từ NLTS	1000 đ	252	558		
- DHMT	1000 đ	728	2.358	1.543,0	3,24
Tr.đó thu từ NLTS	1000 đ	192	433		
- TN	1000 đ	795	2.366	1.580,5	2,98
Tr.đó thu từ NLTS	1000 đ	362	972		
- ĐNB	1000 đ	1.773	4.662	3.217,5	2,63
Tr.đó thu từ NLTS	1000 đ	150	322		
- ĐBSCL	1000 đ	940	2.778	1.859,0	2,96
Tr.đó thu từ NLTS	1000 đ	366	772		

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**BẢNG 18: TỶ LỆ NGHÈO**

Hạng mục	ĐVT	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Bình quân/năm (2008-2017)
Tỷ lệ hộ nghèo	%	13,4	15,5	14,2	12,6	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8	7,9	10,6
<b>1. Chia theo TT- NT</b>												
- Thành thị	%	6,7		6,9	5,1	4,3	3,7	3,0	2,5	3,5	2,7	4,
- Nông thôn	%	16,1	18,7	17,4	15,9	14,1	12,7	10,8	9,2	7,5	10,8	13,
<b>2. Chia theo vùng</b>												
- DBSH	%	8,6		8,3	7,1	6,0	4,9	4,0	3,2	3,1	2,6	5,
- TDMNPPB	%	25,1		29,4	26,7	23,8	21,9	18,4	16,0	23,0	21,0	22,
- DHMT	%	19,2		20,4	18,5	16,1	14,0	11,8	9,8	11,6	10,2	14,
- TN	%	21,0		22,2	20,3	17,8	16,2	13,8	11,3	18,5	17,1	17,
- DNB	%	2,5		2,3	1,7	1,3	1,1	1,0	0,7	1,0	0,9	1,
- DBSCL	%	11,4		12,6	11,6	10,1	9,2	7,9	6,5	8,6	7,4	9,

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**BẢNG 19: HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC VÀ TRANG TRẠI**

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2006	Năm 2017	So sánh 2017/2008
<b>1</b>	<b>Số trang trại</b>	<b>TT</b>	<b>113.699</b>	<b>34.048</b>	<b>-79.651</b>
	Trồng trọt	TT	55.426	9.099	-46.327
	Chăn nuôi	TT	16.594	21.158	4.564
	Lâm nghiệp	TT	2.640		
	Thủy sản	TT	33.711	2.627	-31.084
	Khác	TT	5.328	1.164	-4.164
<b>2</b>	<b>Số Tổ hợp tác, tr.đó:</b>	<b>THT</b>			
	Dịch vụ nông nghiệp	THT			
	Trồng trọt	THT			
	Chăn nuôi	THT			
	Thủy lợi	THT			
	Lâm nghiệp	THT			
	Diêm nghiệp	THT			
	Thủy sản	THT			
	Dịch vụ tổng hợp	THT			
<b>3</b>	<b>Số HTX, tr.đó:</b>	<b>HTX</b>	<b>7.237</b>	<b>11.688</b>	<b>4.451</b>
	Nông nghiệp	HTX	6.971		
	Trồng trọt	HTX		2.477	
	Chăn nuôi	HTX		606	
	Thủy lợi	HTX		108	
	Lâm nghiệp	HTX	30	99	69
	Diêm nghiệp	HTX		42	
	Thủy sản	HTX	236	626	390
	Dịch vụ tổng hợp	HTX		7.730	

Nguồn Bộ Nông nghiệp & PTNT

Ghi chú: TT: Trồng trọt; HTX: Hợp tác xã; THT: Tổ hợp tác

**BẢNG 20: TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	2017/2008 (%)
<b>1. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội</b>	tỷ đ	616.735	708.826	830.278	924.495	1.010.114	1.094.542	1.220.704	1.366.478	1.487.638	1.668.610	271%
- Vốn đầu tư NLTS	tỷ đ	39.697	44.309	51.062	55.284	52.930	63.658	61.524	76.523	87.473	100.116	252%
- Tỷ lệ vốn đầu tư NLTS/Vốn ĐT toàn XH	%	6,4	6,3	6,1	6,0	5,2	5,8	5,0	5,6	5,9	6,0	0,9%
<b>2. Tổng vốn đầu tư ngành NNPTNT</b>	tỷ đ	6.553	9.864	8.897	9.557	9.786	12.572	14.370	13.141	10.979	8.206	125%
- Vốn ngân sách	tỷ đ	1.852	2.435	1.286	1.725	3.413	2.477	1.973	3.075	2.186	1.497	81%
- Vốn TP/CP	tỷ đ	3.000	4.150	4.000	3.910	3.596	5.700	7.982	5.063	3.684	1.975	66%
- Vốn ODA	tỷ đ	1.701	3.280	3.611	3.922	2.777	4.395	4.415	5.003	5.109	4.734	278%

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2018

\*

(Dự thảo 8)

Kính gửi: Bộ Chính trị

## TỜ TRÌNH

### Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vai trò to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng cũng như đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Nghị quyết) đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn.

Sau 10 năm tổ chức thực hiện Nghị quyết, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã chỉ đạo tổng kết và thành lập Ban chỉ đạo tổng kết Nghị quyết. Ban chỉ đạo đã có văn bản hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương tổ chức tổng kết từ cơ sở, cử các thành viên kiểm tra, đôn đốc. Báo cáo tổng kết được xây dựng trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành địa phương, ý kiến của các chuyên gia tại các hội nghị, hội thảo chuyên đề. Ban chỉ đạo kính trình Bộ Chính trị.

#### I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Ngay sau khi Nghị quyết ban hành, Ban Tuyên giáo Trung ương, các Đảng đoàn, Ban cán sự Đảng các Bộ, ngành ở Trung ương, các Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch và tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết tới cán bộ, đảng viên và nhân dân. Nghị quyết đã nhận được sự quan tâm sâu sắc trong xã hội, nhất là ở khu vực nông thôn.

Ban Bí thư Trung ương Khoá X đã thành lập Ban Chỉ đạo đề án “Chương trình thí điểm xây dựng mô hình nông thôn mới thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa” giai đoạn 2008 - 2010; ban hành chỉ thị về thực hiện một số nhiệm vụ cấp thiết trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Sau khi sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết (năm 2013), Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 97-KL/TW ngày 09/5/2014 về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW.

Quốc hội đã ban hành 31 Luật, 11 Nghị quyết liên quan trực tiếp đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn tổ chức 04 đợt giám sát các nội dung liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Chính phủ đã ban hành Chương trình động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết, Kết luận số 97-KL/TW. Đã có 5 Bộ, ngành ban hành Chương trình hành động để thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ giao. Giai đoạn 2012 - 2015, Chính phủ đã triển khai thực hiện 06 Chương trình MTQG, từ sau 2016 còn lại 02 Chương trình. Từ 2008 đến hết năm 2017, Chính phủ ban hành mới, sửa đổi 76 Nghị định, Nghị quyết; 48 Quyết định về cơ chế chính sách liên quan tới nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Đã triển khai Chương trình nghiên cứu khoa học phục vụ xây dựng nông thôn mới (2012 - 2020). Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng đã ban hành chương trình hành động, xây dựng và triển khai thực hiện nhiều đề án, chương trình và cơ chế chính sách để thực hiện Nghị quyết. Thủ tướng Chính phủ cũng đã phát động phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.

Mặt trận tổ quốc Việt Nam phát động các cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Các Bộ, ngành, đoàn thể, địa phương, đơn vị đã phát động nhiều phong trào thi đua phong phú, phù hợp với điều kiện của đơn vị, địa phương.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **A. Những mặt được**

**1. Nền nông nghiệp có nhiều tiến bộ cả về quy mô và trình độ sản xuất; tái cơ cấu ngành đứnghướng, đạt nhiều kết quả quan trọng, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, xuất khẩu ngày càng tăng.**

Nông nghiệp chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa cạnh tranh quốc tế. Cơ cấu sản xuất từng ngành được điều chỉnh, chuyển đổi theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước gắn với nhu cầu thị trường. Trình độ canh tác được nâng cao. Năng suất chất lượng, hiệu quả sản xuất nhiều loại nông sản được nâng cao. Giá trị sản xuất trên 1 đơn vị diện tích tăng lên, năm 2017 đạt 90,1 triệu đồng/ha đất trồng trọt. Một số nông sản đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2017 đạt 36,5 tỷ USD, tăng 2,2 lần so với năm 2008.

Giai đoạn 2008 - 2017, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của toàn ngành nông lâm thủy sản đạt 2,66%/năm, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành đạt 3,9%/năm. Năng suất lao động trong nông nghiệp tăng nhanh hơn, năm 2017 đạt 6,48%/năm. Độ che phủ rừng tăng mạnh, đạt 41,45%.

## **2. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn phát triển nhanh; cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn đã chuyển đổi tích cực.**

Giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn có xu hướng tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, bình quân giai đoạn 2008 - 2017 đạt 12,2%. Dịch vụ ở nông thôn phát triển đa dạng với sự tham gia của các thành phần kinh tế.

Cơ cấu ngành nghề và cơ cấu lao động nông thôn có sự thay đổi tích cực. Số hộ nông thôn tham gia các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ năm 2016 chiếm 40,03% (tăng 14,93% so với năm 2006). Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp trong cơ cấu thu nhập bình quân đầu người/tháng khu vực nông thôn tăng từ 60,5% lên 73%.

## **3. Xây dựng nông thôn đổi mới trở thành phong trào sâu rộng; kết cấu hạ tầng được nâng cấp; điều kiện sinh sống ở nông thôn được cải thiện.**

Sau 7 năm thực hiện, tới 30/6/2018 cả nước có 3.069 xã (34,4%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân đạt 13,7 tiêu chí/xã; có 43 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Đến năm 2017 có 99,4% xã trên cả nước có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% số xã, 97,8% số thôn, 99,2% hộ nông thôn có điện; 99,7% số xã đã có trường tiểu học và trường mẫu giáo; 99,5% số xã có trạm y tế xã; 60,8% số xã có chợ; 58,6% số xã có nhà văn hoá. Hệ thống thuỷ lợi phát triển, tăng thêm năng lực tưới 240 nghìn ha, năng lực tiêu nước 207 nghìn ha. Có 88,5% dân số nông thôn bảo đảm được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

## **4. Thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao, số hộ nghèo giảm nhanh.**

Thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn đã tăng 3,49 lần, từ 9,15 triệu đồng năm 2008 lên 32 triệu đồng năm 2017. Khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn thu hẹp từ 2,1 lần năm 2008 còn 1,8 lần năm 2017. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân 1,5%/năm, riêng ở các huyện nghèo giảm tới 4%/năm.

Chăm sóc y tế ở các vùng nông thôn được cải thiện. Hệ thống giáo dục ở nông thôn tiếp tục phát triển. Các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao được đẩy mạnh, bản sắc văn hóa được bảo tồn, phát huy. Ổn định và trật tự xã hội ở nông thôn được giữ vững.



Vai trò chủ thể của nông dân được phát huy, nhất là trong xây dựng nông thôn mới.

#### **5. Hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp tiếp tục được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường.**

Kinh tế hộ nông thôn chuyển dịch theo hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hình thành nhiều trang trại với quy mô lớn hơn, hiệu quả cao hơn. Đến hết năm 2017, cả nước có 34.048 trang trại, tăng mạnh so với năm 2012 (22.564 trang trại). Số hộ chuyển sang làm ngành nghề, dịch vụ ngày càng tăng.

Đã có nhiều hợp tác xã kiểu mới được hình thành và phát triển, hỗ trợ tốt hơn cho sự phát triển kinh tế hộ gia đình. Năm 2017, cả nước có 11.688 HTX nông nghiệp, 1.154 hợp tác xã phi nông nghiệp, 1.183 quỹ tín dụng nhân dân với 4,4 triệu thành viên, 1,58 triệu lao động, tổng tài sản 51.168 tỷ đồng. Tỷ lệ HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả tăng từ 10% (năm 2012) lên 33% (năm 2017). Phát triển nhiều hình thức liên kết đa dạng.

Đến tháng 7/2018 cả nước có 49.600 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chiếm 8% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước.

#### **6. Trình độ khoa học công nghệ của nền nông nghiệp đã được nâng cao; công tác đào tạo nghề cho nông dân được đẩy mạnh.**

Hoạt động nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng KHCN được thúc đẩy và đạt hiệu quả hơn. Liên tục có nhiều tiến bộ kỹ thuật được đưa vào sản xuất, ngày càng nhiều doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất nhiều loại NLTS. Trình độ cơ giới hóa nông nghiệp được nâng cao nhanh.

Trong 8 năm (từ 2010 - 2017), đã có 7,2 triệu lao động nông thôn được học nghề, trong đó có 3,98 triệu lao động được đào tạo theo Đề án hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

#### **7. Đã tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách, huy động các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn**

Trong 10 năm qua hàng loạt chính sách về nông nghiệp, nông thôn, nông dân đã được sửa đổi theo hướng phù hợp hơn với cơ chế thị trường định hướng XHCN và ưu đãi hơn cho nông nghiệp, nông thôn. Đặc biệt, chính sách về đất đai mới đã khuyến khích nông dân yên tâm hơn đầu tư cho sản xuất.

Tổng số Ngân sách nhà nước đã đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn là 1,17 triệu tỷ đồng, trong đó riêng cho phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp là 415 nghìn tỷ đồng, đầu tư phát triển nông thôn 755 nghìn tỷ đồng.

Tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn luôn tăng với tốc độ cao hơn mức bình quân của nền kinh tế. Tổng dư nợ cho vay ngành nông nghiệp, nông thôn đạt khoảng 1,3 triệu tỷ đồng, chiếm 22% tổng dư nợ của nền kinh tế.

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; huy động vốn FDI; đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, triển khai thực hiện các hiệp định tự do hóa thương mại để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản.

## **8. Vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước được nâng cao, phát huy sự tham gia của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn**

Nhiều tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn đã nâng cao chất lượng, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, phát huy vai trò hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở cơ sở. Uy tín của các cấp ủy, chính quyền được nâng cao, nhất là ở các xã đã thực hiện tốt xây dựng nông thôn mới.

Bộ máy quản lý nhà nước cấp xã được củng cố, đổi mới. Công tác quản lý nhà nước được tăng cường. Chính quyền các cấp đã tập trung hơn chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống nông dân.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể đã tích cực tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức thực hiện các cuộc vận động. Các tổ chức thành viên đã phát động các phong trào thi đua theo chuyên đề, trực tiếp tham gia tổ chức thực hiện một số tiêu chí xây dựng nông thôn mới cụ thể có tác động thiết thực. Vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam được nâng cao.

Trình độ của đội ngũ cán bộ chủ chốt được nâng lên đáng kể, chỉ trong các năm 2001 - 2016, tỷ lệ các bộ có bằng đại học trở lên tăng từ 33,2% lên 62,9%; tỷ lệ cán bộ qua các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị tăng từ 97% lên 99%.

## **B. Những hạn chế, yếu kém**

**1. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn thiếu ổn định.** Nhiều năm tăng trưởng nông nghiệp thấp hơn mục tiêu 3,5 - 4% như Nghị quyết đề ra. Nông nghiệp vẫn dựa chủ yếu vào nông hộ nhỏ thiếu liên kết, dễ tổn thương trước biến động của thị trường và thiên tai, dịch bệnh. Chất lượng và khả năng cạnh tranh của

nhiều loại nông sản chưa cao. Tình trạng mất an toàn vệ sinh thực phẩm chậm được khắc phục.

**2. Nông thôn phát triển không đồng đều; cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.** Khoảng cách chênh lệch về xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền còn khá lớn. Có tình trạng một số địa phương chạy theo phong trào nên thiếu thực chất. Cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông, thủy lợi, điện còn nhiều bất cập so với yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, công nghiệp và dịch vụ, văn hóa, xã hội nông thôn, nhất là ở các vùng miền núi.

**3. Thu nhập và đời sống của phần lớn nông dân còn thấp; có nơi tỷ lệ hộ nghèo còn cao; chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn chưa đạt yêu cầu.** Thu nhập bình quân của nông dân năm năm 2017 chỉ bằng 78% bình quân chung cả nước. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo bình quân chiếm 5,1% số hộ thoát nghèo. Nhiều nơi tỷ lệ hộ nghèo còn cao trên 30%. Đến hết năm 2017, lao động nông nghiệp vẫn chiếm 40,2% trong tổng số lao động xã hội.

**4. Xây dựng đời sống văn hóa, xã hội còn nhiều hạn chế, phát sinh nhiều vấn đề bức xúc.** Cơ sở vật chất, kỹ thuật về y tế, giáo dục và văn hóa ở một số vùng nông thôn còn thiếu, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, miền núi. Chất lượng hoạt động chưa cao. Văn hóa chưa được chú trọng khai thác để trở thành động lực và nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

**5. Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu còn thấp; ô nhiễm môi trường nhiều nơi gia tăng.** Việc thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế, bao gồm cả trong các khâu dự báo, phòng ngừa và khắc phục hậu quả.

### **C. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan của các tồn tại yếu kém nêu trên, nhưng chủ yếu là:

- Nhận thức về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của “nông nghiệp, nông dân, nông thôn” theo Nghị quyết ở nhiều nơi chưa đầy đủ. Nhiều nơi chưa quán triệt và thực hiện tốt phương châm “nông dân là chủ thể”, chưa làm tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân nên sự tham gia của quần chúng chưa tích cực, có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào đầu tư của Nhà nước; có nơi lại có biểu hiện lạm dụng sự đóng góp của người dân để thực hiện các nhiệm vụ công cộng.

- Cơ chế, chính sách ban hành nhiều, nhưng chủ yếu ngắn hạn và chưa đồng bộ. Một số cơ chế, chính sách chưa phù hợp với yêu cầu xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mang nặng tính bao cấp, xin cho nên hầu như không vào cuộc sống. Tổ chức triển khai thực hiện nhiều cơ chế, chính sách, pháp luật chưa tốt, thiếu nguồn lực để thực hiện.

- Nguồn vốn cho thực hiện các nhiệm vụ trong Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP dựa nhiều vào Ngân sách nhà nước, nhưng cũng chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu, mức huy động từ các nguồn khác còn thấp. Chưa thực hiện chủ trương 5 năm sau tăng gấp 2 lần đầu tư ngân sách cho nông nghiệp, nông thôn so với 5 năm trước. Đầu tư xã hội cho nông lâm thủy sản chỉ chiếm 6% tổng đầu tư của xã hội và có xu hướng giảm. Khả năng tiếp cận vốn vay từ các nguồn chính thức còn thấp so với yêu cầu, nhiều nơi nông dân phải sử dụng tín dụng “đen”.

- Sự lãnh đạo chỉ đạo của nhiều cấp ủy còn thụ động. Bộ máy quản lý nhà nước ở nông thôn đông nhưng chưa mạnh. Quản lý nhà nước về nông nghiệp và nhiều lĩnh vực ở nông thôn còn nhiều bất cập. Sự phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương trong tổ chức, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết chưa hiệu quả, còn chồng chéo. Việc thể chế hóa các chủ trương, hướng dẫn thực hiện chính sách kéo dài, chờ đợi lẫn nhau. Hoạt động của một số tổ chức cơ sở của các đoàn thể chính trị-xã hội còn hình thức, thụ động.

#### **D. Đánh giá chung**

Nghị quyết 26 của hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X là một Nghị quyết toàn diện về nông nghiệp, nông dân, nông thôn với các quan điểm và chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, được nhân dân đồng tình và hưởng ứng. Nghị quyết đã được các cấp ủy và cả hệ thống chính trị nỗ lực triển khai thực hiện nghiêm túc, tích cực, đạt nhiều kết quả to lớn, thúc đẩy nhanh hơn quá trình CNH, HĐN nông nghiệp, nông thôn, cải thiện rõ rệt đời sống của đa số nông dân, đóng góp quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Niềm tin của nhân dân vào Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị được nâng cao.

Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, một số mục tiêu do Nghị quyết đề ra có khả năng không đạt. Nhiều tồn tại, yếu kém chậm được khắc phục, nhất là về tổ chức sản xuất, chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

### **III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TỚI NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN TỚI NĂM 2045**

#### **A. DỰ BÁO TÌNH HÌNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC**

##### **1. Bối cảnh quốc tế**

Kinh tế thế giới đang có xu hướng phục hồi, tuy vậy trong trung hạn có nhiều rủi ro, thách thức. Mặc dù chủ nghĩa bảo hộ trở lại ở nhiều nơi, nhưng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là xu hướng chủ đạo. Khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ sinh học tiếp tục phát triển mạnh mẽ cùng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại nhiều thay đổi trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Biến đổi khí hậu có xu hướng diễn biến nhanh hơn và tác động ngày càng mạnh mẽ. Đảm bảo an ninh lương thực, an ninh nguồn nước vẫn là thách thức lớn đối với nhân loại. Dịch bệnh xuyên biên giới có xu hướng gia tăng.

##### **2. Bối cảnh trong nước**

Sự ổn định về chính trị, nền kinh tế tiếp tục phát triển với tốc độ cao đem lại môi trường thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Mặt khác quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa sẽ gây nhiều áp lực đối với nông nghiệp, nông thôn thông qua cạnh tranh lấy đi đất đai, nguồn nước và lao động, gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

Tới năm 2030, tuy vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế giảm dần, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP dự báo còn dưới 10%, có nơi như Thành phố Hồ Chí Minh chỉ còn dưới 1%, nông nghiệp vẫn là thế mạnh của nước ta, cần được phát huy. Nông nghiệp vẫn tạo việc làm và thu nhập cho số lượng lớn lao động (dự báo còn khoảng 25%). Mặt khác nông nghiệp vẫn phải đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng bảo đảm tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Số lượng dân cư nông thôn sẽ giảm dần, tới năm 2030 dự báo giảm xuống dưới 55% dân số cả nước. Tuy vậy, phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân, không để nông thôn tụt hậu tiếp tục là nhiệm vụ có tính chất chiến lược trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mặt khác, yêu cầu phải nâng cao nhanh khả năng cạnh tranh để hội nhập kinh tế quốc tế; những hạn chế, yếu kém nội tại của nền sản xuất nhỏ, thiếu liên kết chặt chẽ được khắc phục; cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn nhiều yếu kém; biến đổi khí hậu tác động ngày càng gay gắt hơn tiếp tục là thách thức lớn để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

## B. QUAN ĐIỂM

- Nông nghiệp, nông dân, nông thôn tiếp tục có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm công bằng xã hội, an ninh, quốc phòng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ ưu tiên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn là then chốt để nâng cao nhanh đời sống của dân cư nông thôn. Trong đó, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn có chất lượng và giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với bảo vệ môi trường sinh thái là nòng cốt. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn, trước hết là các ngành liên quan đến nông nghiệp là hướng chính để chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập của người dân nông thôn. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn phải được thực hiện theo cơ chế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng nông thôn mới phải gắn với phát triển đô thị và quá trình đô thị hóa nông thôn, bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền, địa phương, tạo môi trường sống tốt đẹp cho dân cư nông thôn dần tiếp cận điều kiện như các đô thị văn minh.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ ưu tiên của cả hệ thống chính trị và trách nhiệm của cả xã hội. Đồng thời, cần nâng cao năng lực, phát huy vai trò chủ thể của nông dân.

## C. MỤC TIÊU

*a) Mục tiêu chung:* Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, sạch, có chất lượng và giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững; kinh tế nông thôn phát triển đa dạng, nông thôn phồn thịnh và văn minh; cải thiện nhanh hơn đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn làm cơ sở thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

*b) Mục tiêu cụ thể:*

### *(1) Mục tiêu cụ thể đến năm 2020*

Tiếp tục thực hiện các mục tiêu do Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, Nghị quyết Đại hội Đảng khóa XII đã đề ra.

### *(2) Mục tiêu đến năm 2030*

- Duy trì tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản khoảng 3%/năm;
- Tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn trên 10%/năm;
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%;
- Thu nhập bình quân của dân cư nông thôn tăng gấp 2,5 lần so với năm 2020 (tăng trên 9%/năm).

### *(3) Tầm nhìn tới năm 2045*

Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại có năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả cao, tăng trưởng ổn định 2-3%/năm, đóng góp khoảng 5% GDP. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn thu hút trên 80% lao động nông thôn. Lao động nông nghiệp chiếm dưới 10% lao động xã hội.

Thu nhập của dân cư nông thôn, điều kiện đi lại, học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hóa ở nông thôn không thua kém đô thị văn minh. Môi trường nông thôn xanh, sạch, đẹp.

## **D. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Về nông nghiệp: Đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu, phát triển theo hướng hiện đại, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và bền vững**

-Thực hiện các biện pháp đồng bộ: đổi mới cơ chế, chính sách; cơ cấu lại đầu tư công; tổ chức lại sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ tiên tiến, công nghệ cao; đào tạo nhân lực; đổi mới và nâng cao hiệu quả hệ thống các dịch vụ công; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, để tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Trong đó, đổi mới cơ chế, chính sách, trọng tâm là chính sách đất đai; tổ chức lại sản xuất, trọng tâm là phát triển doanh nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ tiên tiến và công nghệ cao là các khâu đột phá, then chốt.

- Về trồng trọt, điều chỉnh chiến lược an ninh lương thực quốc gia; có chính sách phù hợp để hàng năm sản xuất 35 - 40 triệu tấn lúa làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; tạo điều kiện thuận lợi về chính sách và hạ tầng để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích

ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền, hình thành các vùng sản xuất cây trồng hàng hóa tập trung ổn định, quy mô lớn. Giai đoạn 2020 - 2030, chuyển đổi khoảng 400 - 500 nghìn ha đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn, làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Rà soát quy hoạch, chuyển những diện tích đất phù hợp đã quy hoạch là đất lâm nghiệp nhưng trên thực tế không có rừng sang làm đất sản xuất nông nghiệp hoặc nông nghiệp, thủy sản kết hợp với lâm nghiệp. Khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ.

- Về chăn nuôi, phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Tập trung nâng cao nhanh khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, đáp ứng thị hiếu thị trường. Bố trí quỹ đất phù hợp cho phát triển chăn nuôi, nhất là ở các địa phương chuyên trồng lúa.

- Về thủy sản, tập trung đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản cả trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, phát triển đánh bắt đại dương. Kiểm soát cường độ khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở mức phù hợp, bền vững, nhất là ở các vùng biển gần bờ và các vùng nước nội địa. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Về lâm nghiệp, rà soát, điều chỉnh chiến lược lâm nghiệp. Tiếp tục thực hiện dừng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản trong nước và làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Thực hiện chuyển 1,1 triệu ha đất quy hoạch làm rừng phòng hộ sang làm đất sản xuất lâm nghiệp, lâm - nông kết hợp. Nâng cao nhanh đóng góp kinh tế của ngành lâm nghiệp. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chú trọng phát triển rừng phòng hộ ven biển.

## **2. Về nông thôn:**

### **2.1 Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông thôn**

Xác định rõ định hướng và chính sách phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn trong chiến lược phát triển của các ngành và địa phương. Phát triển mạng lưới các cụm công nghiệp - dịch vụ, quy hoạch quỹ đất đai phù hợp và



tao mọi điều kiện thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ về nông thôn. Chú trọng phát triển công nghệ bảo quản hiện đại, giảm nhanh tổn thất sau thu hoạch; chế biến nông lâm thủy sản, nhất là chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng; công nghiệp phục vụ nông nghiệp; các ngành nghề sử dụng nhiều lao động.

Hỗ trợ tích cực bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống. Thực hiện hiệu quả chương trình “Mỗi làng, xã một sản phẩm”.

## **2. Xây dựng nông thôn mới toàn diện, bền vững gắn với đô thị hóa.**

Tiếp tục vận động và hỗ trợ thực hiện xây dựng nông thôn mới toàn diện và đi vào chiều sâu, cải thiện trực tiếp điều kiện sinh sống của cư dân nông thôn. Chú trọng hỗ trợ phát triển hạ tầng công cộng ở cấp thôn, xóm bảo đảm tới năm 2030 có đường ô tô đi đến hầu hết các thôn, xóm; hỗ trợ các nông hộ phát triển sản xuất, kinh doanh để nâng cao thu nhập; cải thiện nhà ở; xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống chính trị; đảm bảo an ninh trật tự. Từng bước huy động nguồn lực để duy tu, nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp xã, nhất là về giao thông, thủy lợi.

Xây dựng nông thôn mới phải tính đến các yêu cầu đô thị hóa trong tương lai, nhất là các khu vực ven các đô thị lớn. Nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng nông thôn mới, từng bước tiệm cận điều kiện về hạ tầng và dịch vụ của các đô thị văn minh, xanh, sạch, đẹp, bình an, giàu bản sắc văn hóa truyền thống.

Hỗ trợ tích cực xây dựng nông thôn mới ở các vùng có nhiều khó khăn, nhất là miền núi, hải đảo, không để tụt hậu và thua kém quá xa so với các vùng khác.

### **2.3 Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.**

Nhà nước đầu tư và có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng liên xã, cấp huyện, vùng, bảo đảm tính kết nối theo hệ thống, nhất là về thủy lợi và giao thông. Khuyến khích tối đa đầu tư tư nhân gắn với nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công.

## **3. Về nông dân**

### **3.1 Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc**

Thực hiện có hiệu quả chiến lược giảm nghèo bền vững, ưu tiên hỗ trợ các địa phương hiện có tỷ lệ hộ nghèo trên 30%. Duy trì tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước từ 1 - 1,5%/năm, riêng các huyện nghèo giảm 4%/năm.

### **3.2. Phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, bảo đảm an ninh trật tự, phát huy dân chủ ở nông thôn**

Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế; thực hiện tốt chính sách dân số; phát triển văn hóa nông thôn làm cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội nông thôn bền vững. Tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội, phát triển bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Nâng cao chất lượng các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”.

### **4. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai**

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức để việc bảo vệ môi trường trở thành lối sống ở nông thôn. Có chính sách đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường nông thôn.

Làm rõ kịch bản tác động của BĐKH tới từng vùng, có chính sách khuyến khích người dân và doanh nghiệp chủ động tham gia thực hiện. Ưu tiên huy động nguồn lực bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng các công trình phòng chống thiên tai, hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính.

### **5. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.**

Nâng cao chất lượng xây dựng chính sách, pháp luật; đảm bảo tính khả thi; thực hiện tốt các cơ chế, chính sách được ban hành.

Hoàn thiện chính sách đất đai theo hướng quản lý chặt chẽ, bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai trên cơ sở hình thành thị trường đất nông nghiệp, bảo vệ quyền lợi của nông dân. Tạo điều kiện cho nông dân sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp, bao gồm cả đất trồng lúa để đạt thu nhập cao hơn.

Tận dụng cơ hội của việc tham gia các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản; tổ chức lại thị trường trong nước phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước.

Rà soát điều chỉnh chính sách thuế theo hướng ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nông dân; tăng nguồn thu cho ngân sách cấp xã, huyện.

Đổi mới hệ thống tài chính, tín dụng, nâng cao khả năng tiếp cận cho nông dân và doanh nghiệp nông thôn, trở thành kênh đầu tư chính cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt. Khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong nông thôn. Đổi mới thực chất các HTX. Hỗ trợ tích cực phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa.

## **6. Nâng cao nhanh trình độ khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn.**

Tăng đầu tư ngân sách cho việc tăng cường năng lực hệ thống nghiên cứu và chuyển giao làm nòng cốt để làm chủ và nâng cao trình độ khoa học công nghệ nông nghiệp trong nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao. Tới năm 2030, mỗi năm tăng 10% ngân sách cho nghiên cứu và khuyến nông. Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, chọn tạo, phổ biến các giống mới, các quy trình sản xuất hiệu quả; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám trong nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới.

Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và khuyến nông, khuyến khích tối đa tư nhân, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

Đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn.

## **7. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước; phát huy vai trò của MTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội, sự tham gia của nhân dân trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.**

Tổ chức đảng các cấp quán triệt sâu sắc, chủ động đóng vai trò nòng cốt trong triển khai thực hiện các chủ trương của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Đảng về kiện toàn tổ chức và xây dựng đội ngũ các bộ của hệ thống chính trị trên địa bàn nông thôn. Kiện toàn hệ

thống quản lý nhà nước về nông nghiệp và PTNT. Chú trọng kiện toàn và đổi mới hoạt động của hệ thống dịch vụ công, nhất là về thú y và bảo vệ thực vật.

Thiết lập hệ thống giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm đủ mạnh làm nòng cốt bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, thực hiện chủ trương phát triển nền nông nghiệp sạch.

Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn đổi mới hoạt động, tham gia tích cực thực hiện các chủ trương của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

- Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết và chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện các chủ trương, giải pháp về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn tới năm 2045.

- Đảng đoàn Quốc hội tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế chính sách, nhất là chính sách về Đất đai để tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên bố nguồn lực tương xứng với các mục tiêu đề ra.

- Ban cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết; xây dựng Đề án tiếp tục triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2030.

- Ban cán sự Đảng và cấp ủy các Bộ, ngành Trung ương và địa phương căn cứ tình hình thực tế đề ra chương trình, kế hoạch cụ thể tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp chủ động, tích cực tham gia thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với các ban đảng chủ động triển khai thực hiện Nghị quyết theo chức năng, định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

#### **V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN VÀ KIẾN NGHỊ**

##### **1. Về đánh giá tình hình và đề xuất mới**

- Về mục tiêu đến năm 2020, nhiều ý kiến đề nghị giữ nguyên mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp đến năm 2020 Nghị quyết đề ra là 3,5 - 4%; tỷ lệ đào tạo lao động nông thôn khoảng 45%. Ban Chỉ đạo đề nghị Bộ Chính trị cho phép điều chỉnh mục tiêu của Nghị quyết để đảm bảo tính khả thi.

- Một số ý kiến đề nghị giữ nguyên mục tiêu, nhiệm vụ phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại. Ban Chỉ đạo đề nghị điều chỉnh theo hướng phát triển nền nông nghiệp hiện đại dựa trên phát huy lợi thế so sánh như dự thảo.

- Đề nghị Bộ Chính trị cho ý kiến về các nhận định tình hình, quan điểm, mục tiêu và phương hướng giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn và về nông dân đến năm 2030 và tầm nhìn tới năm 2045 như nêu trong Báo cáo Tổng kết và Tờ trình.

## **2. Về hình thức ra văn bản của Bộ Chính trị**

Có ý kiến đề nghị Bộ Chính trị có kết luận và tiết tuc đẩy mạnh thực hiện các chủ trương, giải pháp về phát triển nông nghiệp, nông thôn và về nông dân tới năm 2020, báo cáo ban chấp hành Trung ương khóa XIII ban hành Nghị quyết mới về vấn đề này cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn tới năm 2045. Ý kiến khác đề nghị Bộ Chính trị ban hành nghị quyết về nông nghiệp nông dân nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn tới năm 2045 để chỉ đạo kịp thời các chủ trương giải pháp phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

Ban Chỉ đạo nhận thấy các chủ trương, giải pháp về phát triển nông nghiệp, nông dân và về nông thôn được ban hành tại Nghị quyết 26 đã và đang phát huy hiệu quả. Tuy vậy, đã xuất hiện nhiều yếu tố mới trong nước và quốc tế liên quan tới nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong giai đoạn tới, nhất là tác động của hội nhập kinh tế quốc tế, cách mạng công nghiệp 4.0 và biến đổi khí hậu. Vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông thôn trong nền kinh tế cũng có nhiều thay đổi. Do vậy cần sửa đổi, bổ sung cả về quan điểm, mục tiêu và giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân cho phù hợp.

Ban Chỉ đạo đề nghị Bộ Chính trị xem xét ban hành Nghị quyết về Nông nghiệp nông dân nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn tới năm 2045.

Ban Chỉ đạo kính trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định./.

**BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG**

**NGHỊ QUYẾT  
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ  
về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn 2045**

Sau 10 năm tổ chức thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW Hội nghị Trung ương 7 Khóa X, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nền nông nghiệp có nhiều tiến bộ cả về quy mô và trình độ sản xuất; tái cơ cấu ngành nông nghiệp đạt nhiều kết quả quan trọng đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, xuất khẩu ngày càng tăng; hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp tiếp tục được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Xây dựng nông thôn đạt được nhiều thành tựu quan trọng, bộ mặt nông thôn đổi mới, kết cấu hạ tầng được nâng cấp, điều kiện sinh sống ở nông thôn được cải thiện. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn phát triển nhanh; cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn chuyển dịch nhanh theo hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ. Khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn tiếp tục phát triển; công tác đào tạo nghề cho nông dân được đẩy mạnh. Thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn được cải thiện rõ rệt, số hộ nghèo giảm nhanh. Vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước được nâng cao, phát huy sự tham gia của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn. Dân chủ cơ sở, vai trò làm chủ của người dân nông thôn được phát huy; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn thiếu ổn định. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa trên sản xuất nông hộ, quy mô nhỏ, thiếu liên kết, các hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới; chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh, hiệu quả sản xuất còn thấp. Nông thôn phát triển không đồng đều; cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phần lớn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, nhất là vùng miền núi, biên giới, hải đảo còn gặp nhiều khó khăn. Thu nhập và đời sống của phần lớn nông dân còn thấp; có nơi tỷ lệ hộ nghèo còn cao; chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn chưa đạt yêu cầu. Xây dựng đời sống văn hóa, xã hội còn nhiều hạn chế, phát sinh nhiều vấn đề bức xúc. Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu còn thấp; ô nhiễm

môi trường nhiều nơi gia tăng; một số nơi tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp, gây mất an ninh trật tự an toàn xã hội.

Những hạn chế, yếu kém trên chủ yếu là do nhận thức về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của “nông nghiệp, nông dân, nông thôn” ở nhiều nơi chưa đầy đủ; chưa quán triệt và thực hiện tốt phương châm “nông dân là chủ thể”, công tác tuyên truyền vận động nhân dân còn hạn chế. Cơ chế, chính sách ban hành nhiều, nhưng chủ yếu ngắn hạn và chưa đồng bộ, một số cơ chế, chính sách chưa phù hợp, mang nặng tính bao cấp, “xin cho”. Tổ chức triển khai thực hiện nhiều cơ chế, chính sách, pháp luật chưa tốt, thiếu nguồn lực. Nguồn vốn dựa nhiều vào Ngân sách nhà nước, chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu, mức huy động từ các nguồn khác còn thấp. Khả năng tiếp cận vốn vay từ các nguồn chính thức còn thấp so với yêu cầu, nhiều nơi nông dân phải sử dụng tín dụng “đen”. Sự lãnh đạo chỉ đạo của nhiều cấp ủy còn thụ động. Bộ máy quản lý nhà nước ở nông thôn đông nhưng chưa mạnh. Quản lý nhà nước về nông nghiệp và nhiều lĩnh vực ở nông thôn còn nhiều bất cập. Sự phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương trong tổ chức, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết chưa hiệu quả, còn chông chéo. Hoạt động của một số tổ chức cơ sở của các đoàn thể chính trị-xã hội còn hình thức, thụ động.

Trước yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống nông dân giai đoạn 2021 - 2030 và các năm tiếp theo, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể thực hiện tốt một số nội dung trọng tâm sau:

## **I- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU**

### **1- Quan điểm**

- Nông nghiệp, nông dân, nông thôn tiếp tục có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm công bằng xã hội, an ninh, quốc phòng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ ưu tiên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn là then chốt để nâng cao nhanh đời sống của dân cư nông thôn. Trong đó, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa

quy mô lớn có chất lượng và giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với bảo vệ môi trường sinh thái là nòng cốt. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn, trước hết là các ngành liên quan đến nông nghiệp là hướng chính để chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập của người dân nông thôn. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn phải được thực hiện theo cơ chế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng nông thôn mới phải gắn với phát triển đô thị và quá trình đô thị hóa nông thôn, bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền, địa phương, tạo môi trường sống tốt đẹp cho dân cư nông thôn dần tiếp cận điều kiện như các đô thị văn minh.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ ưu tiên của cả hệ thống chính trị và trách nhiệm của cả xã hội. Đồng thời, cần nâng cao năng lực, phát huy vai trò chủ thể của nông dân.

## **2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung:** Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, sạch, có chất lượng và giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững; kinh tế nông thôn phát triển đa dạng, nông thôn phồn thịnh và văn minh; cải thiện nhanh hơn đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn làm cơ sở thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

#### **a) Mục tiêu cụ thể đến năm 2020**

Tiếp tục thực hiện các mục tiêu do Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, Nghị quyết Đại hội Đảng khóa XII đã đề ra.

#### **b) Mục tiêu đến năm 2030**

- Duy trì tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản khoảng 3%/năm;
- Tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn trên 10%/năm;
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%;
- Thu nhập bình quân của dân cư nông thôn tăng gấp 2,5 lần so với năm 2020 (tăng trên 9%/năm).

#### **c) Tầm nhìn tới năm 2045**

Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại có năng suất lao động, chất lượng, hiệu



quả cao, tăng trưởng ổn định 2 - 3%/năm, đóng góp khoảng 5% GDP. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn thu hút trên 80% lao động nông thôn. Lao động nông nghiệp chiếm dưới 10% lao động xã hội.

Thu nhập của dân cư nông thôn, điều kiện đi lại, học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hóa ở nông thôn không thua kém đô thị văn minh. Môi trường nông thôn xanh, sạch, đẹp.

## **II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Về nông nghiệp: Đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu, phát triển theo hướng hiện đại, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và bền vững**

-Thực hiện các biện pháp đồng bộ: đổi mới cơ chế, chính sách; cơ cấu lại đầu tư công; tổ chức lại sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ tiên tiến, công nghệ cao; đào tạo nhân lực; đổi mới và nâng cao hiệu quả hệ thống các dịch vụ công; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, để tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Trong đó, đổi mới cơ chế, chính sách, trọng tâm là chính sách đất đai; tổ chức lại sản xuất, trọng tâm là phát triển doanh nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ tiên tiến và công nghệ cao là các khâu đột phá, then chốt.

- Về trồng trọt, điều chỉnh chiến lược an ninh lương thực quốc gia; có chính sách phù hợp để hàng năm sản xuất 35 - 40 triệu tấn lúa làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; tạo điều kiện thuận lợi về chính sách và hạ tầng để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền, hình thành các vùng sản xuất cây trồng hàng hóa tập trung ổn định, quy mô lớn. Giai đoạn 2020 - 2030, chuyển đổi khoảng 400 - 500 nghìn ha đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn, làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Rà soát quy hoạch, chuyển những diện tích đất phù hợp đã quy hoạch là đất lâm nghiệp nhưng trên thực tế không có rừng sang làm đất sản xuất nông nghiệp hoặc nông nghiệp, thủy sản kết hợp với lâm nghiệp. Khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ.

- Về chăn nuôi, phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Tập trung nâng cao nhanh khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có lợi thế

cạnh tranh, đáp ứng thị hiếu thị trường. Bố trí quỹ đất phù hợp cho phát triển chăn nuôi, nhất là ở các địa phương chuyên trồng lúa.

- Về thủy sản, tập trung đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản cả trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, phát triển đánh bắt đại dương. Kiểm soát cường độ khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở mức phù hợp, bền vững, nhất là ở các vùng biển gần bờ và các vùng nước nội địa. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Về lâm nghiệp, rà soát, điều chỉnh chiến lược lâm nghiệp. Tiếp tục thực hiện dừng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản trong nước và làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Thực hiện chuyển 1,1 triệu ha đất quy hoạch làm rừng phòng hộ sang làm đất sản xuất lâm nghiệp, lâm-nông kết hợp. Nâng cao nhanh đóng góp kinh tế của ngành lâm nghiệp. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chú trọng phát triển rừng phòng hộ ven biển.

## **2. Về nông thôn:**

### **2.1 Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông thôn**

Xác định rõ định hướng và chính sách phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn trong chiến lược phát triển của các ngành và địa phương. Phát triển mạng lưới các cụm công nghiệp - dịch vụ, quy hoạch quỹ đất đai phù hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ về nông thôn. Chú trọng phát triển công nghệ bảo quản hiện đại, giảm nhanh tổn thất sau thu hoạch; chế biến nông lâm thủy sản, nhất là chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng; công nghiệp phục vụ nông nghiệp; các ngành nghề sử dụng nhiều lao động.

Hỗ trợ tích cực bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống. Thực hiện hiệu quả chương trình “Mỗi làng, xã một sản phẩm”.

### **2.2. Xây dựng nông thôn mới toàn diện, bền vững gắn với đô thị hóa.**

Tiếp tục vận động và hỗ trợ thực hiện xây dựng nông thôn mới toàn diện và đi vào chiều sâu, cải thiện trực tiếp điều kiện sinh sống của cư dân nông thôn. Chú

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức để việc bảo vệ môi trường trở thành lối sống ở nông thôn. Có chính sách đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường nông thôn.

Làm rõ kịch bản tác động của BĐKH tới từng vùng, có chính sách khuyến khích người dân và doanh nghiệp chủ động tham gia thực hiện. Ưu tiên huy động nguồn lực bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng các công trình phòng chống thiên tai, hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính.

**5. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.**

Nâng cao chất lượng xây dựng chính sách, pháp luật; đảm bảo tính khả thi; thực hiện tốt các cơ chế, chính sách được ban hành.

Hoàn thiện chính sách đất đai theo hướng quản lý chặt chẽ, bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai trên cơ sở hình thành thị trường đất nông nghiệp, bảo vệ quyền lợi của nông dân. Tạo điều kiện cho nông dân sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp, bao gồm cả đất trồng lúa để đạt thu nhập cao hơn.

Tận dụng cơ hội của việc tham gia các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản; tổ chức lại thị trường trong nước phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước.

Rà soát điều chỉnh chính sách thuế theo hướng ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nông dân; tăng nguồn thu cho ngân sách cấp xã, huyện.

Đổi mới hệ thống tài chính, tín dụng, nâng cao khả năng tiếp cận cho nông dân và doanh nghiệp nông thôn, trở thành kênh đầu tư chính cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt. Khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong nông thôn. Đổi mới thực chất các HTX. Hỗ trợ tích cực phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa.

## **6. Nâng cao nhanh trình độ khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn.**

Tăng đầu tư ngân sách cho việc tăng cường năng lực hệ thống nghiên cứu và chuyển giao làm nòng cốt để làm chủ và nâng cao trình độ khoa học công nghệ nông nghiệp trong nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao. Tới năm 2030, mỗi năm tăng 10% ngân sách cho nghiên cứu và khuyến nông. Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, chọn tạo, phổ biến các giống mới, các quy trình sản xuất hiệu quả; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám trong nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới.

Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và khuyến nông, khuyến khích tối đa tư nhân, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

Đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn.

## **7. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước; phát huy vai trò của MTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội, sự tham gia của nhân dân trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.**

Tổ chức đảng các cấp quán triệt sâu sắc, chủ động đóng vai trò nòng cốt trong triển khai thực hiện các chủ trương của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Đảng về kiện toàn tổ chức và xây dựng đội ngũ các bộ của hệ thống chính trị trên địa bàn nông thôn. Kiện toàn hệ thống quản lý nhà nước về nông nghiệp và PTNT. Chú trọng kiện toàn và đổi mới hoạt động của hệ thống dịch vụ công, nhất là về thú y và bảo vệ thực vật.

Thiết lập hệ thống giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm đủ mạnh làm nòng cốt bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, thực hiện chủ trương phát triển nền nông nghiệp sạch.

Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn đổi mới hoạt động, tham gia tích cực thực hiện các chủ trương của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nâng cao chất lượng cuộc vận động "Toàn dân đoàn

kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế chính sách, nhất là chính sách về đất đai để tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên bố nguồn lực tương xứng với các mục tiêu đề ra.

- Ban cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết; tiếp tục triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2030, Tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Ban cán sự Đảng và cấp ủy các Bộ, ngành Trung ương và địa phương căn cứ tình hình thực tế để đề ra chương trình, kế hoạch cụ thể tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp chủ động, tích cực tham gia thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với các ban đảng chủ động triển khai thực hiện Nghị quyết theo chức năng, định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư./.

#### Nơi nhận :

- Các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương;
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương;
- Các Đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương;
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương;
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

**T/M BỘ CHÍNH TRỊ  
TỔNG BÍ THƯ**

**Nguyễn Phú Trọng**